

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
KHANH HOA POWER JOINT
STOCK COMPANY**

Số: 360/KHPC-TTH

V/v: CBTT báo cáo BCTC quý 4/2024
và công văn giải trình KQ SXKD
*Regarding the Disclosure of the
Financial Statements for the fourth
quarter of 2024 and Explanatory Letter
on Business Performance Results*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Khanh Hoa, January 24th, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

To: - *The State Securities Commission;*
- *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Organization name: KHANH HOA POWER JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: KHP

- Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn – TP Nha Trang – Khánh Hòa

Address: 11 Ly Thanh Ton Street – Nha Trang City – Khanh Hoa Province

- Điện thoại/Telephone: 02582.220220 Fax: 02583.823828

- E-mail: pckhanhhoa@cpc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Công văn số 357/KHPC-TCKT ngày 24/01/2025 của Công ty về việc giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4 năm 2024.

Official Letter No. 357/KHPC-TCKT dated January 24th, 2025 from the Company regarding the explanation of business performance results for the fourth quarter of 2024.

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa.

The Financial Statements for the fourth quarter of 2024 of Khanh Hoa Power Joint Stock Company.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn: <https://pckhanhhoa.cpc.vn/> Quan hệ cổ đông/Thông tin định kỳ.

This information was published on the Company's website on January 24th, 2025 at the following link: <https://pckhanhhoa.cpc.vn/Quan-he-co-dong/Thong-tin-dinh-ky>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Nơi nhận: Recipients

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS Công ty/BOD, BOS;
- Ban TGD Công ty/Executive Board;
- Lưu: VT, TTH/ File: Doc. Control, Gen. Affairs.

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- BCTC quý 4/2024/The Financial Statements for the fourth quarter of 2024;
- CV giải trình KQ SXKD/Explanatory Letter on Business Performance Results.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE**

TỔNG GIÁM ĐỐC

General Director



**Nguyễn Hải Đức
Mr. Nguyen Hai Duc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
KHANH HOA POWER
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 357/KHPC-TCKT
V/v giải trình kết quả SXKD
Quý 4/2024
*Re: Explanation of Business
Performance Results for the
Fourth Quarter of 2024*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
*Independence - Freedom - Happiness***

*Khánh Hòa, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Khanh Hoa, January 24th, 2025*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

*To: - The State Securities Commission;
- Hochiminh Stock Exchange.*

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Based on Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on information disclosure in the securities market;

Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (KHPC) xin giải trình các nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận sau thuế quý 4/2024 lỗ 53.093 triệu đồng (giảm hơn 10% so với quý 4/2023) như sau:

Khanh Hoa Power Joint Stock Company (KHPC) hereby provides an official explanation of the primary factors leading to the Net profit after tax loss of VND 53,093 million for the Fourth Quarter of 2024, representing a decline of over 10% compared to the same period of the previous year, as follows:

- Sản lượng điện thương phẩm quý 4/2024 giảm 4,88% so với cùng kỳ.
- The commercial electricity output in the Fourth Quarter of 2024 decreased by 4.88% compared to the same period of the previous year.
- Tổng doanh thu quý 4/2024 tăng 0,94% so với cùng kỳ.
- Total revenue in the Fourth Quarter of 2024 increased by 0.94% compared to the same period of the previous year.
- Tổng chi phí quý 4/2024 tăng 12,01% so với cùng kỳ.
- Total expenses in the Fourth Quarter of 2024 increased by 12.01% compared to the same period of the previous year.

Do đó lợi nhuận sau thuế quý 4/2023 lỗ 53.093 triệu đồng (giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023).

As a result, Net profit after tax loss in the Fourth Quarter of 2024 amounted to VND 53,093 million, representing a decrease of over 10% compared to the same period in 2023.

KHPC kính báo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

KHPC respectfully reports this for the information of the esteemed Committee and Department.

Trân trọng.

Respectfully./.

Nơi nhận: Recipients

- Như trên/*As above;*
- HĐQT, BKS Công ty/*BOD, BOS;*
- Ban TGD Công ty/*Executive Board;*
- TTH/*Synthesis Team;*
- Lưu: VT, TCKT/*Archives: Clerk Dept., FA Dept*

TỔNG GIÁM ĐỐC

General Director



Nguyễn Hải Đức

Mr. Nguyen Hai Duc

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		1,014,229,384,350	958,971,243,972
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		112,526,453,409	29,409,241,198
1. Tiền	111	V.1a	12,526,453,409	23,844,107,636
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	100,000,000,000	5,565,133,562
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		370,000,000,000	410,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	370,000,000,000	410,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		458,594,786,685	457,759,961,886
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	429,396,234,753	438,396,929,275
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25,566,684,138	3,366,044,651
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		8,183,669,027	20,922,821,057
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	137		(4,552,103,290)	(4,925,961,407)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		302,057	128,310
IV. Hàng tồn kho	140		41,720,541,745	51,425,422,238
1. Hàng tồn kho	141		41,720,541,745	51,425,422,238
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-



Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31,387,602,511	10,376,618,650
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	2,960,920,571	1,762,350,681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,527,559,512	3,669,198,898
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17,899,122,428	4,945,069,071
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		1,225,758,781,373	1,340,437,258,537
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,599,144,600	1,358,590,256
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,599,144,600	1,358,590,256
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,103,809,360,455	1,219,977,561,065
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1,102,587,858,972	1,218,473,173,922
- Nguyên giá	222		3,905,502,760,748	3,805,462,029,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,802,914,901,776)	(2,586,988,855,078)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,221,501,483	1,504,387,143
- Nguyên giá	228		30,689,585,042	30,313,695,872
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29,468,083,559)	(28,809,308,729)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		25,671,785,440	16,648,469,980
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25,671,785,440	16,648,469,980
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30,449,610,000	30,449,610,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, liên doanh	252		4,650,000,000	4,650,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25,799,610,000	25,799,610,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		64,228,880,878	72,003,027,236
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	64,228,880,878	72,003,027,236
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		2,239,988,165,723	2,299,408,502,509
A. Nợ phải trả	300		1,537,246,430,409	1,599,531,283,274
I. Nợ ngắn hạn	310		853,509,866,697	764,971,229,226
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		236,726,515,689	352,925,946,817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19,223,406,187	14,796,825,924
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4,606,046,403	7,910,501,106
4. Phải trả người lao động	314		84,804,602,852	85,594,131,870
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		246,154,064,400	104,368,028,649
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,803,623,658	5,523,469,208
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		936,987,858	16,988,813,392

99. /
 AN
 LI
 HH
 16-1

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		234,344,950,044	156,705,568,816
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		23,909,669,606	20,157,943,444
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		683,736,563,712	834,560,054,048
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
1. Phải trả dài hạn khác	337		48,434,402,623	40,523,879,608
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	633,323,161,089	792,303,174,440
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,979,000,000	1,733,000,000
B. Vốn chủ sở hữu	400		702,741,735,314	699,877,219,235
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	702,741,735,314	699,877,219,235
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		604,059,670,000	604,059,670,000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		604,059,670,000	604,059,670,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470,673,364)	(470,673,364)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9,443,636,522	9,443,636,522
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(218,146,117)	(11,173,978,888)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,130,697,119	1,130,697,119
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88,796,551,154	96,887,867,846
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31,626,754,875	42,071,071,479
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57,169,796,279	54,816,796,367
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		2,239,988,165,723	2,299,408,502,509

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Thị Phương Chi

Phan Thị Thanh Lý

Nguyễn Hải Đức

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2024**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	1,683,685,487,004	1,673,044,194,488	7,118,614,609,836	6,205,324,513,409
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,683,685,487,004	1,673,044,194,488	7,118,614,609,836	6,205,324,513,409
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,728,726,984,529	1,520,954,797,651	6,858,755,256,937	5,946,787,487,452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(45,041,497,525)	152,089,396,837	259,859,352,899	258,537,025,957
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9,252,202,249	8,899,722,397	21,423,097,746	35,604,287,988
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	18,236,923,249	22,323,563,637	61,442,481,227	77,283,035,713
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>18,229,029,964</i>	<i>21,237,081,012</i>	<i>59,769,183,440</i>	<i>76,155,729,510</i>
8. Chi phí bán hàng	25		7,356,378,238	16,449,798,519	75,085,315,799	67,094,674,481
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24,228,244,333	26,259,646,520	93,462,786,890	94,066,871,002
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		(85,610,841,096)	95,956,110,558	51,291,866,729	55,696,732,749
11. Thu nhập khác	31	VI.5	16,849,889,826	11,848,593,259	25,175,587,474	19,457,432,436
12. Chi phí khác	32	VI.6	(520,671,233)	1,405,891,186	5,879,147,819	4,434,380,751
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		17,370,561,059	10,442,702,073	19,296,439,655	15,023,051,685
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		(68,240,280,037)	106,398,812,631	70,588,306,384	70,719,784,434
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	(15,146,796,264)	12,969,695,574	13,418,510,105	15,902,988,067
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(53,093,483,773)	93,429,117,057	57,169,796,279	54,816,796,367
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10			947	609

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Phương Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Thanh Lý

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Hải Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 4 NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
1	2	3	3	4
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		70,588,306,384	70,719,784,434
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		222,277,021,906	228,381,887,884
- Các khoản dự phòng	03		(373,858,117)	921,660,352
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,601,765,313	1,111,630,834
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22,068,288,261)	(36,459,311,405)
- Chi phí lãi vay	06		59,769,183,440	76,155,729,510
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1,541,108,000	- 4,523,346,823
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		333,335,238,665	336,308,034,786
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(2,802,069,466)	(335,934,776,762)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		9,704,880,493	21,548,634,860
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		23,980,908,079	184,994,741,260
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		6,575,576,468	(2,769,244,180)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(60,087,040,561)	(87,918,106,925)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34,010,512,326)	(23,958,300,144)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,919,220,000	2,649,492,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(19,248,601,838)	(16,191,772,068)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		260,367,599,514	78,728,702,827
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(131,941,308,121)	(174,289,933,532)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,182,410,544	1,225,650,949
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(470,000,000,000)	(422,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		510,000,000,000	356,055,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
1	2	3	3	4
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31,793,890,910	27,483,688,317
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(58,965,006,667)	(211,525,594,266)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		157,473,422,290	554,518,184,221
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(240,415,819,726)	(585,255,048,888)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35,342,983,200)	(44,179,168,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(118,285,380,636)	(74,916,033,167)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		83,117,212,211	(207,712,924,606)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,409,241,198	237,122,165,804
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		112,526,453,409	29,409,241,198

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Phương Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Thanh Lý

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC
KHÁNH HÒA
TP. NHÀ TRẢNG - T. KHÁNH HÒA




Nguyễn Hải Đức

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4/2024**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Quản lý vận hành lưới điện.
- Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
- Xây lắp công trình điện, viễn thông.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel;
- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV
- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;
- Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng hóa.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa
- Đầu tư vào đơn vị khác: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò và Công ty CP Đầu tư Điện lực 3
- Các đơn vị trực thuộc:
 - + Điện lực Trung Tâm Nha Trang
 - + Điện lực Vĩnh Nguyên
 - + Điện lực Vĩnh Hải
 - + Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn
 - + Điện lực Cam Lâm
 - + Điện lực Diên Khánh Khánh Vĩnh

- + Điện lực Ninh Hòa
- + Điện lực Vạn Ninh
- + Xí nghiệp Cao thế
- + Xí nghiệp Cơ điện thí nghiệm
- + Xí nghiệp Xây lắp công nghiệp
- + Trung tâm Tư vấn xây dựng điện
- + Trung tâm thí nghiệm điện Khánh Hòa

5. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 921 người. Số nhân viên bình quân trong kỳ báo cáo là 923 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

-Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá bình quân.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 " Hàng tồn kho" và thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc " Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Đối với các công trình hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản Đầu tư có thể không thu hồi được thì số tồn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

- Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

+ Đầu tư vào công ty liên kết: khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận

+ Đầu tư khác: là khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết. Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có).

- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính: được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh

- Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

- Các khoản chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - + Chi phí thay công tơ cháy hỏng, định kỳ và chi phí công tơ phát triển mới.
 - + Chi phí khác (chủ yếu là giá trị CCDC phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng chờ phân bổ và chi phí thuê đất)

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả trong kỳ báo cáo

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 604.059.670.000 đ.

- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

- Cổ phiếu quỹ: được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán

- Cổ tức: được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

- Phân phối lợi nhuận: lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được ĐHĐCĐ thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện sau: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, xác định được công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán và xác định được chi phí để hoàn thành dịch vụ tương ứng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

a. Tiền

- Tiền mặt

- Tiền gửi không kỳ hạn

- Tiền đang chuyển

	31/12/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	186,177,855	245,085,283
- Tiền gửi không kỳ hạn	12,340,275,554	23,599,022,353
- Tiền đang chuyển	-	-
	12,526,453,409	23,844,107,636

b. Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

100,000,000,000 5,565,133,562

100,000,000,000 5,565,133,562

Cộng a và b

112,526,453,409 29,409,241,198**2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

31/12/2024 01/01/2024

370,000,000,000 410,000,000,000

370,000,000,000 410,000,000,000**a2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn

31/12/2024 01/01/2024

- -

- -

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 01/01/2024

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
--	-------------------	----------------------------	-------------	----------------	----------

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

31%

31%

4,650,000,000

4,650,000,000

-

4,650,000,000**4,650,000,000**

-

b2. Đầu tư góp vốn khác

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò

15.44%

15.44%

13,824,610,000

13,824,610,000

-

- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3

4.11%

4.11%

11,975,000,000

11,975,000,000

-

25,799,610,000**25,799,610,000**

-

Tại ngày 31/12/2024

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
--	-------------------	----------------------------	-------------	----------------	----------

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa (1*)

31%

31%

4,650,000,000

4,650,000,000

-

4,650,000,000**4,650,000,000**

-

b2. Đầu tư góp vốn khác

- Công ty Cổ phần thủy điện Sông Chò (2*)

15.44%

15.44%

13,824,610,000

13,824,610,000

-

- Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (PC3-INVEST)(3*)

4.11%

4.11%

11,975,000,000

11,975,000,000

-

25,799,610,000**25,799,610,000**

-

(1*) Căn cứ Quyết định số 164/QĐ-ĐLKH-HĐQT ngày 25/02/2008 của HĐQT Công ty phê duyệt góp vốn vào Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa (KCE) với số vốn góp ban đầu: 3.100.000.000 đồng (310.000 CP). Theo NQ ĐHCĐ thường niên năm 2009 KCE thực hiện tăng vốn điều lệ lên 15.000.000.000 đồng. Được sự chấp thuận của HĐQT tại công văn 39/CV-ĐLKH-HĐQT ngày 22/05/2009 Công ty đã góp thêm vốn đầu tư vào KCE số tiền 1.550.000.000 đồng. Tính đến 30/09/2009 tổng số vốn góp của Công ty tại KCE là 4.650.000.000 đồng (tương đương 465.000 CP), chiếm 31% vốn điều lệ KCE.

(2*) Căn cứ nghị quyết số 1161/NQ-ĐLKH ngày 29/11/2019 của HĐQT Công ty mua lại cổ phần phát hành thêm của Công ty CP thủy điện Sông Chò (SCC) với giá trị: 1.528.140.000 đồng (152.814 cổ phần x 10.000 đồng). Như vậy số cổ phần Công ty CP Điện lực Khánh Hòa sở hữu của SCC đến 31/12/2019 là: 1.171.577 cổ phần chiếm 15,44% vốn điều lệ SCC. Đến 31/12/2020, Công ty SCC tăng vốn lên 87.452.290.000 đồng, vốn góp của Công ty còn chiếm 13,40%. Căn cứ nghị quyết số 165/NQ-ĐLKH ngày 20/05/2021 Công ty góp thêm vốn đầu tư vào SCC số tiền 2.108.840.000 đồng, vậy đến 30/06/2021, Công ty sở hữu 1.382.461 cổ phiếu, chiếm 15,44% vốn điều lệ SCC (vốn điều lệ của SCC là 89.561.130.000 đồng)

(3*) Căn cứ công văn số 1092/PC3I-TC ngày 29/09/2017 của PC3-INVEST v/v xác nhận số lượng cổ phần PIC Công ty CP ĐL Khánh Hòa (KHPC) sở hữu đến ngày 29/09/2017. Theo NQ ĐHĐCĐ thường niên 2017 PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2016 là 8% gồm 4% bằng tiền mặt và 4% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2016 là 1.197.500 CP + 47.900 CP= 1.245.400 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

(3*) Căn cứ công văn số 1144/PC3I-TC ngày 24/09/2019 của PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2018 với tỉ lệ 10% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu đến 31/12/2019 của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2018 là 1.245.400 CP + 124.540 CP= 1.369.940 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

*** Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ**

- Công ty cổ phần bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tổng tài sản	34,535,453,262	34,890,804,353
Tổng công nợ	4,218,623,899	5,399,740,304
Tài sản thuần	30,316,829,363	29,491,064,049
	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Doanh thu thuần	47,589,660,623	40,494,083,152
Giá vốn hàng bán	34,731,843,554	32,135,334,844
Lợi nhuận sau thuế	2,791,705,151	1,838,116,569

3. Phải thu khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Trong đó:

Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong (LH3100)

Trung tâm Phát triển Quỹ đất Khánh Hòa (LH3100)

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	429,396,234,753	438,396,929,275
	4,072,000,000	4,072,000,000
	8,844,441,000	8,844,441,000

4. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trong đó chi tiết trả trước cho các bên liên quan

Ban QLDA điện nông thôn miền Trung_Tổng công ty ĐL miền Trung (CREB) - 050400

Ban QLDA lưới điện miền Trung_Tổng công ty ĐL miền Trung (NPMU)

Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Trung _EMEC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	25,566,684,138	3,366,044,651
	87,203,319	87,203,319
	754,520,000	754,520,000
	2,445,563,826	-

5. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu lãi tiền gửi
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	71,220,606		14,899,000	
	6,754,191,781		17,662,204,974	
	1,358,256,640		3,245,717,083	
	8,183,669,027	-	20,922,821,057	-

Trong đó chi tiết phải thu khác các bên liên quan
Tổng Công ty Điện lực miền Trung

30,300,000

206,000,000

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

31/12/2024		01/01/2024	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1,599,144,600		1,358,590,256	
1,599,144,600	-	1,358,590,256	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tài sản thiếu chờ xử lý
- Hàng tồn kho
- TSCĐ

31/12/2024		01/01/2024	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	302,057		128,310
-	302,057	-	128,310

7. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

31/12/2024		01/01/2024	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-			
23,842,541,110		28,162,945,617	
2,888,497,947		4,065,121,061	
14,989,502,688		19,197,355,560	
41,720,541,745	-	51,425,422,238	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2024	01/01/2024
25,671,785,440	16,648,469,980
25,671,785,440	16,648,469,980

Trong đó có một số công trình lớn:

KHO.CTXD21CTH01 - Cải tạo Đường dây 110kV Nha Trang-Diên Khánh-Suối Dầu
KHO.CTXD24NTR05 - Xây dựng đường dây trung áp liên lạc dọc tuyến đường D30 KHPC năm 2023

10,128,189,972

6,795,227,699

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	262,126,567,511	1,268,752,292,791	2,130,831,904,792	134,420,083,605	9,331,180,301	3,805,462,029,000
- Mua từ đầu năm	-	7,796,565,584	1,649,954,400	1,336,090,909	-	10,782,610,893
- Đầu tư XDCB hoàn thành	616,003,845	42,927,615,845	54,352,010,950	363,595,416	-	98,259,226,056
- Nhận bàn giao từ đơn vị	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	559,914,254	553,640,938	-	-	1,113,555,192
- Phân loại lại tài sản	-	-	(498,719,780)	-	-	(498,719,780)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,949,631,242)	-	-	-	(1,949,631,242)
- Lý do khác	(146,834,186)	(895,454,327)	(6,624,020,858)	-	-	(7,666,309,371)
Số dư cuối kỳ	262,595,737,170	1,317,191,302,905	2,180,264,770,442	136,119,769,930	9,331,180,301	3,905,502,760,748
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	104,245,487,582	884,081,256,057	1,484,017,178,401	106,551,811,068	8,093,121,970	2,586,988,855,078
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	11,630,293,698	77,388,675,231	122,911,612,975	9,314,581,200	373,083,972	221,618,247,076
- Lũy kế tăng khác						
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,949,631,242)	-	-	-	(1,949,631,242)
- Phân loại lại tài sản	-	-	(400,050,727)	-	-	(400,050,727)
- Lý do khác	(24,219,086)	(204,711,273)	(3,113,588,050)	-	-	(3,342,518,409)
Số dư cuối kỳ	115,851,562,194	959,315,588,773	1,603,415,152,599	115,866,392,268	8,466,205,942	2,802,914,901,776
III. Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	157,881,079,929	384,671,036,734	646,814,726,391	27,868,272,537	1,238,058,331	1,218,473,173,922
- Tại ngày cuối kỳ	146,744,174,976	357,875,714,132	576,849,617,843	20,253,377,662	864,974,359	1,102,587,858,972

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

1,415,306,078,211 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá								
Số dư đầu năm					14,485,353,765		15,828,342,107	30,313,695,872
- Lũy kế mua từ đầu năm					-		349,477,000	349,477,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh					-		-	-
- Tặng do hợp nhất kinh					-		-	-
- Lũy kế tăng khác					-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-		-	-
- Lũy kế giảm khác					-		-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					26,412,170		-	26,412,170
Số dư cuối kỳ					14,511,765,935		16,177,819,107	30,689,585,042
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					12,980,966,622		15,828,342,107	28,809,308,729
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					657,647,485		1,127,345	658,774,830
- Thanh lý, nhượng bán					-		-	-
- Lũy kế giảm khác								-
Số dư cuối kỳ					13,638,614,107		15,829,469,452	29,468,083,559
III. Giá trị còn lại của TSCĐ								
- Tại ngày đầu năm					1,504,387,143		-	1,504,387,143
- Tại ngày cuối kỳ					873,151,828		348,349,655	1,221,501,483

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

31/12/2024

01/01/2024

2,960,920,571

1,762,350,681

2,960,920,571

1,762,350,681

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác
 - + Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ
 - + Công tơ phát triển mới
 - + Công cụ dụng cụ
 - + Chi phí trả trước dài hạn khác

64,228,880,878

72,003,027,236

35,395,576,338

44,222,683,685

6,777,133,568

9,137,999,200

13,888,950,164

10,230,394,330

8,167,220,808

8,411,950,021

64,228,880,878

72,003,027,236

Tổng cộng (a+b)

67,189,801,449

73,765,377,917

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ ngắn hạn	234,344,950,044	234,344,950,044	156,705,568,816	156,705,568,816
b. Vay và nợ dài hạn	633,323,161,089	633,323,161,089	792,303,174,440	792,303,174,440
Tổng cộng	867,668,111,133	867,668,111,133	949,008,743,256	949,008,743,256

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn

		01/01/2024	31/12/2024
Vay dài hạn	(A)	857,325,116,777	764,645,770,079
Tập đoàn Điện lực Việt Nam			
Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	(1)	8,197,156,394	6,432,614,745
Tông Công ty Điện lực Miền Trung			
TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	(2)	31,144,908,782	29,753,685,459
Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa			
01/2020/HĐTD-ĐTPT - Đầu nối 22kv sau TBA 110kv sân bay Cam Ranh (19CRA02)	(3)	1,053,000,000	837,000,000
02/2020/HĐTD-ĐTPT - Đầu nối 22kv sau TBA 110kv nối cấp 220kv Nha Trang (19VHA02)	(4)	626,000,000	62,000,000
02/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471, 473, 475 và 477-E32 khu vực Diên Khánh năm 2021 (21DKH02)	(5)	2,805,000,000	2,397,000,000
02/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471 và 474-F9 khu vực Cam Ranh năm 2021 (21CRA01)	(6)	2,274,000,000	2,010,000,000
03/2020/HĐTD-ĐTPT - Đầu nối 22kv sau TBA 110kv Trung tâm Nha Trang (19VNG04)	(7)	641,000,000	449,000,000
03/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 475-E30 khu vực Cam Lâm năm 2021 (21CLA03)	(8)	3,069,000,000	2,625,000,000
03/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 483 và 484-TTNT khu vực Vĩnh Nguyên năm 2021 (21VNG01)	(9)	1,328,000,000	1,166,000,000
04/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 473, 476 và 479-EBĐ khu vực Cam Lâm năm 2021 (21CLA02)	(10)	4,472,000,000	3,824,000,000
04/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ 473-F9 khu vực Cam Ranh năm 2021 (21CRA02)	(11)	5,018,000,000	4,430,000,000
05/2019/HĐTD-ĐTPT - Cải tạo chuyển đổi TBA 110kv Ninh Hòa sang điều khiển xa	(12)	426,000,000	-
05/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471-EBĐ và 471-E28 khu vực Cam Lâm năm 2021 (21CLA01)	(13)	3,525,000,000	3,009,000,000
05/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471, 473 và 474-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021 (21NTR03)	(14)	1,345,000,000	1,189,000,000
06/2019/HĐTD-ĐTPT - Cải tạo chuyển đổi TBA 110kv Cam Ranh sang điều khiển xa	(15)	2,111,660,000	635,660,000
06/2020/HĐTD-ĐTPT - Nâng cấp hệ thống SCADA/DMS tại trung tâm điều	(16)	3,384,000,000	2,652,000,000
06/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 477-E28; 471, 473 và 474-E30 khu vực Cam Lâm năm 2021 (21CLA04)	(17)	2,205,000,000	1,893,000,000
06/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 475, 478, 479 và 480-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021 (21NTR04)	(18)	2,954,000,000	2,606,000,000
07/2019/HĐTD-ĐTPT - Cải tạo chuyển đổi TBA 110kv Mã Vòng sang điều khiển xa	(19)	2,107,220,000	835,220,000
07/2020/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa (20NHO04)	(20)	2,912,500,000	2,030,500,000
07/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471 và 473-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021 (21NHO03)	(21)	4,008,000,000	3,432,000,000
07/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471 và 473-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021 (21VHA02)	(22)	738,000,000	630,000,000
07/2024/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất trạm biến áp khu vực Vạn Ninh năm 2024 (CTXD24VNI01)	(23)		1,084,000,000
08/2020/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới xuất tuyến 22kv đầu nối sau trạm 220kv Cam Ranh cấp điện trung tâm thị trấn Ca	(24)	855,000,000	459,000,000
08/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 472 và 474-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021 (21NHO04)	(25)	2,665,000,000	2,245,000,000
08/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 472 và 474-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021 (21VHA03)	(26)	4,368,000,000	3,462,000,000
08/2024/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vạn Ninh năm 2024 (CTXD24VNI02)	(27)		897,000,000
09/2020/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477-E28; 477-E30; 471, 473, 479-EBĐ khu vực Cam Lâm (2	(28)	2,425,000,000	1,693,000,000

09/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 476 và 478-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021 (21NHO02)	(29)	2,876,000,000	2,456,000,000
09/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 478-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021 (21VHA04)	(30)	2,604,000,000	2,070,000,000
09/2023/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới TBA khu vực Ninh Hòa năm 2023 (CTXD23NHO01)	(31)	3,268,000,000	4,846,000,000
09/2024/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2024 (CTXD24CLA02)	(32)		485,000,000
10/2019/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực trung tâm Nha Trang năm 2019	(33)	2,446,000,000	1,462,000,000
10/2020/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 474-NCR khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn (20CRA03)	(34)	506,000,000	224,000,000
10/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 475, 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa năm 2021 (21NHO01)	(35)	3,531,000,000	3,027,000,000
10/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 476-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021 (21NTR05)	(36)	4,708,000,000	3,874,000,000
10/2023/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất TBA khu vực Vạn Ninh năm 2023 (CTXD23VNI02)	(37)	828,000,000	2,145,000,000
10/2024/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2024 (CTXD24CRA02)	(38)		1,102,000,000
11/2019/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2019	(39)	1,890,000,000	678,000,000
11/2020/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến thuộc vùng 4 Hải Quân khu vực Cam Ranh (20CRA04)	(40)	2,083,000,000	1,519,000,000
11/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471-F6B, 474, 475, 476 và 477-E29 khu vực Diên Khánh năm 2021 (21DK)	(41)	3,612,000,000	3,084,000,000
11/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 483, 484, 372-E27; 479, 487-ETT và 474-E31 khu vực TT Nha Trang năm	(42)	2,052,000,000	1,656,000,000
11/2023/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới TBA khu vực TT Nha Trang năm 2023 - Đợt 1 (CTXD23NTR01)	(43)	881,000,000	1,323,000,000
11/2024/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2024 (CTXD24DKH01)	(44)		2,594,000,000
12/2019/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất các trạm biến áp khu vực Thành phố Nha Trang năm 2019	(45)	986,000,000	362,000,000
12/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 473-EVG khu vực Vạn Ninh năm 2021 (21VNI03)	(46)	2,412,000,000	2,040,000,000
12/2023/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới TBA khu vực TT Nha Trang năm 2023 - Đợt 2 (CTXD23NTR02)	(47)	1,485,000,000	1,908,000,000
12/2024/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất trạm biến áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2024 (CTXD24DKH02)	(48)		1,111,000,000
13/2019/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vĩnh Nguyên 2019	(49)	779,000,000	
13/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 476-EVG khu vực Vạn Ninh năm 2021 (21VNI01)	(50)	2,054,000,000	1,754,000,000
13/2023/HĐTD-ĐTPT Hoàn thiện lưới điện hạ áp khu vực Vĩnh Hải năm 2023 (CTXD23VHA03)	(51)		879,000,000
13/2024/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2024 (CTXD24CLA01)	(52)		1,429,000,000
14/2019/HĐTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2019 (19DKH01)	(53)	1,915,000,000	1,243,000,000
14/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471 và 473-F1 khu vực Vạn Ninh năm 2021 (21VNI02)	(54)	2,247,000,000	1,923,000,000
14/2023/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới và Nâng công suất TBA khu vực Vĩnh Hải năm 2023 (CTXD23VHA01)	(55)	595,000,000	1,048,000,000
14/2024/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2024 (CTXD24VHA01)	(56)		1,149,000,000
15/2019/HĐTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Cam Lâm năm 2019 (19CLA01)	(57)	1,931,000,000	1,223,000,000
15/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 473-F6B khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2021 (21DKH04)	(58)	4,030,000,000	3,364,000,000
15/2023/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất TBA khu vực TT Nha Trang năm 2023 (CTXD23NTR03)	(59)	1,227,000,000	2,149,000,000
15/2024/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2024 (CTXD24VHA02)	(60)		1,112,000,000
16/2019/HĐTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2019 (19CRA01)	(61)	987,000,000	639,000,000
16/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 471-F6C khu vực Khánh Vĩnh năm 2021 (21DKH03)	(62)	4,198,000,000	3,598,000,000
16/2023/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất TBA khu vực Ninh Hòa năm 2023- Đợt 1 (CTXD23NHO02)	(63)	2,077,000,000	2,260,000,000
16/2024/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2024 (CTXD24NTR01)	(64)		2,147,000,000
17/2019/HĐTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Vạn Ninh năm 2019 (19VNI01)	(65)	1,607,000,000	1,019,000,000
17/2023/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất TBA khu vực Ninh Hòa năm 2023 - Đợt 2 (CTXD23NHO03)	(66)	2,548,000,000	3,425,000,000
17/2024/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất trạm biến áp khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2024 (CTXD24NTR02)	(67)		3,158,000,000
18/2019/HĐTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Ninh Hòa năm 2019 (19NHO01)	(68)	2,653,000,000	1,705,000,000
18/2020/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới xuất tuyến 476B-E24 và hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-E24 khu vực Ninh Hí	(69)	2,588,000,000	1,904,000,000
18/2024/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp khu vực Vĩnh Nguyên năm 2024 (CTXD24VNG01)	(70)		1,352,000,000

19/2020/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới xuất tuyến 22kV đầu nối sau trạm 220kV Cam Ranh đầu nối với tuyến 473-EBĐ ((71)	1,580,000,000	1,160,000,000
19/2024/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2024 (CTXD24CRA01)	(72)		1,564,952,271
Ngân hàng An Bình			
Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	(73)	2,185,200,000	1,310,400,000
Vay tài trợ dự án Amorhuos	(74)	2,275,000,000	1,575,000,000
Dự án NCS E33 & lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	(75)	8,432,875,000	5,838,135,000
Ngân hàng Công thương			
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(76)	303,500,000	-
Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn	(77)	298,000,000	-
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(78)	68,773,000,000	62,373,000,000
Amorphous 2017	(79)	13,290,000,000	9,754,000,000
121/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Dự án thay MBA vận hành lâu năm Amorphous đợt 2 năm 2017	(80)	4,600,000,000	3,452,000,000
119/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017	(81)	32,722,000,000	24,546,000,000
120/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017	(82)	8,354,000,000	6,266,000,000
08/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp XLCN	(83)	2,325,000,000	1,809,000,000
09/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải	(84)	4,587,000,000	3,571,000,000
10/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh	(85)	1,445,000,000	1,125,000,000
11/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(86)	1,505,000,000	1,173,000,000
20/2020-HĐCVDAĐT/NHCT580 - Các dự án xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020 vay Vietinbank	(87)	22,972,207,351	19,696,207,351
21/2020-HĐCVDAĐT/NHCT580 - Các dự án xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020 vay Vietinbank	(88)	43,020,984,501	36,900,984,501
22/2020-HĐCVDAĐT/NHCT580 - Các dự án xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020 vay Vietinbank	(89)	26,891,235,448	23,051,235,448
38/2021-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án 21CTH01 - Vay NH Công thương KH	(90)	3,212,389,456	14,310,021,760
68/2023-HĐCVĐAT/NHCT580-KHDNL - Đầu tư xây dựng năm 2023 gói tín dụng 1/2023 (Vietinbank)	(91)	11,882,709,632	11,755,276,011
69/2023-HĐCVĐAT/NHCT580-KHDNL - Đầu tư xây dựng năm 2023 gói tín dụng 3/2023 (Vietinbank)	(92)	19,144,144,646	18,613,144,646
Ngân hàng Quân Đội			
21242.19.800.1603479.TD - Nâng cấp cải tạo hệ thống CNTT và viễn thông dùng riêng 2019 (19VP01)	(93)	1,005,600,028	335,200,036
21250.19.800.1603479.TD (Mua TS) - Vay mua TSCĐ (MB Bank)	(94)	1,726,332,000	-
240629.18.800.1603479.TD - Đầu nối 35KV kv Khánh Vĩnh + Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh + TB/	(95)	4,128,937,875	3,303,150,303
241800.18.800.1603479.TD - Cải tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko	(96)	4,405,882,340	3,147,058,808
Ngân hàng Nông Nghiệp			
01.KHPC/HĐTD - Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018 (Agribank)	(97)	31,840,000,000	26,590,000,000
02.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 28 dự án năm 2018 chuyển tiếp - Agribank	(98)	47,947,458,000	39,947,458,000
03.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 11 dự án các công trình HTLĐ trung áp năm 2019 - Agribank	(99)	27,747,274,000	23,467,274,000
04.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm xe gầu Hotline và hệ thống dụng cụ bypass	(100)	7,665,779,000	6,513,779,000
05.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm thiết bị đo đếm, mua sắm thiết bị/ thuê thiết bị đo xa 2020	(101)	13,239,398,000	5,639,398,000
06.2021.KHPC/HĐTD - Các dự án ĐTXD và mua sắm TSCĐ 2021 vay Agribank	(102)	50,843,911,000	44,787,911,000
07.2021.KHPC/HĐTD - Các dự án ĐTXD 2021 vay Agribank	(103)	20,820,820,000	18,220,820,000
08.2021.KHPC/HĐTD - Mua sắm TSCĐ 2021 vay Agribank	(104)	1,790,769,000	1,194,769,000
09.2023.KHPC/HĐTD - Các dự án ĐTXD thuộc gói tín dụng 2/2023 (Agribank)	(105)	18,757,232,000	19,278,420,000
10.2023.KHPC/HĐTD - Dự án ĐTXD 22NTR02 thuộc gói tín dụng 2/2023 (Agribank)	(106)	357,730,000	2,965,510,000
11.2023.KHPC/HĐTD - Mua các TSCĐ thuộc gói tín dụng 2/2023 (Agribank)	(107)	7,493,539,000	7,285,539,000
12.2023.KHPC/HĐTD - Mua TSCĐ thuộc gói tín dụng 2/2023 (camera nhiệt, máy photocopy) - vay Agribank	(108)	275,752,000	257,752,000



Ngân hàng Xuất Nhập khẩu			
LAV190020525/1200 (EXIM) - Vay tài trợ công tơ điện tử và đo xa 2018	(109)	2,690,965,687	-
Ngân hàng Đầu tư phát triển			
01/2019/311745/HĐTD - Vay mua công tơ điện 2019 (BIDV)	(110)	5,204,788,233	-
Ngân hàng TMCP Á Châu			
KHA.DN.2432.230921 (ACB) - Vay tài trợ công tơ điện tử 2021 - ACB	(111)	18,155,144,000	12,080,288,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương			
2022-DIENLUCKH - Các dự án ĐTXD thuộc KH vốn 2022	(112)	112,752,442,000	102,267,878,597
2022-DIENLUCKH/GOI5 - Vay mua công tơ điện 2022	(113)	12,838,774,000	9,638,774,000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực			
01-02/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Nâng cao hệ thống mạng máy chủ & Lưới điện trung áp KCN Trảng É	(114)	88,115,000	
03-07/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Lắp đặt thiết bị đóng cắt bù tự động trung áp 2018 và Các CT Hoàn thiện lưới trung	(115)	4,388,980,944	3,590,984,944
05/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vạn Ninh	(116)	1,500,946,710	1,228,046,710
06/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Ninh Hòa	(117)	3,684,115,000	3,014,279,000
07/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Hải	(118)	1,302,760,000	1,065,896,000
08/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực TT Nha Trang	(119)	2,785,595,950	2,279,123,950
09/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Nguyên	(120)	1,674,944,280	1,370,408,280
10/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực DK_KV	(121)	735,355,120	601,651,120
11/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Lâm	(122)	959,121,800	784,737,800
12/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Ranh_KS	(123)	1,981,367,600	1,621,119,600
14/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - Thay MBA vận hành lâu năm khu vực Khánh Hòa năm 2018	(124)	2,474,595,000	2,024,671,000
NGÂN HÀNG TNHH MTV SHINHAN VIỆT NAM - CN ĐÀ NẴNG			
30-005-311-504 - Vay mua sắm TSCĐ và ĐTXD 2024 Shinhan bank	(125)		11,114,834,739
Nợ dài hạn	(B)	91,683,626,479	16,022,341,054
Sở Tài chính Khánh Hòa	(126)	81,656,523,255	15,893,476,054
Các đối tượng khác	(127)	10,027,103,224	128,865,000
		949,008,743,256	780,668,111,133
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(C)	156,705,568,816	147,344,950,044
(Được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>		<i>147,465,466,301</i>	<i>147,344,950,044</i>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		<i>9,240,102,515</i>	<i>-</i>
Số phải trả sau 12 tháng	A+B-C	792,303,174,440	633,323,161,089

(1)Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

- (2) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình “ Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1”. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.
- (3) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “ Đầu nối 22kv sau TBA 110kV sân bay Cam Ranh (19CRA02)”. Khoản vay này có hạn mức 2.040.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (4) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “ Đầu nối 22kV sau TBA 110kV nối cấp 220kV Nha Trang”. Khoản vay này có hạn mức 5.274.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 04 năm 2022 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (5) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471, 473, 475 và 477-E32 khu vực Diên Khánh năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 3.553.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (6) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471 và 474-F9 khu vực Cam Ranh năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 2.582.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (7) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “ Đầu nối 22kv sau TBA 110kV Trung tâm Nha Trang”. Khoản vay này có hạn mức 1.667.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 104 tháng kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 102 tháng từ tháng 09 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (8) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 475-E30 khu vực Cam Lâm năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 3.883.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 483 và 484-TTNT khu vực Vĩnh Nguyên năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 3.544.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (10) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 473, 476 và 479-EBĐ khu vực Cam Lâm năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 5.660.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện 473-F9 khu vực Cam Ranh năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 5.704.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (12) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Ninh Hòa sang điều khiển xa". Khoản vay này có hạn mức 4.331.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 71 tháng từ tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (13) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471-EBĐ và 471-E28 khu vực Cam Lâm năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 4.510.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (14) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471, 473 và 474-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 1.527.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (15) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Cam Ranh sang điều khiển xa". Khoản vay này có hạn mức 9.125.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 75 tháng kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 74 tháng từ tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

- (16)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nâng cấp hệ thống SCADA/DMS tại trung tâm điều khiển và kết nối SCADA lưới điện phân phối năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 6.278.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 28 tháng 08 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 102 tháng từ tháng 03 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (17)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477-E28; 471, 473 và 474-E30 khu vực Cam Lâm năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 2.777.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (18)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 475, 478, 479 và 480-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 3.360.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (19)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Mã Vòng sang điều khiển xa". Khoản vay này có hạn mức 8.379.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 80 tháng kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 79 tháng từ tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (20)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa 2020". Khoản vay này có hạn mức 7.940.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (21)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471 và 473-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 5.064.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (22)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471 và 473-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 1.090.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (23)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất trạm biến áp khu vực Vạn Ninh năm 2024". Khoản vay này có hạn mức 3.335.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 06 tháng 09 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 12 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (24)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Xây dựng mới xuất tuyến 22kV đầu nối sau trạm 220kV Cam Ranh cấp điện trung tâm thị trấn Cam Đức 2020". Khoản vay này có hạn mức 3.610.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 05 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (25)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 472 và 474-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 6.642.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 107 tháng kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 104 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (26)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 472 và 474-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 8.774.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (27)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vạn Ninh năm 2024". Khoản vay này có hạn mức 3.186.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 06 tháng 09 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 12 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (28)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477-E28; 477-E30; 471, 473, 479-EBĐ khu vực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.611.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (29)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 476 và 478-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 3.646.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 107 tháng kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 104 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

- (30)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 478-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 5.172.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (31)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới TBA khu vực Ninh Hòa năm 2023”. Khoản vay này có hạn mức 7.503.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 112 tháng kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (32)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2024”. Khoản vay này có hạn mức 1.315.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 06 tháng 09 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 12 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (33)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới trạm biến áp khu vực trung tâm Nha Trang năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 8.757.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 106 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (34)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 474-NCR khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn”. Khoản vay này có hạn mức 2.539.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 05 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (35)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 475, 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 4.455.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (36)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 8.057.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (37)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Nâng công suất TBA khu vực Vạn Ninh năm 2023”. Khoản vay này có hạn mức 3.586.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 112 tháng kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (38) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2024”. Khoản vay này có hạn mức 2.844.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 06 tháng 09 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 12 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (39)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 9.517.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 96 tháng kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 94 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (40)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến thuộc vùng 4 Hải Quân khu vực Cam Ranh 2020”. Khoản vay này có hạn mức 4.859.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 103 tháng từ tháng 03 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (41)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471-F6B, 474, 475, 476 và 477-E29 khu vực Diên Khánh năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 4.580.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 107 tháng kể từ ngày 29 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 104 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (42)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 483, 484, 372-E27; 479, 487-ETT và 474-E31 khu vực TT Nha Trang năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 3.822.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (43)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới TBA khu vực TT Nha Trang năm 2023 - Đợt 1”. Khoản vay này có hạn mức 1.871.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 112 tháng kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

- (44)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2024”. Khoản vay này có hạn mức 6.082.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 06 tháng 09 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 12 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (45)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Nâng công suất các trạm biến áp khu vực Thành phố Nha Trang năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 5.600.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 106 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (46)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 473-EVG khu vực Vạn Ninh năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 3.241.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (47)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới TBA khu vực TT Nha Trang năm 2023 - Đợt 2”. Khoản vay này có hạn mức 2.713.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 107 tháng từ tháng 03 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (48)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Nâng công suất trạm biến áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2024”. Khoản vay này có hạn mức 2.398.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 06 tháng 09 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 12 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (49)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vĩnh Nguyên 2019”. Khoản vay này có hạn mức 7.530.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 96 tháng kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 94 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (50)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-EVG khu vực Vạn Ninh năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 2.652.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (51) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện hạ áp khu vực Vĩnh Hải năm 2023”. Khoản vay này có hạn mức 1.054.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 112 tháng kể từ ngày 14 tháng 03 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 07 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (52)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2024”. Khoản vay này có hạn mức 2.805.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 06 tháng 09 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 12 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (53)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 6.290.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (54)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471 và 473-F1 khu vực Vạn Ninh năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 2.841.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (55)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và Nâng công suất TBA khu vực Vĩnh Hải năm 2023”. Khoản vay này có hạn mức 1.400.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 112 tháng kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (56)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2024”. Khoản vay này có hạn mức 1.541.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (57)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 6.670.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

- (58)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 473-F6B khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 5.832.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (59)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Nâng công suất TBA khu vực TT Nha Trang năm 2023”. Khoản vay này có hạn mức 3.091.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 112 tháng kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2023 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (60)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Nâng công suất trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2024”. Khoản vay này có hạn mức 1.180.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (61)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 3.330.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (62)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 471-F6C khu vực Khánh Vĩnh năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 5.248.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 04 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (63)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Nâng công suất TBA khu vực Ninh Hòa năm 2023- Đợt 1”. Khoản vay này có hạn mức 3.805.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 97 tháng kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 93 tháng từ tháng 03 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (64)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2024”. Khoản vay này có hạn mức 3.306.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (65)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vạn Ninh năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 5.550.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (66)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Nâng công suất TBA khu vực Ninh Hòa năm 2023 - Đợt 2”. Khoản vay này có hạn mức 3.805.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 97 tháng kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 93 tháng từ tháng 03 năm 2024 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (67)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Nâng công suất trạm biến áp khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2024”. Khoản vay này có hạn mức 3.446.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (68)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Ninh Hòa năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 8.900.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (69)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án Xây dựng mới xuất tuyến 476B-E24 và hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2020”. Khoản vay này có hạn mức 6.283.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (70)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp khu vực Vĩnh Nguyên năm 2024”. Khoản vay này có hạn mức 2.219.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (71)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án Xây dựng mới xuất tuyến 22kV đầu nối sau trạm 220kV Cam Ranh đầu nối với tuyến 473-EBĐ”. Khoản vay này có hạn mức 3.853.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 12 tháng 07 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 109 tháng từ tháng 01 năm 2022 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(72)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2024". Khoản vay này có hạn mức 4.852.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(73)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 059.16/HĐTG-ABBKH, 063.16/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 06 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 09 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 21/12/2019 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 26/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,7%/năm. Lãi suất từ 21/12/22 là 10,15%/năm. Lãi suất từ 21/09/23 là 9,0%/năm. Lãi suất từ 21/12/23 là 7,5%/năm.

(74)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay thế MBA vận hành lâu năm tỉnh Khánh Hòa bằng MBA Amorphous". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 26/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,7%/năm. Từ 25/07/2022 lãi suất là 8,2%/năm. Lãi suất từ 25/10/22 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 25/01/23 là 10,9%/năm. Lãi suất từ 25/04/23 là 10,4%/năm. Lãi suất từ 25/04/23 là 9,9%/năm. Lãi suất từ 25/10/23 là 9,0%/năm. Lãi suất từ 25/01/24 là 7,5%/năm. Lãi suất từ 25/10/24 là 7,4%/năm.

(75)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất E33 từ 25MVA thành 40MVA và công trình lắp máy biến áp T2 cho trạm biến áp 110kV Nam Cam Ranh". Khoản vay này có hạn mức 24.650.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTG-ABBKH, 059.16/HĐTG-ABBKH, với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 26/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,7%/năm. Từ 31/08/2022 lãi suất là 8,2%/năm. Lãi suất từ 30/11/22 là 10,04%/năm. Lãi suất từ 25/01/23 là 10,9%/năm. Lãi suất từ 25/04/23 là 10,4%/năm. Lãi suất từ 25/04/23 là 9,9%/năm. Lãi suất từ 25/10/23 là 9,0%/năm. Lãi suất từ 25/01/24 là 7,5%/năm. Lãi suất từ 25/10/24 là 7,4%/năm.

(76)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9,6%/năm. Từ ngày 20/04/2021, lãi suất là 8,38%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,33%/năm. Từ ngày 20/10/2022, lãi suất là 9,2%/năm. Từ 20/01/2023 lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 20/10/2023 lãi suất là 8,1%/năm. Từ 20/01/2024 lãi suất là 7,73%/năm. Từ 20/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.

(77)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh – Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9,6%/năm. Từ ngày 20/04/2021, lãi suất là 8,38%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,33%/năm. Từ ngày 20/10/2022, lãi suất là 9,2%/năm. Từ 20/01/2023 lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 20/10/2023 lãi suất là 8,1%/năm. Từ 20/01/2024 lãi suất là 7,73%/năm. Từ 20/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.

(78)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9,6%/năm. Từ ngày 20/04/2021, lãi suất là 8,38%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,33%/năm. Từ ngày 20/10/2022, lãi suất là 9,2%/năm. Từ 20/01/2023 lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 20/10/2023 lãi suất là 8,1%/năm. Từ 20/01/2024 lãi suất là 7,73%/năm. Từ 20/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.

(79)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 34.987.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,2%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,2%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,0%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 9,8%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,4%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,1%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,4%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,3%/năm.

(80)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017 đợt 2". Khoản vay này có hạn mức 10.779.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,2%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,2%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,0%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 9,8%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,4%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,1%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,4%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,3%/năm.

(81)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 98.177.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,2%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,2%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,0%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 9,8%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,4%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,4%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,3%/năm.

(82)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 25.707.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,2%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,2%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,0%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 9,8%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,4%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,4%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,3%/năm.

(83)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp Xây lắp Công Nghiệp". Khoản vay này có hạn mức 5.806.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,6%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,8%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,5%/năm.

(84)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải". Khoản vay này có hạn mức 10.977.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,6%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,8%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,5%/năm.

(85)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.098.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,6%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,8%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,5%/năm.

(86)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.225.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,6%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,8%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,5%/năm.

(87)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 38.573.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2021. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.33%/năm. Từ ngày 20/06/2022, lãi suất là 8.35%/năm. Từ 19/08/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,53%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.

(88)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 78.196.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2021. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.33%/năm. Từ ngày 20/06/2022, lãi suất là 8.35%/năm. Từ 19/08/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,53%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.

(89)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 53.550.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2021. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.33%/năm. Từ ngày 20/06/2022, lãi suất là 8.35%/năm. Từ 19/08/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,53%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.

(90)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Cải tạo đường dây 110KV Nha Trang – Diên Khánh – Suối Dầu". Khoản vay này có hạn mức 71.039.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 29 tháng 03 năm 2022. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2023. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 29/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,53%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.

(91)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Dự án đầu tư xây dựng năm 2023". Khoản vay này có hạn mức 45.045.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 28 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất năm đầu tiên là 8,8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 28/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,18%/năm.

(92)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Dự án đầu tư xây dựng năm 2023". Khoản vay này có hạn mức 36.529.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 28 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất năm đầu tiên là 8,8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 28/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,18%/năm.

(93)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để đầu tư dự án "Nâng cấp cải tạo hệ thống CNTT và viễn thông dùng riêng 2019". Khoản vay này có hạn mức 5.267.900.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 23 tháng 06 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ hàng tháng từ tháng 07 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, MBBank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 01/09/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,8%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.225%/năm. Từ 24/10 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 24/04/2023 lãi suất là 10,15%/năm. Từ 24/07/2023 lãi suất là 9,275%/năm. Từ 01/10/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 01/01/2024 lãi suất là 7,7%/năm. Từ 01/04/2024 lãi suất là 7,425%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,475%/năm. Từ 01/10/2024 lãi suất là 7,5%/năm.

(94)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để đầu tư tài sản cố định theo các dự án phục vụ hỗ trợ cho hệ thống đường dây điện lực. Khoản vay này có hạn mức 10.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ hàng tháng từ tháng 01 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, MBBank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 01/09/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,8%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.225%/năm. Từ 24/10 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 24/04/2023 lãi suất là 10,15%/năm. Từ 24/07/2023 lãi suất là 9,275%/năm. Từ 01/10/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 01/01/2024 lãi suất là 7,7%/năm. Từ 01/04/2024 lãi suất là 7,425%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,475%/năm.

(95)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 3 dự án Đầu nối 35KV kv Khánh Vĩnh, Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh, TBA 35/22kV Khánh Vĩnh. Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 14 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 01/09/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,8%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.325%/năm. Từ 30/10 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 01/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 01/07/2023 lãi suất là 9.1%/năm. Từ 01/10/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 01/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 01/04/2024 lãi suất là 7,425%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,475%/năm.

(96)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ bù đắp chi phí đầu tư các công trình Cải tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko người trực, Hệ thống phụ trợ để chuyển đổi TBA 110KV sang ko người trực. Khoản vay này có hạn mức 10.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 102 tháng kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 1 tháng/lần từ tháng 1 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 01/09/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,8%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.225%/năm. Từ 24/10 lãi suất là 9,2%/năm. Từ 24/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 24/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 01/10/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 01/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 01/04/2024 lãi suất là 7,475%/năm.

(97)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018. Khoản vay này có hạn mức 66.734.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,497%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.275%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 10,15%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,7%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,45%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,425%/năm.

(98)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 28 dự án xây dựng, lắp đặt, cải tạo, nâng cấp đường điện, hệ thống điện. Khoản vay này có hạn mức 98.660.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 07 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,542%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.325%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 25/12/2023 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,5%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,475%/năm.

(99)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 11 dự án hoàn thiện lưới điện trung áp tỉnh Khánh Hòa. Khoản vay này có hạn mức 59.300.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 126 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 07 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,272%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.025%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 9,9%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 25/12/2023 lãi suất là 7,45%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm.

(100)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ dự án mua sắm xe gầu hotline và hệ thống dụng cụ thi công hotline bằng phương pháp bypass. Khoản vay này có hạn mức 10.400.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 14 tháng 09 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,7%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,65%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.225%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 10,1%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 25/12/2023 lãi suất là 7,65%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,4%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,375%/năm.

(101)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ dự án mua sắm thiết bị đo đếm, mua sắm thiết bị/thuê dịch vụ đo xa năm 2020. Khoản vay này có hạn mức 33.970.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 14 tháng 09 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,7%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,65%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.225%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 10,1%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 25/12/2023 lãi suất là 7,65%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,4%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,375%/năm.

(102)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Các dự án đầu tư xây dựng và sản xuất kinh doanh năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 66.733.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2022. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,0%/năm. Từ ngày 20/05/2022, lãi suất là 8.025%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 9,9%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 25/12/2023 lãi suất là 7,45%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm.

(103)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Các dự án đầu tư xây dựng và sản xuất kinh doanh năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 29.579.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2022. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,0%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 9,9%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 25/12/2023 lãi suất là 7,45%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm.

(104)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Đầu tư hạng mục mua sắm thuộc các dự án đầu tư xây dựng và sản xuất kinh doanh năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 2.492.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2022. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,0%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 9,9%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 25/12/2023 lãi suất là 7,45%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm.

(105)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Đầu tư các dự án đầu tư xây dựng năm 2023”. Khoản vay này có hạn mức 21.285.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 29 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Từ 29/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm.

(106)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Đầu tư các dự án đầu tư xây dựng năm 2023”. Khoản vay này có hạn mức 4.635.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 117 tháng kể từ ngày 29 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Từ 29/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm.

(107)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Đầu tư hạng mục mua sắm TSCĐ thuộc các dự án đầu tư xây dựng năm 2023”. Khoản vay này có hạn mức 8.472.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 29 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Từ 29/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm.

(108)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Đầu tư hạng mục mua sắm TSCĐ thuộc các dự án đầu tư xây dựng năm 2023”. Khoản vay này có hạn mức 287.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 29 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Từ 29/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm.

(109)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ Dự án Mua sắm, thi công lắp đặt công tơ điện tử và thiết bị đo xa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 45.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 12 tháng 03 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 18/06/2020 là 9,3%/năm. Lãi suất từ 18/09/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 18/03/2021 là 8,375%/năm. Lãi suất từ 18/06/2022 là 8,35%/năm. Lãi suất từ 18/12/2022 là 10,2%/năm. Từ 18/06/2023 lãi suất là 9,6%/năm. Từ 18/09/2023 lãi suất là 8,6%/năm. Từ 18/12/2023 lãi suất là 7,9%/năm. Hợp đồng đã tắt toán trong quý 1/2024.

(110)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Khánh Hòa để tài trợ Dự án Mua sắm thiết bị đo đếm, thiết bị đo xa năm 2019. Khoản vay này có hạn mức 31.368.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-25/09/20 là 8,4%/năm. Lãi suất từ 26/9/20 là 8,6%/năm. Lãi suất từ 01/06/2021 là 8,4%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.325%/năm. Lãi suất từ 01/06/2022 là 8,35%/năm. Lãi suất từ 01/12/2022 là 10,2%/năm. Từ 01/06/2023 lãi suất là 9,6%/năm. Từ 01/09/2023 lãi suất là 8,6%/năm. Từ 01/12/2023 lãi suất là 8,0%/năm. Từ 01/03/2024 lãi suất là 7,575%/năm. Từ 25/06/2024 lãi suất là 7,475%/năm. Hợp đồng đã tắt toán trong tháng 8/2024.

(111)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Khánh Hòa để tài Dự án Mua sắm công tơ điện tử và thuê thiết bị đo xa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 24.300.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2022. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là 7,83%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 9,9%/năm. Từ 08/06/2023 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 08/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 08/12/2023 lãi suất là 7,68%/năm. Từ 08/03/2024 lãi suất là 7,275%/năm. Từ 08/06/2024 lãi suất là 7,18%/năm. Từ 08/09/2024 lãi suất là 7,175%/năm.

(112)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2022". Khoản vay này có hạn mức 135.107.000.000 VND với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 29 tháng 06 năm 2022. Khoản vay được trả định kỳ 6 tháng/lần từ tháng 06 năm 2023. Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 29/09 là 8,7%/năm. Lãi suất từ 29/12/2022 là 9,7%/năm. Từ 29/03/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 29/09/2023 lãi suất là 7,8%/năm. Từ 29/03/2024 lãi suất là 7,0%/năm. Từ 29/06/2024 lãi suất là 6,98%/năm.

(113)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Chi phí công tơ và đo xa năm 2022". Khoản vay này có hạn mức 25.190.000.000 VND với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 08 tháng 08 năm 2022. Khoản vay được trả định kỳ 6 tháng/lần từ tháng 08 năm 2023. Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là 7,9%/năm. Lãi suất từ 08/11/2022 là 9,7%/năm. Từ 08/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 08/08/2023 lãi suất là 8,6%/năm. Từ 08/11/2023 lãi suất là 7,55%/năm. Từ 08/02/2024 lãi suất là 7,08%/năm. Từ 08/05/2024 lãi suất là 6,98%/năm.

(114)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình Nâng cao khả năng sẵn sàng hệ thống mạng và tăng cường bảo mật hệ thống máy tính chủ và Lưới điện trung áp cấp điện khu công nghiệp Trảng É. Khoản vay này có hạn mức 3.247.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.

(115)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình Hoàn thiện lưới trung hạ áp và Lắp đặt thiết bị đóng cắt bù tự động trên các tuyến trung áp năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 11.154.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.

(116)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vạn Ninh năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 3.236.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.

(117)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Ninh Hòa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 6.196.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.

(118)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Hải năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 2.896.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.

(119)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.898.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.

(120)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Nguyên năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 4.580.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm

(121)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Diên Khánh – Khánh Vĩnh năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 2.409.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.

(122)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Lâm năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 3.152.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.

(123)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.921.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.

(124)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình Thay MBA vận hành lâu năm khu vực Khánh Hòa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.139.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.

(125)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Vietnam – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình thuộc dự án Đầu tư xây dựng và mua sắm tài sản cố định năm 2024. Khoản vay này có hạn mức 14.586.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ 30/09/2024. Khoản vay được trả định kỳ 6 tháng/lần. Thời gian ân hạn là 2 năm Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,1%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 30/09/2024 lãi suất là 6,78%/năm.

(126)Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

(127)Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024.

13. Phải trả người bán**a. Các khoản phải trả người bán**

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- + Tổng công ty Điện lực miền Trung
- Phải trả cho các đối tượng khác

	31/12/2024	01/01/2024
	202,804,204,550	322,544,942,460
	202,804,204,550	322,544,942,460
	33,922,311,139	30,381,004,357
	236,726,515,689	352,925,946,817

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty liên kết_Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa
- Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Trung
- Công ty tư vấn điện miền Trung _Chi nhánh Tổng công ty ĐL miền Trung

	5,828,000	-
	1,247,068,872	657,862,992
	692,051,530	424,626,712
	1,944,948,402	1,082,489,704

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024		Phát sinh 01/01/2024 đến 31/12/2024		31/12/2024	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT	1,947,538,050	-	72,728,617,305	70,781,079,255	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3,728,363,860	13,418,510,105	34,010,512,326	16,863,638,361	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	4,182,137,246	16,194,456,454	15,770,547,297	-	4,606,046,403
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2,997,531,021	-	9,450,510,748	7,488,463,794	1,035,484,067	-
- Thuế môn bài	-	-	17,000,000	17,000,000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	1,298,980,042	1,298,980,042	-	-
	4,945,069,071	7,910,501,106	113,108,074,654	129,366,582,714	17,899,122,428	4,606,046,403

15. Chi phí phải trả**Ngắn hạn**

- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí trích trước phải trả nhà thầu XD CB
- Các khoản trích trước khác

	31/12/2024	01/01/2024
	2,572,819,682	2,890,676,803
	-	-
	243,581,244,718	101,477,351,846
	246,154,064,400	104,368,028,649

b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

	-	-
	-	-

16. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	2,351,482	1,656,088
	206,425,858	196,643,520
	-	-
	-	-
	-	-
	481,650,000	481,304,966

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5,637,280	5,040,280
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	240,923,238	16,304,168,538
	936,987,858	16,988,813,392

Trong đó chi tiết phải trả khác cho các bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực miền Trung (DA cài tạo lưới điện phân phối Ninh Hòa tỉnh KH thuộc DA DEP - Vốn KHCB+CLTG)	-	14,472,878,795
Tổng Công ty Điện lực miền Trung (phải trả khác)	-	129,370,000

b. Dài hạn

Tiền đảm bảo thực hiện hợp đồng mua bán điện	31/12/2024	01/01/2024
	47,153,957,023	38,850,793,496
Tiền đặt cọc của SXK	1,280,445,600	1,673,086,112
	48,434,402,623	40,523,879,608

17. Doanh thu chưa thực hiện

Ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
- Doanh thu nhận trước	2,803,623,658	5,523,469,208
	2,803,623,658	5,523,469,208

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
Tại ngày 01/01/2023	604,059,670,000	(470,673,364)	-	9,443,636,522	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ						
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2023	604,059,670,000	(470,673,364)	-	9,443,636,522	-	-
Tại ngày 01/01/2024	604,059,670,000	(470,673,364)	-	9,443,636,522	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ				-	-	
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Chia cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2023						
- Giảm khác				-		

Tại ngày 31/12/2024	604,059,670,000	(470,673,364)	-	9,443,636,522	-	-
---------------------	-----------------	---------------	---	---------------	---	---

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01/01/2023	1,130,697,119	(11,173,978,888)		105,989,763,038	-	708,979,114,427
- Lợi nhuận trong kỳ				54,816,796,367		54,816,796,367
- Tăng vốn khác						-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-			-		-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(19,739,216,309)		(19,739,216,309)
- Chia cổ tức				(44,179,475,250)		(44,179,475,250)
- Giảm khác						-
Tại ngày 31/12/2023	1,130,697,119	(11,173,978,888)	-	96,887,867,846	-	699,877,219,235
Tại ngày 01/01/2024	1,130,697,119	(11,173,978,888)		96,887,867,846	-	699,877,219,235
- Lợi nhuận trong kỳ				57,169,796,279		57,169,796,279
- Tăng vốn khác						-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-			-		-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(18,961,700,000)		(18,961,700,000)
- Chia cổ tức				(35,343,580,200)		(35,343,580,200)
- Chia cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2023		10,955,832,771		(10,955,832,771)		-
- Giảm khác						-
Tại ngày 31/12/2024	1,130,697,119	(218,146,117)	-	88,796,551,154	-	702,741,735,314

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Cổ phiếu quỹ

	31/12/2024	01/01/2024
- Vốn góp của công ty mẹ	322,808,680,000	314,935,300,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	280,958,780,000	274,124,370,000
- Cổ phiếu quỹ	292,210,000	15,000,000,000
Tổng cộng	604,059,670,000	604,059,670,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia
- Chia cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	604,059,670,000	604,059,670,000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	604,059,670,000	604,059,670,000
+ Vốn góp cuối năm	(35,343,580,200)	(44,179,475,250)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(10,955,832,771)	

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

	31/12/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60,405,967	60,405,967

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	29,221	1,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60,376,746	58,905,967
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
	1,130,697,119	1,130,697,119

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý

Số dư đầu kỳ

Khoản xử lý nợ phải thu khó đòi trong kỳ

Khoản thu được của nợ phải thu khó đòi đã xử lý những kỳ trước trong kỳ

Số dư cuối kỳ

	Năm 2024	Năm 2023
	9,345,851,279	9,345,851,279
	-	-
	10,817,098	-
	9,335,034,181	9,345,851,279

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán điện
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác
 - + Xây lắp điện
 - + Khảo sát, thiết kế công trình điện
 - + Mắc dây, đặt điện
 - + Sửa chữa, thí nghiệm điện, kiểm định
- Doanh thu dịch vụ
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa

	Năm 2024	Năm 2023
	6,959,292,191,893	6,044,535,117,082
	57,978,890,833	56,212,128,502
	69,409,375,145	81,097,001,346
	38,353,750,700	53,077,773,745
	2,062,141,165	906,051,194
	9,820,437,731	8,605,299,223
	19,173,045,549	18,507,877,184
	15,218,296,008	17,181,501,097
	16,715,855,957	6,298,765,382
	7,118,614,609,836	6,205,324,513,409

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn bán điện
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác

	Năm 2024	Năm 2023
	6,782,271,949,320	5,867,047,407,235
	14,437,345,006	6,464,493,287
	49,499,948,500	65,615,580,485

+ Xây lắp điện	28,553,599,634	47,909,197,326
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	1,638,033,570	539,655,235
+ Mắc dây, đặt điện	7,387,112,756	5,670,979,272
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện, kiểm định	11,921,202,540	11,495,748,652
- Giá vốn dịch vụ	2,792,179,104	3,666,940,686
- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa	9,753,835,007	3,993,065,759
	6,858,755,256,937	5,946,787,487,452

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,321,169,417	32,823,116,606
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,564,708,300	2,410,543,850
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13,720,593	8,299,633
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	523,499,436	362,327,899
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	21,423,097,746	35,604,287,988

4. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí lãi tiền vay	59,769,183,440	76,155,729,510
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	71,532,474	15,675,369
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,601,765,313	1,111,630,834
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính)		
	61,442,481,227	77,283,035,713

5. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, thu hồi vật tư	1,182,410,544	1,241,231,672
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	384,922,074	
- Thuế được giảm		
- Thu nhập từ tài sản biếu tặng	-	-
- Các khoản khác	23,608,254,856	18,216,200,764
	25,175,587,474	19,457,432,436

6. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	5,879,147,819	4,434,380,751

	5,879,147,819	4,434,380,751
	Năm 2024	Năm 2023
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	93,836,645,007	94,066,871,002
- Các khoản QLDN khác	93,836,645,007	94,066,871,002
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	75,085,315,799	67,094,674,481
- Các khoản bán hàng khác	75,085,315,799	67,094,674,481
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	(373,858,117)	-
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
	(373,858,117)	-
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107,670,500,031	90,457,102,372
- Chi phí nhân công	322,433,912,328	298,212,214,617
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	221,115,537,462	226,920,631,764
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,304,694,524,476	5,403,688,495,826
- Chi phí khác bằng tiền	67,181,032,457	62,079,433,782
	7,023,095,506,754	6,081,357,878,361
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2024	Năm 2023
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70,588,306,384	70,719,784,434
+ Lợi nhuận năm nay	70,535,744,750	63,353,638,212
+ Lợi nhuận các năm trước bổ sung	52,561,634	7,366,146,222
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (khoản cổ tức được chia)	(1,564,708,300)	(2,410,543,850)
Cộng các khoản chi phí không được trừ	(1,931,047,554)	11,205,699,751
+ Chi phí không được trừ năm nay	(1,931,047,554)	3,905,383,511
+ Chi phí không được trừ bổ sung trong năm nay	-	7,300,316,240
	-	-
- Thu nhập chịu thuế:	67,092,550,530	79,514,940,335
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,418,510,105	15,902,988,067
Trong đó: Thuế TNDN năm nay	13,407,997,779	12,969,695,574
Thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung trong năm nay	10,512,326	2,933,292,493

10. Chỉ tiêu lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế TNDN

Trừ

Lợi nhuận sau thuế từ lãi CL tỷ giá đánh giá lại

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu**Năm 2024****Năm 2023**

57,169,796,279

54,816,796,367

-

-

-

(18,961,700,000)

57,169,796,279

35,855,096,367

60,376,746

58,905,967

947

609

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Trả gốc vay

2,049,277,560

1,991,374,140

Trả lãi vay

92,125,267

115,497,750

Phải trả khác

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Mua điện thương phẩm

5,475,602,267,299

4,577,235,057,065

Mua dịch vụ khác

309,135,255

1,295,278,445

Chia cổ tức

18,896,118,000

23,620,147,500

Trả gốc vay

2,708,252,725

2,631,729,614

Trả gốc nợ

Trả lãi vay

2,086,220,738

1,759,136,578

Trả khác (khấu hao ADB)

Trả khác (khấu hao DEP)

14,472,878,795

Trả khác (khấu hao CREB)

Trả khác (lãi vay CREB)

12,239,827,123

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa

Mua vật tư

3,995,721,208

Nhận cổ tức

465,000,000

139,500,000

Bán điện

859,669,358

749,070,199

Bán dịch vụ thí nghiệm điện

Bán dịch vụ thuê MBA

48,392,760

55,962,000

Công ty CP Thủy điện Sông Chò

Mua điện mặt trời

2,633,702,193

2,597,001,177

Bán điện

173,222,081

141,448,267

Bán dịch vụ thí nghiệm điện	7,465,591	74,586,857
Bán vật tư		
Bán dịch vụ khác	91,153,337	
Nhận cổ tức	414,738,300	1,175,091,850
Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Trung _EMEC		
Mua vật tư	3,518,750,600	11,905,122,400
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền trung (ETC)		
Mua dịch vụ kiểm định	2,491,432,167	9,808,471,104
Mua tài sản	1,403,389,620	
Trường Cao đẳng ĐL Miền Trung		
Mua dịch vụ đào tạo	293,712,122	816,144,480
Công ty tư vấn điện miền Trung _Chi nhánh Tổng công ty ĐL miền Trung		
Mua dịch vụ tư vấn (XDCCB)	2,491,454,324	1,047,000,392
Công ty Điện lực Phú Yên		
Mua dịch vụ thuê TS	86,152,405,688	80,895,730,938
Bán dịch vụ Quản lý vận hành	1,140,895,233	539,830,767
Bán dịch vụ thí nghiệm điện	25,824,642	
Ban QLDA điện nông thôn miền Trung_ Tổng Công ty Điện lực miền Trung		
Bán vật tư	5,712,120	
Ban QLDA lưới điện miền Trung_ Tổng công ty ĐL miền Trung (NPMU)		
Mua dịch vụ Tư vấn khảo sát và lập BCKTKT	164,763,641	
Công ty Công nghệ thông tin Điện lực miền Trung		
Mua dịch vụ khác	647,371,396	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện miền Trung		
Bán dịch vụ quản lý vận hành	358,951,769	
Bán điện	125,914,409	
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị		
Nguyễn Cao Kỳ	764,502,517	814,565,612
Nguyễn Hải Đức	757,314,574	804,665,223
Đỗ Thanh Sơn	711,812,971	738,606,388
Trần Đăng Hiền	685,915,540	646,640,795
Nguyễn Tấn Lực	669,622,784	647,409,244

Đào Truyền	99,484,200	93,436,200
Trần Văn Khoa	78,842,000	99,932,000
Nguyễn Hữu Tâm	78,842,000	99,932,000
Nguyễn Hoài Nam	37,260,000	
Thu nhập thanh toán cho Ban kiểm soát	851,450,424	808,358,946
Nguyễn Thị Vân	659,010,804	617,224,146
Phan Công Bình	6,980,040	56,572,200
Lê Hải Thuyết	6,934,500	55,074,600
Nguyễn Hữu Minh	89,262,540	39,744,000
Huỳnh Thị Kim Hoàng	89,262,540	39,744,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Gốc vay phải trả	6,432,614,745	8,197,156,394
Trả lãi vay	3,645,106	
Phải trả khác		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Phải trả mua điện thương phẩm	202,804,204,550	322,164,963,793
Phải trả mua dịch vụ (TK3318)	-	379,978,667
Phải trả khác mua dịch vụ khác (TK338)		129,370,000
Gốc vay phải trả	29,753,685,459	31,144,908,782
Gốc nợ phải trả	-	-
Lãi vay phải trả	-	-
Phải trả ngắn hạn khác - lãi vay (TK338)		144,728,787,95
Trả trước nhà cung cấp		
Phải thu khác	30,300,000	206,000,000
Ban QLDA điện nông thôn miền Trung_Tổng Công ty Điện lực miền Trung		
Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả dài hạn khác		
Người mua trả tiền trước (SXX)	162,753,723	162,753,723
Trả trước cho người bán (XDCB)	87,203,319	87,203,319
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Phải thu tiền điện	106,930,081	62,821,617
Phải trả mua vật tư	5,828,000	
Phải thu khác	-	-



Công ty CP Thủy điện Sông Chò

Phải trả mua điện mặt trời

104,930,445

-

Phải thu mua vật tư

Phải thu tiền điện

2,913,619

7,557,531

Ban QLDA lưới điện miền Trung_Tổng công ty ĐL miền Trung (NPMU)

Trả trước cho người bán

754,520,000

754,520,000

Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Trung - EMEC

Phải trả mua vật tư

1,247,068,872

657,862,992

Trả trước cho người bán (Vật tư)

2,445,563,826

Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền trung (ETC)

Phải trả tiền kiểm định

-

Phải trả Thí nghiệm CT XD CB

-

Úng trước thí nghiệm CT XD CB

Công ty tư vấn điện miền Trung _Chi nhánh Tổng công ty ĐL miền Trung

Phải trả người bán (XD CB)

692,051,530

424,626,712

Công ty Điện lực Phú Yên

Phải trả thuê TS

-

-

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Trung

Phải thu tiền điện

32,291,091

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Phương Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Thanh Lý

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 01 năm 2025

**TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC
KHÁNH HÒA**

Nguyễn Hải Đức

**KHANH HOA POWER
JOINT-STOCK COMPANY**
KHANHOAPOWER

FINANCIAL STATEMENTS

The 4th quarter of 2024

KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANY

Address: 11 Ly Thanh Ton Street, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam

Form B 01- DN

(Issued under the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)

BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

(End of the 4th Quarter of year 2024)

Expressed in VND

ASSETS	Code	Notes	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
1	2	3	4	5
A. CURRENT ASSETS	100		1,014,229,384,350	958,971,243,972
I. Cash and cash equivalents	110		112,526,453,409	29,409,241,198
1. Cash	111		12,526,453,409	23,844,107,636
2. Cash equivalents	112		100,000,000,000	5,565,133,562
II. Current financial investments	120		370,000,000,000	410,000,000,000
1. Trading securities	121		-	-
2. Provision for trading securities	122		-	-
3. Held to maturity investments	123		370,000,000,000	410,000,000,000
III. Current account receivables	130		458,594,786,685	457,759,961,886
1. Trade receivables	131		429,396,234,753	438,396,929,275
2. Advances to suppliers	132		25,566,684,138	3,366,044,651
3. Intra-company receivables	133		-	-
4. Receivables relating to construction contracts under percentage of completion method	134		-	-
5. Current loan receivables	135		-	-
6. Other current receivables	136		8,183,669,027	20,922,821,057
7. Provision for doubtful debts	137		(4,552,103,290)	(4,925,961,407)
8. Shortage of assets pending resolution	139		302,057	128,310
IV. Inventories	140		41,720,541,745	51,425,422,238
1. Inventories	141		41,720,541,745	51,425,422,238
2. Provision for decline in value of inventories	149		-	-
V. Other current assets	150		31,387,602,511	10,376,618,650



ASSETS	Code	Notes	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
1	2	3	4	5
1. Current prepayments	151		2,960,920,571	1,762,350,681
2. Value added tax deductible	152		10,527,559,512	3,669,198,898
3. Tax and other receivables from the state budget	153		17,899,122,428	4,945,069,071
4. Government bonds resale and purchase transactions	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		1,225,758,781,377	1,340,437,258,542
I. Non-current account receivables	210		1,599,144,600	1,358,590,256
1. Non-current trade receivables	211		-	-
2. Non-current advances to suppliers	212		-	-
3. Operating capital in dependent units	213		-	-
4. Intra-company non-current receivables	214		-	-
5. Non-current loan receivables	215		-	-
6. Other non-current receivables	216		1,599,144,600	1,358,590,256
7. Provision for doubtful non-current receivables	219		-	-
II. Fixed assets	220		1,103,809,360,455	1,219,977,561,065
1. Tangible fixed assets	221		1,102,587,858,972	1,218,473,173,922
Cost	222		3,905,502,760,748	3,805,462,029,000
Accumulated depreciation	223		(2,802,914,901,776)	(2,586,988,855,078)
2. Finance lease assets	224		-	-
Cost	225		-	-
Accumulated depreciation	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227		1,221,501,483	1,504,387,143
Cost	228		30,689,585,042	30,313,695,872
Accumulated amortisation	229		(29,468,083,559)	(28,809,308,729)
III. Investment property	230		-	-
1. Cost	231		-	-
2. Accumulated depreciation	232		-	-
IV. Non-current assets in progress	240		25,671,785,440	16,648,469,980
1. Non-current work in progress	241		-	-
2. Construction in progress	242		25,671,785,440	16,648,469,980
V. Non-current financial investments	250		30,449,610,004	30,449,610,005
1. Investments in subsidiaries	251		-	-

ASSETS	Code	Notes	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
1	2	3	4	5
2. Investments in associates, joint-ventures	252		4,650,000,000	4,650,000,000
3. Investment in other entities	253		25,799,610,000	25,799,610,000
4. Provision for non-current investments	254		-	-
5. Held to maturity investments	255		-	-
VI. Other non-current assets	260		64,228,880,878	72,003,027,236
1. Non-current prepayments	261		64,228,880,878	72,003,027,236
2. Deferred income tax assets	262		-	-
3. Non-current reserved spare parts	263		-	-
4. Other non-current assets	268		-	-
TOTAL ASSETS	270		2,239,988,165,727	2,299,408,502,514

RESOURCES	Code	Notes	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
1	2	3	4	5
C. LIABILITIES	300		1,537,246,430,409	1,599,531,283,274
I. Current liabilities	310		853,509,866,697	764,971,229,226
1. Trade payables	311		236,726,515,689	352,925,946,817
2. Advances from customers	312		19,223,406,187	14,796,825,924
3. Taxes and amounts payable to the state budget	313		4,606,046,403	7,910,501,106
4. Payables to employees	314		84,804,602,852	85,594,131,870
5. Accrued expenses	315		246,154,064,400	104,368,028,649
6. Intra-company payables	316		-	-
7. Payables relating to construction contracts under percentage of completion method	317		-	-
8. Current unearned revenue	318		2,803,623,658	5,523,469,208
9. Other current payables	319		936,987,858	16,988,813,392
10. Current loans and obligations under finance leases	320		234,344,950,044	156,705,568,816
11. Current provisions	321		-	-
12. Bonus and welfare fund	322		23,909,669,606	20,157,943,444
13. Price stabilisation fund	323		-	-
14. Government bonds resale and purchase transactions	324		-	-

RESOURCES	Code	Notes	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
1	2	3	4	5
II. Non-current liabilities	330		683,736,563,712	834,560,054,048
1. Non-current trade payables	331		-	-
2. Advances from customers	332		-	-
3. Accrued expenses	333		-	-
4. Intra-company payables relating to operating capital	334		-	-
5. Non-current intra-company payables	335		-	-
6. Non-current unearned revenue	336		-	-
7. Other non-current payables	337		48,434,402,623	40,523,879,608
8. Non-current loans and obligations under finance leases	338		633,323,161,089	792,303,174,440
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preference shares	340		-	-
11. Deferred income tax liabilities	341		-	-
12. Non-current provisions	342		-	-
13. Scientific and technological development fund	343		1,979,000,000	1,733,000,000
D. OWNER'S EQUITY	400		702,741,735,314	699,877,219,235
I. Equity	410		702,741,735,314	699,877,219,235
1. Owner's contributed capital	411		604,059,670,000	604,059,670,000
Ordinary shares carrying voting rights	411a		604,059,670,000	604,059,670,000
Preference shares	411b		-	-
2. Share premiums	412		(470,673,364)	(470,673,364)
3. Convertible bond option	413		-	-
4. Other contributed capital	414		9,443,636,522	9,443,636,522
5. Treasury shares	415		(218,146,117)	(11,173,978,888)
6. Asset revaluation reserve	416		-	-
7. Exchange difference reserve	417		-	-
8. Investment and development fund	418		1,130,697,119	1,130,697,119
9. Enterprise reorganisation support fund	419		-	-
10. Other reserves	420		-	-
11. Retained earnings	421		88,796,551,154	96,887,867,846
Beginning accumulated retained earnings	421a		31,626,754,875	42,071,071,479
Retained earnings of the current year	421b		57,169,796,279	54,816,796,367
12. Construction investment fund	422		-	-
II. Other capital and funds	430		-	-

RESOURCES	Code	Notes	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
1	2	3	4	5
1. Subsidised funds	431		-	-
2. Subsidised funds for fixed asset acquisition	432		-	-
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		2,239,988,165,723	2,299,408,502,509

PREPARER



Tran Thi Phuong Chi

CHIEF ACCOUNTANT



Phan Thi Thanh Ly

Khanh Hoa province, January 24th, 2025

GENERAL DIRECTOR



CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC
KHÁNH HÒA



Nguyen Hai Duc

11/11/2025

KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANY

Address: 11 Ly Thanh Ton Street, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam

Form B 02- DN
(Issued under the Circular No. 202/2014/TT-
BTC dated 22 December 2014 by Ministry of
Finance)**INCOME STATEMENT**
For the 4th Quarter of year 2024

Expressed in VND

ITEMS	Code	Notes	4th Quarter		Accumulated from the beginning of the year to the end of the 4th quarter	
			This year	Previous year	This year	Previous year
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue	01		1,683,685,487,004	1,673,044,194,488	7,118,614,609,836	6,205,324,513,409
2. Deductions	02		-	-	-	-
3. Net revenue	10		1,683,685,487,004	1,673,044,194,488	7,118,614,609,836	6,205,324,513,409
4. Cost of sales	11		1,728,726,984,529	1,520,954,797,651	6,858,755,256,937	5,946,787,487,452
5. Gross profit	20		(45,041,497,525)	152,089,396,837	259,859,352,899	258,537,025,957
6. Finance income	21		9,252,202,249	8,899,722,397	21,423,097,746	35,604,287,988
7. Finance expense	22		18,236,923,249	22,323,563,637	61,442,481,227	77,283,035,713
<i>Of which, interest expense</i>	23		18,229,029,964	21,237,081,012	59,769,183,440	76,155,729,510
8. Selling expense	25		7,356,378,238	16,449,798,519	75,085,315,799	67,094,674,481
9. General and administrative expense	26		24,228,244,333	26,259,646,520	93,462,786,890	94,066,871,002
10. Operating profit/(loss)	30		(85,610,841,096)	95,956,110,558	51,291,866,729	55,696,732,749
11. Other income	31		16,849,889,826	11,848,593,259	25,175,587,474	19,457,432,436
12. Other expense	32		(520,671,233)	1,405,891,186	5,879,147,819	4,434,380,751
13. Net other income/(loss)	40		17,370,561,059	10,442,702,073	19,296,439,655	15,023,051,685
14. Accounting profit/(loss) before taxation	50		(68,240,280,037)	106,398,812,631	70,588,306,384	70,719,784,434
15. Current corporate income tax expense	51		(15,146,796,264)	12,969,695,574	13,418,510,105	15,902,988,067
16. Deferred corporate income tax expense	52		-	-	-	-
17. Net profit/(loss) after taxation	60		(53,093,483,773)	93,429,117,057	57,169,796,279	54,816,796,367
18. Basic earnings per share	70				947	609

PREPARER



Tran Thi Phuong Chi

CHIEF ACCOUNTANT



Phan Thi Thanh Ly

Khanh Hoa province, January 24, 2025

GENERAL DIRECTOR



Nguyen Hai Duc

CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
For the 4th Quarter of year 2024

Expressed in VND

ITEMS	Code	Notes	From 01 Jan. 2024 to 31 Dec. 2024	From 01 Jan. 2023 to 31 Dec. 2023
1	2	3	4	5
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Net profit /(loss) before taxation	01		70,588,306,384	70,719,784,434
2. Adjustment for:				
Depreciation and amortisation	02		222,277,021,906	228,381,887,884
Provisions	03		(373,858,117)	921,660,352
Foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items	04		1,601,765,313	1,111,630,834
Gains/losses from investment	05		(22,068,288,261)	(36,459,311,405)
Interest expense	06		59,769,183,440	76,155,729,510
Other adjustments	07		1,541,108,000	(4,523,346,823)
3. Operating profit /(loss) before adjustments to working capital	08		333,335,238,665	336,308,034,786
Increase or decrease in accounts receivable	09		(2,802,069,466)	(335,934,776,762)
Increase or decrease in inventories	10		9,704,880,493	21,548,634,860
Increase or decrease in accounts payable (excluding interest expense and CIT payable)	11		23,980,908,079	184,994,741,260
Increase or decrease prepaid expenses	12		6,575,576,468	(2,769,244,180)
Increase or decrease in trading securities	13		-	-
Interest paid	14		(60,087,040,561)	(87,918,106,925)
Corporate income tax paid	15		(34,010,512,326)	(23,958,300,144)
Other cash inflows from operating activities	16		2,919,220,000	2,649,492,000
Other cash outflows from operating activities	17		(19,248,601,838)	(16,191,772,068)
Net cash from operating activities	20		260,367,599,514	78,728,702,827
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long- term assets	21		(131,941,308,121)	(174,289,933,532)

ITEMS	Code	Notes	From 01 Jan. 2024 to 31 Dec. 2024	From 01 Jan. 2023 to 31 Dec. 2023
1	2	3	4	5
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		1,182,410,544	1,225,650,949
3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(470,000,000,000)	(422,000,000,000)
4. Repayments from borrowers and proceeds from sales of debts instruments of other entities	24		510,000,000,000	356,055,000,000
5. Investments in other entities	25		-	-
6. Proceeds from sales of investments in other entities	26		-	-
7. Interest and dividends received	27		31,793,890,910	27,483,688,317
Net cash from investing activities	30		(58,965,006,667)	(211,525,594,266)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contribution from owners	31		-	-
2. Capital redemption, payments for shares repurchases	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33		157,473,422,290	554,518,184,221
4. Repayment of borrowings	34		(240,415,819,726)	(585,255,048,888)
5. Finance lease principal paid	35		-	-
6. Dividends paid	36		(35,342,983,200)	(44,179,168,500)
Net cash from financing activities	40		(118,285,380,636)	(74,916,033,167)
NET INCREASE/(DECREASE) IN CASH	50		83,117,212,211	(207,712,924,606)
Cash and cash equivalents at beginning of year	60		29,409,241,198	237,122,165,804
Impact of exchange rate fluctuation	61		-	-
CASH AND CASH EQUIVALENTS AT END OF YEAR	70		112,526,453,409	29,409,241,198

PREPARER



Tran Thi Phuong Chi

CHIEF ACCOUNTANT



Phan Thi Thanh Ly

Khánh Hòa province, January 24th, 2025

GENERAL DIRECTOR



Nguyen Hai Duc

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the 4th quarter of 2024

I. OPERATION CHARACTERISTICS OF THE COMPANY

1. Structure of ownership: Shares

2. Business field:

- Production and trading of electricity.
- Managing and operating the power grid.
- Consulting on setting up investment projects for electrical projects.
- Construction and installation of electrical and telecommunications projects.
- Trading, importing and exporting materials and equipment; commercial business, services, and transportation.

3. Operating industry:

- Production and trading of electricity. Construction, installation, management, operation and repair of hydroelectric power plants, small thermal power plants, diesel power plants, diesel generat
- Manage and operate distribution power grids with voltage levels up to 110KV;
- Consulting on investment projects, project management of small hydroelectric plants, lines and transformer stations with voltage levels up to 110KV and telecommunications projects;
- Construction of electrical works, power grids and power stations with voltage levels up to 110KV; Construction of telecommunications and communication constructions, industrial and civil engineering projects;
- Trading, importing and exporting electrical supplies and equipment; Trading telecommunications equipment; commercial business, hotel services, computer equipment and software, real estate. Transportation.

4. The Company's structure

- Investments in associate: Khanh Hoa Power Centrifugal Concrete Joint Stock Company
- Investments in other entities: Song Cho Hydro Power Joint Stock Company and PC3 - Investment Joint Stock Company
- Dependent units :

+ Nha Trang Central Electricity

+ Vinh Nguyen Electricity

+ Vinh Hai Electricity

+ Cam Ranh - Khanh Son Electricity

+ Cam Lam Electricity

+ Diên Khanh - Khanh Vinh Electricity

+ Ninh Hoa Electricity

+ Van Ninh Electricity

+ High voltage electricity factory

+ Electromechanical experiment factory

+ Industrial Construction factory

+ Electrical Construction Consulting Center

+ Khanh Hoa Electrical experiment Center

5. The number of employees as at 31 December 2024 was 921. The average number of employees in the reporting period is 923 people

II. FINANCIAL YEAR, REPORTING AND FUNCTIONAL CURRENCY

1. The Company's financial year is from 01 January to 31 December.

2. The Company maintains its accounting records in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS, ACCOUNTING SYSTEM

1. Applied accounting system: The accompanying financial statements, expressed in Vietnamese Dong (VND), are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and prevailing accounting regulations in Vietnam

2. Forms of accounting records: The form of accounting records applied in the Company is the General Journal

IV. ACCOUNTING POLICIES



1- Principles and methods of determination: cash in hand, cash at banks, Cash in transit:

-Principles of determination cash equivalent : Cash and cash equivalents comprise cash in hand, cash at bank, cash in transit and current investments for a period not exceeding 3 months or highly liquid investments which are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

- Principles and methods of converting other currencies into currencies used in accounting: Transactions in foreign currencies are recorded, on initial recognition, in the reporting currency, by applying to the foreign currency amount the spot exchange rate between the reporting currency and the foreign currency at the date of the transaction. The exchange differences arising on the settlement of monetary items are recognised in profit or loss in the year in which they arise.

2- Inventory measurement

- Inventory measurement: Historical cost principle

- Method for calculating the value of ending inventory: Inventories are measured at the lower of cost and net realisable value. The costs of inventories shall comprise all costs of purchase, costs of conversion, and other costs incurred in bringing inventories to their present location and condition. Net realisable value is the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

- Method of accounting for inventories: Inventories are measured using the weighted average method and are recorded under the perpetual inventory method.

- Provision for decline in value of inventories: As of the date of preparing the separate financial statements, provision is recognised for an excess of the cost of inventories over their net realisable value, according to VAS No.02 " Inventories" and Circular 48/2019/TT-BTC dated on August 08 2019 of MINISTRY OF FINANCE Providing guidance on making and settlement of provisions for devaluation of inventory, losses of financial investments, bad debts and warranty at enterprises.

3- Fixed asset recognition and Depreciation

-Tangible and Intangible fixed asset recognition: Tangible fixed assets are measured at cost less accumulated depreciation. The historical cost of tangible fixed assets formed by construction investment according to the contracting method is the final settlement price of the project, other directly related costs and registration fee (if any). Historical cost of self-made and self-constructed tangible fixed assets: actual costs incurred plus installation and test running costs. For projects that have been completed and put into use but have not yet been approved for settlement, the historical cost of fixed assets is recorded as the investment cost up to the time of handover or according to the estimated value. When the project is approved for settlement, the cost of the fixed assets is adjusted according to the settlement value. Intangible fixed assets are accounting software.

- Tangible and Intangible fixed asset depreciation: The costs of fixed assets are depreciated on a straight-line method over their estimated useful lives, in accordance with the provisions of Circular 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance promulgating the management, use and depreciation regime of fixed assets.

4- Principles for recognizing and depreciating investment property

- Principles for recognizing investment property:

- Principles for depreciating investment property:

5- Principles for recognizing financial investments

- Held to maturity investments: Held to maturity investments comprise held to maturity investments to earn periodical profits and other held to maturity investments. When there is certain evidence that part or all of the Investment may not be recoverable, that loss is recorded as financial expenses in the income statement

- Equity investments in other entities:

+ Investments in associates : Investments are classified as investments in associates when the Company directly or indirectly holds from 20% to under 50% of the voting shares of the investee without any other agreement. Investments in associates are recognized under the cost method, including purchase price plus acquisition related costs (if any). Dividends for the period after the acquisition date are recognised as finance income when the shareholder's right to receive payment is established.

+ Other investments: Investments classified as other investments are investments other than investments in subsidiaries, investments in associates or investments on joint ventures.. Other investments are accounted for under the cost method which comprise purchase prices plus (+) acquisition related costs (if any)

- Recognition principles of provision for investment impairment loss : Provision for investment impairment loss is made when there is any certain evidence that there will be an impairment in the value of these investments at the reporting date. The difference between the required balance and the existing balance of provision for investment impairment loss is recognised as financial expenses in the income statement.

6- Capitalisation of borrowing costs:

- Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are capitalised as part of the cost of those assets until the assets are put into use or sale.

- Investment income earned on temporary investment of borrowings is deducted from the cost of the respective assets.

7- Prepayments:

- Prepayments are classified as current and non-current based on their original term. Prepayments mainly comprise costs of tools and supplies for electricity business activities, which are amortised over the period for which they are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

- The following expenses are recognised as prepayments and amortised to the income statement

+ Cost of replacing broken electricity meters periodically and cost of new developed electricity meters;

+ Other prepayments (mainly comprise costs of tools and supplies for electricity business activities which are waiting for amortised; land rental costs)

8- Accrued expenses:

- Accrued expenses represent expenses that will be paid in the future for goods or services received but not yet paid due to lack of invoices or accounting documents.

9- Principal and method for recognizing provisions:

- A provision is recognised when the Company has a present legal or constructive obligation as a result of a past event; a reliable estimate can be made of the amount of the obligation; and it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation.

10- Owners' equity:

- The owners' contributed equity is recognised when contributed. The charter capital as stipulated in the Business Registration Certificate is VND 604,059,670,000 VND.

- Share premiums: Share premiums are recognised as the difference between the issue price and the par value of shares, and the difference between the re-purchase price and the re-issue price of treasury shares.

- Treasury shares: Treasury shares are recognised at purchased cost and presented in the balance sheet as a deduction from equity.

- Dividends: Dividends are recognised as a liability at the date of declaring dividends.

-Distributing retained earnings: Net profit after income tax can be distributed to shareholders after the distribution is approved the General annual meeting of shareholders and reserves are created in accordance with the Company's Charter and legal regulations in Vietnam.

11- Revenue and other income:

- Revenue from selling goods: Revenue from selling goods is measured at the fair value of the consideration received or receivable. In most cases, revenue is recognised when transferring the risks and rewards of ownership to the buyer, and it is possible to obtain economic benefits from this transaction and related costs of the sales transaction can be measured.

- Revenue involving the rendering of services: Revenue involving the rendering of services is recognized when there is evidence of the proportion of services provided completed at the end of the accounting period, satisfying the following conditions: revenue can be measured with relative certainty, it is probable that the benefits from the service transaction will flow to the transaction, the work completed at the balance sheet date can be measured reliably, and the costs incurred to complete the transaction can be measured reliably to the corresponding service.

- Financial income: Interest income is recognised on an accrual basis by reference to the principal outstanding and at the interest rate applicable.

- Revenue from construction contracts: is determined according to the value of the volume performed and confirmed by the customer and reflected on the issued invoice.

12- Financial expense

Borrowing costs directly attributable to the purchase, construction investment or production of assets that take a relatively long time to complete and put into use or business are added to the cost of the asset until the asset is sold, or the product is put into use or business. All other borrowing costs are recognised as an expense in the income statement when incurred.

13- Principles and methods for recognizing current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses:

- The company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of taxable income. The determination of the Company's corporate income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the inspection results of the competent tax authority.

14-Foreign exchange risk provisions:

Every year, the Company evaluates exchange rate differences on foreign currency loan balances to prevent exchange risks.

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE BALANCE SHEET AND INCOME STATEMENT

1. Cash and cash equivalents

Đơn vị tính: VND

a. Cash

- Cash in hand

- Cash at banks

- Cash in transit

b. Cash equivalents

- Term deposits (not exceeding 3 months)

Total a and b

	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
- Cash in hand	186,177,855	245,085,283
- Cash at banks	12,340,275,554	23,599,022,353
- Cash in transit	-	-
	12,526,453,409	23,844,107,636
- Term deposits (not exceeding 3 months)	100,000,000,000	5,565,133,562
	100,000,000,000	5,565,133,562
	112,526,453,409	29,409,241,198

2. Financial investments

a. Held to maturity investments

Current held to maturity investments

As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
370,000,000,000	410,000,000,000
370,000,000,000	410,000,000,000

b. Non-current financial investments

As at 01 Jan. 2024

	Per cent capital (%)	Voting rights (%)	Cost	Fair value	Provision
b1. Investments in associate					
- Khanh Hoa Power Centrifugal Concrete Joint Stock Company	31%	31%	4,650,000,000	4,650,000,000	-
			4,650,000,000	4,650,000,000	-
b2. Investments in other entities					
- Song Cho Hydro Power Joint Stock Company	15.44%	15.44%	13,824,610,000	13,824,610,000	-
- PC3 - Investment Joint Stock Company	4.11%	4.11%	11,975,000,000	11,975,000,000	-
			25,799,610,000	25,799,610,000	-

As at 31 Dec. 2024

	Per cent capital (%)	Voting rights (%)	Cost	Fair value	Provision
b1. Investments in associate					
- Khanh Hoa Power Centrifugal Concrete Joint Stock Company (1*)	31%	31%	4,650,000,000	4,650,000,000	-
			4,650,000,000	4,650,000,000	-
b2. Investments in other entities					
- Song Cho Hydro Power Joint Stock Company (2*)	15.44%	15.44%	13,824,610,000	13,824,610,000	-
- PC3 - Investment Joint Stock Company (3*)	4.11%	4.11%	11,975,000,000	11,975,000,000	-
			25,799,610,000	25,799,610,000	-

(1*) Pursuant to Decision No. 164/QD-DLKH-HĐQT dated February 25, 2008 of the Board of Directors of the Company approving capital contribution to Khanh Hoa Electricity Centrifugal Concrete Joint Stock Company (KCE) with initial capital contribution: 3,100,000,000 VND (310,000 shares). According to the resolution of the 2009 Annual General Meeting of Shareholders, KCE increased its charter capital to 15,000,000,000 VND. With the approval of the Board of Directors in dispatch 39/CV-DLKH-HĐQT dated May 22, 2009, the Company has contributed additional investment capital to KCE in the amount of 1,550,000,000 VND. As of September 30, 2009, the Company's total capital contribution at KCE is 4,650,000,000 VND (equivalent to 465,000 shares), accounting for 31% of KCE's charter capital.

(2*) Pursuant to Resolution No. 1161/NQ-DLKH dated November 29, 2019 of the Board of Directors, the Company acquired additional issued shares of Song Cho Hydropower Joint Stock Company (SCC) with a value of: 1,528,140,000 VND (152,814 shares x 10,000 VND). Thus, the number of shares owned by the company of SCC as of December 31, 2019 is: 1,171,577 shares, accounting for 15.44% of SCC's charter capital. By December 31, 2020, SCC Company increased its capital to 87,452,290,000 VND, the Company's contributed capital still accounted for 13.40%. Pursuant to Resolution No. 165/NQ-DLKH dated May 20, 2021, the Company contributed additional investment capital to SCC in the amount of 2,108,840,000 VND, so as of June 30, 2021, the Company owned 1,382,461 shares, accounting for 15.44% of SCC's charter capital (SCC's charter capital is 89,561,130,000 VND)

(3*) Pursuant to Official Dispatch No. 1092/PC3I-TC dated September 29, 2017 of PC3-INVEST confirming the number of PIC shares owned by Khanh Hoa Power Joint Stock Company (KHPC) as of September 29, 2017. According to the Resolution of the 2017 Annual General Meeting of Shareholders, PC3-INVEST regarding dividend payment in 2016 is 8%, including 4% in cash and 4% in shares. Thus, the number of shares owned by KHPC after PC3-INVEST issued shares to pay dividends in 2016 is 1,197,500 shares + 47,900 shares = 1,245,400 shares with ownership ratio: 4.11%.

(3*) Pursuant to Official Dispatch No. 1144/PC3I-TC dated September 24, 2019 of PC3-INVEST regarding the payment of dividends in 2018 at the rate of 10% in shares. Thus, the number of shares owned by KHPC as of December 31, 2019 after PC3-INVEST issued shares to pay dividends in 2018 is 1,245,400 shares + 124,540 shares = 1,369,940 shares with ownership ratio: 4.11%.

* Performance of associate during the year:

- Khanh Hoa Power Centrifugal Concrete Joint Stock Company

ASSETS
LIABILITIES
NET ASSETS

As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
34,535,453,262	34,890,804,353
4,218,623,899	5,399,740,304
30,316,829,363	29,491,064,049

Net revenue
Cost of sales
Net profit/(loss) after taxation

Year 2024	Year 2023
47,589,660,623	40,494,083,152
34,731,843,554	32,135,334,844
2,791,705,151	1,838,116,569

3. Trade receivables

Current trade receivables

In which:

VAN PHONG INVESTMENTS & DEVELOPMENT JOINT STOCK CORPORATION (LH3100)
Khanh Hoa Land Fund Development Center (LH3100)

As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
429,396,234,753	438,396,929,275
4,072,000,000	4,072,000,000
8,844,441,000	8,844,441,000

4. Advances to suppliers

Current advances to suppliers

In which: Advances to related parties

Central region rural electricity project management board_Central power corporation (CREB) - 050400
Central region power grid project management board_Central power corporation (NPMU)
Central power electronic measurement equipment manufacturing center- Branch of central power corporation _EMEC

As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
25,566,684,138	3,366,044,651
87,203,319	87,203,319
754,520,000	754,520,000
2,445,563,826	-

5. Other receivables

a. Current

- Deposits
- Accrued Interest
- Others

As at 31 Dec. 2024		As at 01 Jan. 2024	
Value	Provision	Value	Provision
71,220,606		14,899,000	
6,754,191,781		17,662,204,974	
1,358,256,640		3,245,717,083	
8,183,669,027	-	20,922,821,057	-

In which: Other receivables from related parties

Central Power Corporation

30,300,000	206,000,000
------------	-------------

b. Non-current

- Deposits

As at 31 Dec. 2024		As at 01 Jan. 2024	
Value	Provision	Value	Provision
1,599,144,600		1,358,590,256	
1,599,144,600	-	1,358,590,256	-

6. Shortage of assets pending resolution

- Shortage of assets pending resolution - Inventories

As at 31 Dec. 2024		As at 01 Jan. 2024	
Quantity	Value	Quantity	Value
	302,057		128,310
	302,057		128,310

7. Inventories

	As at 31 Dec. 2024		As at 01 Jan. 2024	
	Value	Provision	Value	Provision
- Raw materials	23,842,541,110		28,162,945,617	
- Tools and supplies	2,888,497,947		4,065,121,061	
- Work in progress	14,989,502,688		19,197,355,560	
	41,720,541,745	-	51,425,422,238	-

8. Non-current assets in progress

a. Construction in progress

- Construction in progress

	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
	25,671,785,440	16,648,469,980
	25,671,785,440	16,648,469,980

In which, some high value projects

KHO.CTXD21CTH01 -Renovating the 110kV Line: Nha Trang-Dien Khanh-Suoi Dau

10,128,189,972

KHO.CTXD24NTR05 - Construction of medium voltage communication lines along route D30 KHPC - 2023

6,795,227,699

9. Tangible fixed assets

Items	Buildings, structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
I. Cost:						
As at 01 Jan. 2024	262,126,567,511	1,268,752,292,791	2,130,831,904,792	134,420,083,605	9,331,180,301	3,805,462,029,000
- Purchase in year	-	7,796,565,584	1,649,954,400	1,336,090,909	-	10,782,610,893
- Completed capital construction investment	616,003,845	42,927,615,845	54,352,010,950	363,595,416	-	98,259,226,056
- Reclassify	-	2,516,108,594	-	-	-	2,516,108,594
- Other additions	-	1,176,524,440	553,640,938	-	-	1,730,165,378
- Reclassify	-	(1,667,101,848)	(498,719,780)	-	-	(2,165,821,628)
- Disposals	-	(1,949,631,242)	-	-	-	(1,949,631,242)
- Other decreases	(146,834,186)	(2,361,071,259)	(6,624,020,858)	-	-	(9,131,926,303)
As at 31 Dec. 2024	262,595,737,170	1,317,191,302,905	2,180,264,770,442	136,119,769,930	9,331,180,301	3,905,502,760,748
II. Accumulated depreciation						
As at 01 Jan. 2024	104,245,487,582	884,081,256,057	1,484,017,178,401	106,551,811,068	8,093,121,970	2,586,988,855,078
- Accumulated depreciation from 01 Jan.2024 to 31 Dec.2024	11,630,293,698	77,388,675,231	122,911,612,975	9,314,581,200	373,083,972	221,618,247,076
- Other additions						-
- Reclassify	-	2,225,764,914	-	-	-	2,225,764,914
- Disposals	-	(1,949,631,242)	-	-	-	(1,949,631,242)
- Reclassify	-	(1,509,192,840)	(400,050,727)	-	-	(1,909,243,567)
- Other decreases	(24,219,086)	(921,283,347)	(3,113,588,050)	-	-	(4,059,090,483)
- As at 31 Dec. 2024	115,851,562,194	959,315,588,773	1,603,415,152,599	115,866,392,268	8,466,205,942	2,802,914,901,776
III. Net book value						
- As at 01 Jan. 2024	157,881,079,929	384,671,036,734	646,814,726,391	27,868,272,537	1,238,058,331	1,218,473,173,922
- As at 31 Dec. 2024	146,744,174,976	357,875,714,132	576,849,617,843	20,253,377,662	864,974,359	1,102,587,858,972

- The historical cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use:

1,415,306,078,211 VND

10. Intangible fixed assets

Items	Land use rights	Publishing rights	Copyrights, patents	Brands	Computer software	Licenses and franchises	Others	Total
I. Cost:								
As at 01 Jan. 2024					14,485,353,765		15,828,342,107	30,313,695,872
- Purchase in year					-		349,477,000	349,477,000
- Completed capital construction investment					26,412,170		-	26,412,170
As at 31 Dec. 2024					14,511,765,935		16,177,819,107	30,689,585,042
II. Accumulated depreciation								
As at 01 Jan. 2024					12,980,966,622		15,828,342,107	28,809,308,729
- Accumulated depreciation from 01 Jan.2024 to 31 Dec.2024					657,647,485		1,127,345	658,774,830
- Disposals					-		-	-
- Other decreases								-
As at 31 Dec. 2024					13,638,614,107		15,829,469,452	29,468,083,559
III. Net book value								
- As at 01 Jan. 2024					1,504,387,143		-	1,504,387,143
- As at 31 Dec. 2024					873,151,828		348,349,655	1,221,501,483

11. Prepaid

a. Current

- Prepaid expenses for operating lease of fixed assets
- Others

	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
	-	-
	2,960,920,571	1,762,350,681
	2,960,920,571	1,762,350,681

b. Non-Current

- Cost of buying insurance
- Others
 - + Cost of replacing broken electricity meters periodically
 - + Cost of new developed electricity meters
 - + Tools and consumable expenditure
 - + Others

	64,228,880,878	72,003,027,236
	35,395,576,338	44,222,683,685
	6,777,133,568	9,137,999,200
	13,888,950,164	10,230,394,330
	8,167,220,808	8,411,950,021
	64,228,880,878	72,003,027,236

Total (a+b)

	67,189,801,449	73,765,377,917
--	-----------------------	-----------------------

12. Loans and obligations under finance leases

	As at 31 Dec. 2024		As at 01 Jan. 2024	
	Value	Payable value	Value	Payable value
a. Current	234,344,950,044	234,344,950,044	156,705,568,816	156,705,568,816
b. Non-current	633,323,161,089	633,323,161,089	792,303,174,440	792,303,174,440
Total	867,668,111,133	867,668,111,133	949,008,743,256	949,008,743,256

Non-current loans and debts are detailed as follows

		As at 01 Jan. 2024	As at 31 Dec. 2024
Non-current loans	(A)	857,325,116,777	764,645,770,079
Vietnam Electricity Group			
Loan capital from the World Bank	(1)	8,197,156,394	6,432,614,745
Central Power Corporation			
Ninh Thuy 110KV transformer station and branch	(2)	31,144,908,782	29,753,685,459
Khanh Hoa Development Investment Fund			
01/2020/HDTĐ-ĐTPT - 22kV connection after Cam Ranh airport 110kV transformer station (19CRA02)	(3)	1,053,000,000	837,000,000
02/2020/HDTĐ-ĐTPT - 22kV connection after the 110kV transformer station connected to 220kV level in Nha Trang (19VHA)	(4)	626,000,000	62,000,000
02/2021/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 471, 473, 475 and 477-E32 in Dien Khanh area - 2021 (21DKH02)	(5)	2,805,000,000	2,397,000,000
02/2022/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 471 and 474-F9 in Cam Ranh area - 2021 (21CRA01)	(6)	2,274,000,000	2,010,000,000
03/2020/HDTĐ-ĐTPT - 22kV connection after the 110kV transformer station in Nha Trang Central (19VNG04)	(7)	641,000,000	449,000,000
03/2021/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 475-E30 in Cam Lam area - 2021 (21CLA03)	(8)	3,069,000,000	2,625,000,000
03/2022/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 483 and 484- Nha Trang Central (Vinh Nguyen area) - 2021 (21VN)	(9)	1,328,000,000	1,166,000,000
04/2021/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 473, 476 and 479-EBĐ in Cam Lam area - 2021 (21CLA02)	(10)	4,472,000,000	3,824,000,000
04/2022/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 473-F9 in Cam Ranh area - 2021 (21CRA02)	(11)	5,018,000,000	4,430,000,000
05/2019/HDTĐ-ĐTPT - Renovating and converting Ninh Hoa 110kV transformer station to remote control	(12)	426,000,000	-
05/2021/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 471-EBĐ and 471-E28 in Cam Lam area- 2021 (21CLA01)	(13)	3,525,000,000	3,009,000,000
05/2022/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 471, 473 and 474-E27 in Nha Trang Central - 2021 (21NTR03)	(14)	1,345,000,000	1,189,000,000
06/2019/HDTĐ-ĐTPT - Renovating and converting Cam Ranh 110kV transformer station to remote control	(15)	2,111,660,000	635,660,000
06/2020/HĐTD-ĐTPT - Upgrading the SCADA/DMS system at the control center and connecting SCADA to the distribution g	(16)	3,384,000,000	2,652,000,000
06/2021/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 477-E28; 471, 473 and 474-E30 in Cam Lam area - 2021 (21CLA0)	(17)	2,205,000,000	1,893,000,000
06/2022/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 475, 478, 479 and 480-E27 in Nha Trang Central - 2021 (21NTR04)	(18)	2,954,000,000	2,606,000,000
07/2019/HDTĐ-ĐTPT - Renovating and converting Ma Vong 110kV transformer station to remote control	(19)	2,107,220,000	835,220,000
07/2020/HDTĐ-ĐTPT - Complete the power grid of routes 477 and 479-ENT in Ninh Hoa area (20NHO04)	(20)	2,912,500,000	2,030,500,000
07/2021/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 471 and 473-E24 in Ninh Hoa area - 2021 (21NHO03)	(21)	4,008,000,000	3,432,000,000
07/2022/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 471 and 473-ĐĐE in Vinh Hai area - 2021 (21VHA02)	(22)	738,000,000	630,000,000
07/2024/HĐTD-ĐTPT - Upgrade capacity of Van Ninh area transformer station - 2024 (CTXD24VNI01)	(23)	-	1,084,000,000
08/2020/HDTĐ-ĐTPT - New construction of a 22kV power line connected after the 220kV Cam Ranh transformer station to supply power to the center of Cam Duc town - 2020 (20CLA04)	(24)	855,000,000	459,000,000
08/2021/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 472 and 474-E24 in Ninh Hoa area - 2021 (21NHO04)	(25)	2,665,000,000	2,245,000,000
08/2022/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 472 and 474-ĐĐE in Vinh Hai area - 2021 (21VHA03)	(26)	4,368,000,000	3,462,000,000
08/2024/HĐTD-ĐTPT - New construction of transformer station in Van Ninh area - 2024 (CTXD24VNI02)	(27)	-	897,000,000
09/2020/HDTĐ-ĐTPT - Complete the power grid of routes 477-E28; 477-E30; 471, 473, 479-EBĐ in Cam Lam area (20CLAC)	(28)	2,425,000,000	1,693,000,000
09/2021/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 476 and 478-E24 in Ninh Hoa area - 2021 (21NHO02)	(29)	2,876,000,000	2,456,000,000
09/2022/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 478-ĐĐE in Vinh Hai area - 2021 (21VHA04)	(30)	2,604,000,000	2,070,000,000
09/2023/HĐTD-ĐTPT - New construction of transformer station in Ninh Hoa area - 2023 (CTXD23NHO01)	(31)	3,268,000,000	4,846,000,000

09/2024/HĐTD-ĐTPT - Upgrade capacity of transformer station in Cam Lam area - 2024 (CTXD24CLA02)	(32)	-	485,000,000
10/2019/HĐTD-DTPT - New construction of transformer station in Nha Trang Central - 2019	(33)	2,446,000,000	1,462,000,000
10/2020/HĐTD-DTPT - Complete the power grid of routes 474-NCR in Cam Ranh - Khanh Son area (20CRA03)	(34)	506,000,000	224,000,000
10/2021/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 475, 477 and 479-ENT in Ninh Hoa area - 2021 (21NHO01)	(35)	3,531,000,000	3,027,000,000
10/2022/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 476-E27 in Nha Trang Central - 2021 (21NTR05)	(36)	4,708,000,000	3,874,000,000
10/2023/HĐTD-ĐTPT - Upgrade capacity of Van Ninh area transformer station - 2023 (CTXD23VNI02)	(37)	828,000,000	2,145,000,000
10/2024/HĐTD-ĐTPT - Upgrade capacity of Cam Ranh - Khanh Son area transformer station - 2024 (CTXD24CRA02)	(38)	-	1,102,000,000
11/2019/HĐTD-DTPT - New construction of transformer station in Vinh Hai area - 2019	(39)	1,890,000,000	678,000,000
11/2020/HĐTD-DTPT - Complete the power grid of routes which belongs to Area 4 Navy Cam Ranh area - 2020 (20CRA04)	(40)	2,083,000,000	1,519,000,000
11/2021/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 471-F6B, 474, 475, 476 and 477-E29 in Dien Khanh area - 2021 (21NTR06)	(41)	3,612,000,000	3,084,000,000
11/2022/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 483, 484, 372-E27; 479, 487-ETT and 474-E31 in Nha Trang Central - 2021 (21NTR06)	(42)	2,052,000,000	1,656,000,000
11/2023/HĐTD-ĐTPT - New construction of transformer station in Nha Trang central in 2023 - Phase 1 (CTXD23NTR01)	(43)	881,000,000	1,323,000,000
11/2024/HĐTD-ĐTPT - New construction of transformer station in Dien Khanh - Khanh Vinh area - 2024 (CTXD24DKH01)	(44)	-	2,594,000,000
12/2019/HĐTD-DTPT - Upgrade capacity of transformer stations in Nha Trang City area in 2019	(45)	986,000,000	362,000,000
12/2021/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 473-EVG in Van Ninh area - 2021 (21VNI03)	(46)	2,412,000,000	2,040,000,000
12/2023/HĐTD-ĐTPT - New construction of transformer station in Nha Trang central in 2023 - Phase 2 (CTXD23NTR02)	(47)	1,485,000,000	1,908,000,000
12/2024/HĐTD-ĐTPT - Upgrade capacity of transformer stations in Dien Khanh - Khanh Vinh - 2024 (CTXD24DKH02)	(48)	-	1,111,000,000
13/2019/HĐTD-ĐTPT - New construction and upgrade capacity of transformer stations in Vinh Nguyen area - 2019	(49)	779,000,000	
13/2021/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 476-EVG in Van Ninh area - 2021 (21VNI01)	(50)	2,054,000,000	1,754,000,000
13/2023/HĐTD-ĐTPT - Completing the low-voltage power grid in Vinh Hai area - 2023 (CTXD23VHA03)	(51)	-	879,000,000
13/2024/HĐTD-ĐTPT - New construction of transformer station in Cam Lam area - 2024 (CTXD24CLA01)	(52)	-	1,429,000,000
14/2019/HĐTD-ĐTPT - New construction and upgrade capacity of transformer stations in Dien Khanh - Khanh Vinh area - 2019	(53)	1,915,000,000	1,243,000,000
14/2021/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 471 and 473-F1 in Van Ninh area - 2021 (21VNI02)	(54)	2,247,000,000	1,923,000,000
14/2023/HĐTD-ĐTPT - New construction and upgrade capacity of transformer stations in Vinh Hai area - 2023 (CTXD23VHA01)	(55)	595,000,000	1,048,000,000
14/2024/HĐTD-ĐTPT - New construction of transformer station in Vinh Hai - 2024 (CTXD24VHA01)	(56)	-	1,149,000,000
15/2019/HĐTD-ĐTPT - New construction and upgrade capacity of transformer stations in Cam Lam area - 2019 (19CLA01)	(57)	1,931,000,000	1,223,000,000
15/2021/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 473-F6B in Dien Khanh - Khanh Vinh - 2021 (21DKH04)	(58)	4,030,000,000	3,364,000,000
15/2023/HĐTD-ĐTPT - Upgrade capacity of transformer stations in Nha Trang central - 2023 (CTXD23NTR03)	(59)	1,227,000,000	2,149,000,000
15/2024/HĐTD-ĐTPT - Upgrade capacity of transformer stations in Vinh Hai - 2024 (CTXD24VHA02)	(60)	-	1,112,000,000
16/2019/HĐTD-ĐTPT - New construction and upgrade capacity of transformer stations in Cam Ranh - Khanh Son area - 2019	(61)	987,000,000	639,000,000
16/2021/HĐTD-ĐTPT - Complete the power grid of routes 471-F6C in Khanh Vinh area - 2021 (21DKH03)	(62)	4,198,000,000	3,598,000,000
16/2023/HĐTD-ĐTPT - Upgrade capacity of transformer stations in Ninh Hoa area in 2023- Phase 1 (CTXD23NHO02)	(63)	2,077,000,000	2,260,000,000
16/2024/HĐTD-ĐTPT - New construction of transformer station in Nha Trang central - 2024 (CTXD24NTR01)	(64)	-	2,147,000,000
17/2019/HĐTD-ĐTPT - New construction and upgrade capacity of transformer stations in Van Ninh area - 2019 (19VNI01)	(65)	1,607,000,000	1,019,000,000
17/2023/HĐTD-ĐTPT - Upgrade capacity of transformer stations in Ninh Hoa area in 2023- Phase 2 (CTXD23NHO03)	(66)	2,548,000,000	3,425,000,000
17/2024/HĐTD-ĐTPT - Upgrade capacity of transformer stations in Nha Trang central - 2024 (CTXD24NTR02)	(67)	-	3,158,000,000
18/2019/HĐTD-ĐTPT - New construction and upgrade capacity of transformer stations in Ninh Hoa - 2019 (19NHO01)	(68)	2,653,000,000	1,705,000,000
18/2020/HĐTD-ĐTPT - New construction of router 476B-E24 and complete the power grid of route 476-E24 in Ninh Hoa area	(69)	2,588,000,000	1,904,000,000
18/2024/HĐTD-ĐTPT - Complete the medium and low voltage power grid in Vinh Nguyen area - 2024 (CTXD24VNG01)	(70)	-	1,352,000,000
19/2020/HĐTD-ĐTPT - New construction of 22kV power line connecting after Cam Ranh 220kV transformer station connection	(71)	1,580,000,000	1,160,000,000
19/2024/HĐTD-ĐTPT - New construction of transformer station in Cam Ranh - Khanh Son - 2024 (CTXD24CRA01)	(72)	-	1,564,952,271
An Binh Bank			
Repair continuously-working power grid in Khanh Hoa province	(73)	2,185,200,000	1,310,400,000
Loan to finance the Amorphous project	(74)	2,275,000,000	1,575,000,000

Project NCS E33 & Install the transformer T2 T.110KV in South of Cam Ranh	(75)	8,432,875,000	5,838,135,000
Vietin Bank			
Executive office of Ninh Hoa Electricity	(76)	303,500,000	-
Executive office of Cam Ranh - Khanh Son Electricity	(77)	298,000,000	-
Electricity operations and business Center	(78)	68,773,000,000	62,373,000,000
Project Amorphous 2017	(79)	13,290,000,000	9,754,000,000
121/2017-HĐCVĐAĐT/NHCT580/KHDN - Project: Replace the transformers which have been in operation for many years by Amorphous transformers - phase 2 - 2017	(80)	4,600,000,000	3,452,000,000
119/2017-HĐCVĐAĐT/NHCT580/KHDN - Complete the power grid - phase 1 - 2017	(81)	32,722,000,000	24,546,000,000
120/2017-HĐCVĐAĐT/NHCT580/KHDN - Complete the low-voltage power grid - 2017	(82)	8,354,000,000	6,266,000,000
08/2018-HĐCVĐAĐT/NHCT580/KHDNL - Project: Construction of production executive office of Industrial construction fac	(83)	2,325,000,000	1,809,000,000
09/2018-HĐCVĐAĐT/NHCT580/KHDNL - Project: Construction of production executive office of Vinh Hai Electricity	(84)	4,587,000,000	3,571,000,000
10/2018-HĐCVĐAĐT/NHCT580/KHDNL - Project: Construction of Executive office of Khanh Vinh Power station	(85)	1,445,000,000	1,125,000,000
11/2018-HĐCVĐAĐT/NHCT580/KHDNL - Project: Construction of auxiliary area of Dien Khanh - Khanh Vinh Electricity	(86)	1,505,000,000	1,173,000,000
20/2020-HĐCVĐAĐT/NHCT580 - New construction and renovation of power grid projects in 2020 - borrow from Vietinbank	(87)	22,972,207,351	19,696,207,351
21/2020-HĐCVĐAĐT/NHCT580 - New construction and renovation of power grid projects in 2020 - borrow from Vietinbank	(88)	43,020,984,501	36,900,984,501
22/2020-HĐCVĐAĐT/NHCT580 - New construction and renovation of power grid projects in 2020 - borrow from Vietinbank	(89)	26,891,235,448	23,051,235,448
38/2021-HĐCVĐAĐT/NHCT580/KHDNL - Project 21CTH01 - Borrow from Vietinbank	(90)	3,212,389,456	14,310,021,760
68/2023-HĐCVĐAĐT/NHCT580-KHDNL - Construction investment in 2023 - Credit package 1/2023 (Vietinbank)	(91)	11,882,709,632	11,755,276,011
69/2023-HĐCVĐAĐT/NHCT580-KHDNL - Construction investment in 2023 - Credit package 3/2023 (Vietinbank)	(92)	19,144,144,646	18,613,144,646
MB Bank			
21242.19.800.1603479.TD - Upgrading and renovating IT and telecommunications systems for private use in 2019 (19VP01)	(93)	1,005,600,028	335,200,036
21250.19.800.1603479.TD (Purchase assets) - Borrow for purchasing Fixed assets (MB Bank)	(94)	1,726,332,000	-
240629.18.800.1603479.TD - Connecting the 35KV line in Khanh Vinh area +Additional installation of wire splitter box of DA 2081 in Dien Khanh and transformer station 5/22kV in Khanh Vinh	(95)	4,128,937,875	3,303,150,303
241800.18.800.1603479.TD - Renovating and upgrading the Scada system to convert 110KV Transformer Stations E31, E32, E33 into unmanned operation (V26,27,28) + Auxiliary system to convert 110KV Transformer Station into unmanned operation - 2016 (T8006,T8007,T8008)	(96)	4,405,882,340	3,147,058,808
Agribank			
01.KHPC/HĐTD - Projects to reduce power loss and improve power supply reliability - 2018 (Agribank)	(97)	31,840,000,000	26,590,000,000
02.2019.KHPC/HĐTD - Carried forward Investment loans for 28 projects - 2018 - Agribank	(98)	47,947,458,000	39,947,458,000
03.2019.KHPC/HĐTD - Loans to invest in 11 projects to complete medium-voltage power grids - 2019 - Agribank	(99)	27,747,274,000	23,467,274,000
04.2020.KHPC/HĐTD - Purchase Hotline bucket trucks and bypass tool systems	(100)	7,665,779,000	6,513,779,000
05.2020.KHPC/HĐTD - Purchase measuring equipment, purchase/rental of distance measuring equipment 2020	(101)	13,239,398,000	5,639,398,000
06.2021.KHPC/HĐTD - Construction investment projects and Purchase fixed assets - 2021 - Agribank	(102)	50,843,911,000	44,787,911,000
07.2021.KHPC/HĐTD - Construction investment projects - Agribank	(103)	20,820,820,000	18,220,820,000
08.2021.KHPC/HĐTD - Purchase fixed assets - 2021 - Agribank	(104)	1,790,769,000	1,194,769,000
09.2023.KHPC/HĐTD - Construction investment projects - Credit package 2/2023 (Agribank)	(105)	18,757,232,000	19,278,420,000
10.2023.KHPC/HĐTD - Construction investment projects 22NTR02 - Credit package 2/2023 (Agribank)	(106)	357,730,000	2,965,510,000
11.2023.KHPC/HĐTD - Purchase Fixed Assets - Credit package 2/2023 (Agribank)	(107)	7,493,539,000	7,285,539,000
12.2023.KHPC/HĐTD - Purchase Fixed Assets - Credit package 2/2023 (thermal camera, photocopier) - Agribank	(108)	275,752,000	257,752,000
Eximbank			
LAV190020525/1200 (EXIM) - Loan to finance buying electronic meters and telemetry - 2018	(109)	2,690,965,687	-
BIDV			
01/2019/311745/HĐTD - Loan to finance buying electricity meter - 2019 (BIDV)	(110)	5,204,788,233	-

ACB

KHA.DN.2432.230921 (ACB) - Loan to finance buying electronic meters - 2021 - ACB	(111)	18,155,144,000	12,080,288,000
Vietcombank			
2022-DIENLUCKH - Construction investment projects belong to the 2022 Capital Plan	(112)	112,752,442,000	102,267,878,597
2022-DIENLUCKH/GOI5 - Loan to finance buying electricity meter - 2022	(113)	12,838,774,000	9,638,774,000
EVN FINANCE JOINT STOCK COMPANY			
01-02/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Improving the server network system & medium voltage power grid in Trang E Industria	(114)	88,115,000	
03-07/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Installation of medium voltage automatic compensation switching equipment 2018 and Projects: completing the medium and low voltage grid	(115)	4,388,980,944	3,590,984,944
05/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - New construction of transformer stations - 2018 in Van Ninh area	(116)	1,500,946,710	1,228,046,710
06/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - New construction of transformer stations - 2018 in Ninh Hoa area	(117)	3,684,115,000	3,014,279,000
07/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - New construction of transformer stations - 2018 in Vinh Hai area	(118)	1,302,760,000	1,065,896,000
08/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - New construction of transformer stations - 2018 in Nha Trang Central	(119)	2,785,595,950	2,279,123,950
09/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - New construction of transformer stations - 2018 in Vinh Nguyen area	(120)	1,674,944,280	1,370,408,280
10/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - New construction of transformer stations - 2018 in Dien Khanh - Khanh Vinh area	(121)	735,355,120	601,651,120
11/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - New construction of transformer stations - 2018 in Cam Lam area	(122)	959,121,800	784,737,800
12/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - New construction of transformer stations - 2018 in Cam Ranh - Khanh Son	(123)	1,981,367,600	1,621,119,600
14/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - Replace the transformers which have been in operation for many years in Khanh Hoa provir	(124)	2,474,595,000	2,024,671,000
SHINHAN BANK VIETNAM - Da Nang Branch			
30-005-311-504 - Loan for purchasing fixed assets and construction investment - 2024 - Shinhan Bank	(125)		11,114,834,739
Non-current debts	(B)	91,683,626,479	16,022,341,054
Khanh Hoa Department of Finance	(126)	81,656,523,255	15,893,476,054
Others	(127)	10,027,103,224	128,865,000
		949,008,743,256	780,668,111,133
Less: Amount payable within 12 months	(C)	156,705,568,816	147,344,950,044
(Presented in the current debt section)			
In which: Current portion of non-current loans		147,465,466,301	147,344,950,044
Current portion of non-current debts		9,240,102,515	-
Amount payable after 12 months	A+B-C	792,303,174,440	633,323,161,089

(1)Re-lending contract from Vietnam Electricity Group with loan capital from the World Bank to invest in fixed assets. This loan has a limit of 1,510,525.89 USD and is secured by assets formed from loan capital with a term of 19 years from January 1, 2008. The loan is repaid in 36 semi-annual periods starting from June 15, 2010 and bears interest at an interest rate of 1%/year and a re-lending fee of 0.2%/year calculated on the actual loan balance.

(2)Re-lending contract from Central Power Corporation with loan capital from the World Bank (Agreement 7867-VN) - Program "Supporting the development of power sector reform policies phase 1 - DPL1". This loan is used to invest in the Ninh Thuy 110KV Transformer Station and its branches according to the list of projects using capital from the Program approved by the Ministry of Industry and Trade. The loan is worth 1,608,094.47 USD and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 25 years from 2010, including a 10-year grace period. The loan is repaid in semi-annual terms beginning February 5, 2021, bearing interest at USD LIBOR plus a variable margin. The variable spread will be periodically reviewed and adjusted on June 30 and December 31 of each year.

- (3) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "22kV connection after 110kV transformer stations at Cam Ranh airport (19CRA02)". This loan has a limit of 2,040,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 114 months from December 31, 2020. The loan is paid monthly during the term period of 111 months from April 2021 and bears an interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.
- (4) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "22kV connection after 110kV transformer stations connecting to 220kV level in Nha Trang". This loan has a limit of 5,274,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 114 months from December 28, 2021. The loan is paid monthly during the term period of 111 months from April 2022 and bears an interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.
- (5) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 471, 473, 475 and 477-E32 in Dien Khanh area - 2021". This loan has a limit of 3,553,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 108 months from November 25, 2021. The loan is paid monthly during the term period of 105 months from March 2022 and bear interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (6) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 471 and 474-F9 in Cam Ranh area - 2021". This loan has a limit of 2,582,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 120 months from July 15, 2022. The loan is paid monthly during the term period of 116 months from November 2022 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (7) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "22kV connection after the 110kV transformer station in Nha Trang Central". This loan has a limit of 1,667,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 104 months from June 30, 2020. The loan is paid monthly during the term period of 102 months from September 2020 and bears interest at an interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.
- (8) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 475-E30 in Cam Lam area - 2021". This loan has a limit of 3,883,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 108 months from November 25, 2021. The loan is paid monthly during the term period of 105 months from March 2022 and bear interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (9) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 483 and 484- Nha Trang Central (Vinh Nguyen area) - 2021". This loan has a limit of 3,544,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 120 months from July 15, 2022. The loan is paid monthly during the term period of 116 months from November 2022 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (10) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 473, 476 and 479-EBD in Cam Lam area - 2021". This loan has a limit of 5,660,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 108 months from November 25, 2021. The loan is paid monthly during the term period of 105 months from March 2022 and bear interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (11) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 473-F9 in Cam Ranh area - 2021". This loan has a limit of 5,704,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 120 months from July 15, 2022. The loan is paid monthly during the term period of 116 months from November 2022 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (12) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Renovating and converting Ninh Hoa 110kV transformer station to remote control". This loan has a limit of 4,331,000,000 VND and is secured by assets formed from loan capital and other assets with a term of 72 months from November 18, 2019. The loan is paid monthly during the term period of 71 months from December 2019 and bear interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.
- (13) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 471-EBD and 471-E28 in Cam Lam area - 2021". This loan has a limit of 4,510,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 108 months from November 25, 2021. The loan is paid monthly during the term period of 105 months from March 2022 and bear interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (14) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 471, 473 and 474-E27 in Nha Trang Central - 2021". This loan has a limit of 1,527,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 120 months from July 15, 2022. The loan is paid monthly during the term period of 116 months from November 2022 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (15) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Renovating and converting Cam Ranh 110kV transformer station to remote control". This loan has a limit of 9,125,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 75 months from November 1, 2019. The loan is paid monthly during the term period of 74 months from December 2019 and bears interest at an interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.
- (16) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Upgrading the SCADA/DMS system at the control center and connecting SCADA to the distribution grid - 2020". This loan has a limit of 6,278,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 108 months from August 28, 2020. The loan is paid monthly during the term period of 102 months from March 2021 and bears interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.
- (17) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 477-E28; 471, 473 and 474-E30 in Cam Lam area - 2021. This loan has a limit of 2,777,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 108 months from November 25, 2021. The loan is paid monthly during the term period of 105 months from March 2022 and bear interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.

- (18) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 475, 478, 479 and 480-E27 in Nha Trang Central - 2021". This loan has a limit of 3,360,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 120 months from July 15, 2022. The loan is paid monthly during the term period of 116 months from November 2022 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (19) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Renovating and converting Ma Vong 110kV transformer station to remote control". This loan has a limit of 8,379,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 80 months from November 1, 2019. The loan is paid monthly during the term period of 79 months from December 2019 and bears an interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.
- (20) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 477 and 479-ENT in Ninh Hoa area". This loan has a limit of 7,940,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 114 months from October 7, 2020. The loan is paid monthly during the term period of 108 months from April 2021 and bears an interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.
- (21) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 471 and 473-E24 in Ninh Hoa area - 2021". This loan has a limit of 5,064,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 108 months from November 26, 2021. The loan is paid monthly during the term period of 105 months from March 2022 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (22) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 471 and 473-ĐĐE in Vinh Hai area - 2021". This loan has a limit of 1,090,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 120 months from July 15, 2022. The loan is paid monthly during the term period of 116 months from November 2022 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (23) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Upgrade capacity of Van Ninh area transformer station - 2024". This loan has a limit of 3,335,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 114 months from September 6, 2024. The loan is paid monthly during the term period of 111 months from December 2024 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (24) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "New construction of a 22kV power line connected after the 220kV Cam Ranh transformer station to supply power to the center of Cam Duc town - 2020". This loan has a limit of 3,610,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 114 months from November 11, 2020. The loan is paid monthly during the term period of 108 months from May 2021 and bears an interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.
- (25) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 472 and 474-E24 in Ninh Hoa area - 2021". This loan has a limit of 6,642,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 107 months from November 26, 2021. The loan is paid monthly during the term period of 104 months from March 2022 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (26) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 472 and 474-ĐĐE in Vinh Hai area - 2021". This loan has a limit of 8,774,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 120 months from July 15, 2022. The loan is paid monthly during the term period of 116 months from November 2022 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (27) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "New construction of transformer station in Van Ninh area - 2024". This loan has a limit of 3,186,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 114 months from September 6, 2024. The loan is paid monthly during the term period of 111 months from December 2024 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (28) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 477-E28; 477-E30; 471, 473, 479-EBĐ in Cam Lam area". This loan has a limit of 6,611,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 114 months from October 7, 2020. The loan is paid monthly during the term period of 108 months from April 2021 and bears an interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.
- (29) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 476 and 478-E24 in Ninh Hoa area - 2021". This loan has a limit of 3,646,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 107 months from November 26, 2021. The loan is paid monthly during the term period of 104 months from March 2022 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (30) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 478-ĐĐE in Vinh Hai area - 2021". This loan has a limit of 5,172,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 120 months from July 15, 2022. The loan is paid monthly during the term period of 116 months from November 2022 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (31) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "New construction of transformer station in Ninh Hoa area - 2023". This loan has a limit of 7,503,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 112 months from October 25, 2023. The loan is paid monthly during the term period of 108 months from March 2024 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (32) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Upgrade capacity of transformer station in Cam Lam area - 2024". This loan has a limit of 1,315,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 111 months from September 6, 2024. The loan is paid monthly during the term period of 108 months from December 2024 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.

- (33) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "New construction of transformer station in Nha Trang Central - 2019". This loan has a limit of 8,757,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 108 months from December 18, 2019. The loan is paid monthly during the term period of 106 months from February 2020 and bears interest at an interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.
- (34) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 474-NCR in Cam Ranh - Khanh Son area". This loan has a limit of 2,539,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 114 months from November 11, 2020. The loan is paid monthly during the term period of 108 months from May 2021 and bears interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.
- (35) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 475, 477 and 479-ENT in Ninh Hoa area - 2021". This loan has a limit of 4,455,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 108 months from November 26, 2021. The loan is paid monthly during the term period of 105 months from March 2022 and subject to an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (36) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 476-E27 in Nha Trang Central - 2021". This loan has a limit of 8,057,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 120 months from July 15, 2022. The loan is paid monthly during the term period of 116 months from November 2022 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (37) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Upgrade capacity of Van Ninh area transformer station - 2023". This loan has a limit of 3,586,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 112 months from November 6, 2023. The loan is paid monthly during the term period of 108 months from March 2024 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (38) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Upgrade capacity of Cam Ranh - Khanh Son area transformer station - 2024". This loan has a limit of 2,844,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 111 months from September 6, 2024. The loan is paid monthly during the term period of 108 months from December 2024 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (39) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "New construction of transformer station in Vinh Hai area - 2019". This loan has a limit of 9,517,000,000 VND and is secured by assets formed from loan capital and other assets with a term of 96 months from December 19, 2019. The loan is paid monthly during the term period of 94 months from February 2020 and bear interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.
- (40) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes which belongs to Area 4 Navy Cam Ranh area - 2020". This loan has a limit of 4,859,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 108 months from October 7, 2020. The loan is paid monthly during the term period of 103 months from March 2021 and bears interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.
- (41) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 471-F6B, 474, 475, 476 and 477-E29 in Dien Khanh area - 2021". This loan has a limit of 4,580,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 107 months from November 29, 2021. The loan is paid monthly during the term period of 104 months from March 2022 and subject to an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (42) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 483, 484, 372-E27; 479, 487-ETT and 474-E31 in Nha Trang Central - 2021". This loan has a limit of 3,822,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 120 months from July 15, 2022. The loan is paid monthly during the term period of 116 months from November 2022 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (43) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "New construction of transformer station in Nha Trang central in 2023 - Phase 1". This loan has a limit of 1,871,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 112 months from November 6, 2023. The loan is paid monthly during the term period of 108 months from March 2024 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (44) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "New construction of transformer station in Dien Khanh - Khanh Vinh area - 2024". This loan has a limit of 6,082,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 111 months from September 6, 2024. The loan is paid monthly during the term period of 108 months from December 2024 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (45) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Upgrade capacity of transformer stations in Nha Trang City area in 2019". This loan has a limit of 5,600,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 108 months from December 19, 2019. The loan is paid monthly during the term period of 106 months from February 2020 and bears interest at an interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.
- (46) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 473-EVG in Van Ninh area - 2021". This loan has a limit of 3,241,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 108 months from December 7, 2021. The loan is paid monthly during the term period of 105 months from March 2022 and bear interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (47) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "New construction of transformer station in Nha Trang central in 2023 - Phase 2". This loan has a limit of 2,713,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 111 months from November 6, 2023. The loan is paid monthly during the term period of 107 months from March 2024 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.

- (48) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Upgrade capacity of transformer stations in Dien Khanh - Khanh Vinh - 2024". This loan has a limit of 2,398,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 114 months from September 6, 2024. The loan is paid monthly during the term period of 111 months from December 2024 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (49) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "New construction and upgrade capacity of transformer stations in Vinh Nguyen area - 2019". This loan has a limit of 7,530,000,000 VND and is secured by assets formed from loan capital and other assets with a term of 96 months from December 18, 2019. The loan is paid monthly during the term period of 94 months from February 2020 and bear interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.
- (50) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 476-EVG in Van Ninh area - 2021". This loan has a limit of 2,652,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 108 months from December 7, 2021. The loan is paid monthly during the term period of 105 months from March 2022 and bear interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (51) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Completing the low-voltage power grid in Vinh Hai area - 2023". This loan has a limit of 1,054,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 112 months from March 14, 2024. The loan is paid monthly during the term period of 108 months from July 2024 and bears interest at an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (52) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "New construction of transformer station in Cam Lam area - 2024". This loan has a limit of 2,805,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 111 months from September 6, 2024. The loan is paid monthly during the term period of 108 months from December 2024 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (53) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "New construction and upgrade capacity of transformer stations in Dien Khanh - Khanh Vinh area - 2019". This loan has a limit of 6,290,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 114 months from December 31, 2019. The loan is paid monthly during the term period of 112 months from March 2020 and bears an interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.
- (54) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 471 and 473-F1 in Van Ninh area - 2021". This loan has a limit of 2,841,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 108 months from December 7, 2021. The loan is paid monthly during the term period of 105 months from March 2022 and bear interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (55) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "New construction and upgrade capacity of transformer stations in Vinh Hai area - 2023". This loan has a limit of 1,400,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 112 months from November 7, 2023. The loan is paid monthly during the term period of 108 months from March 2024 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (56) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "New construction of transformer station in Vinh Hai - 2024". This loan has a limit of 1,541,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 111 months from December 25, 2024. The loan is paid monthly during the term period of 108 months from March 2025 and subject to an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (57) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "New construction and upgrade capacity of transformer stations in Cam Lam area - 2019". This loan has a limit of 6,670,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 114 months from December 31, 2019. The loan is paid monthly during the term period of 112 months from March 2020 and bears an interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.
- (58) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 473-F6B in Dien Khanh - Khanh Vinh - 2021". This loan has a limit of 5,832,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 108 months from December 9, 2021. The loan is paid monthly during the term period of 105 months from March 2022 and bear interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (59) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Upgrade capacity of transformer stations in Nha Trang central - 2023". This loan has a limit of 3,091,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 112 months from November 6, 2023. The loan is paid monthly during the term period of 108 months from March 2023 and bears an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (60) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Upgrade capacity of transformer stations in Vinh Hai - 2024". This loan has a limit of 1,180,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 111 months from December 25, 2024. The loan is paid monthly during the term period of 108 months from March 2025 and bear interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (61) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "New construction and upgrade capacity of transformer stations in Cam Ranh - Khanh Son area - 2019". This loan has a limit of 3,330,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 114 months from December 31, 2019. The loan is paid monthly during the term period of 112 months from March 2020 and bears an interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.

- (62) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the power grid of routes 471-F6C in Khanh Vinh area - 2021". This loan has a limit of 5,248,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 108 months from December 22, 2021. The loan is paid monthly during the term period of 105 months from April 2022 and bears interest at an interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (63) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Upgrade capacity of transformer stations in Ninh Hoa area in 2023- Phase 1". This loan has a limit of 3,805,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 97 months from October 25, 2023. The loan is paid monthly during the term period of 93 months from March 2024 and bear interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (64) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "New construction of transformer station in Nha Trang central - 2024". This loan has a limit of 3,306,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 111 months from December 25, 2024. The loan is paid monthly during the term period of 108 months from March 2025 and bear interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (65) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "New construction and upgrade capacity of transformer stations in Van Ninh area - 2019". This loan has a limit of 5,550,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 114 months from December 31, 2019. The loan is paid monthly during the term period of 112 months from March 2020 and bears an interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.
- (66) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Upgrade capacity of transformer stations in Ninh Hoa area in 2023- Phase 2". This loan has a limit of 3,805,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 97 months from October 25, 2023. The loan is paid monthly during the term period of 93 months from March 2024 and bears interest at an interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.
- (67) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Upgrade capacity of transformer stations in Nha Trang central - 2024". This loan has a limit of 3,446,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 111 months from December 25, 2024. The loan is paid monthly during the term period of 108 months from March 2025 and bear interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (68) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "New construction and upgrade capacity of transformer stations in Ninh Hoa - 2019". This loan has a limit of 8,900,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 114 months from December 31, 2019. The loan is paid monthly during the term period of 112 months from March 2020 and bears an interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.
- (69) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "New construction of router 476B-E24 and complete the power grid of route 476-E24 in Ninh Hoa area - 2020". This loan has a limit of 6,283,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 114 months from December 22, 2020. The loan is paid monthly during the term period of 111 months from April 2021 and bear interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.
- (70) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "Complete the medium and low voltage power grid in Vinh Nguyen area - 2024". This loan has a limit of 2,219,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 111 months from December 25, 2024. The loan is paid monthly during the term period of 108 months from March 2025 and bear interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (71) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "New construction of 22kV power line connecting after Cam Ranh 220kV transformer station connecting to line 473-EBD". This loan has a limit of 3,853,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 114 months from July 12, 2021. The loan is paid monthly during the term period of 109 months from January 2022 and bears an interest rate of 8.29%/year calculated on the actual loan balance.
- (72) Loan contract of Khanh Hoa Development Investment Fund to implement the project "New construction of transformer station in Cam Ranh - Khanh Son - 2024". This loan has a limit of 4,852,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital and other assets with a term of 111 months from December 25, 2024. The loan is paid monthly during the term period of 108 months from March 2025 and bear interest rate of 7.9%/year calculated on the actual loan balance.
- (73) Loan contract of An Binh Commercial Joint Stock Bank - Khanh Hoa Branch to implement the project "Repair continuously-working power grid in Khanh Hoa province". This loan has a limit of 15,700,000,000 VND and is guaranteed by Deposit Contract No. 059.16/HDTG-ABBKH, 063.16/HDTG-ABBKH with a loan term of 120 months from June 21, 2016. The loan is repayable every 3 months from September 2016. Interest rate of the first year is 8%/year. The interest rate in the following years is equal to the average VND savings deposit interest rate 12 months later of 4 commercial banks (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) plus a marginal cost of 2%/year calculated on the loan actual balance. From December 21, 2019, the adjusted interest rate is 8.8%/year. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, from July 26, 2021 the interest rate is adjusted to 7.7%/year. Interest rate from 12/21/22 is 10.15%/year. Interest rate from September 21, 2023 is 9.0%/year. Interest rate from 12/21/23 is 7.5%/year.
- (74) Loan contract of An Binh Commercial Joint Stock Bank - Khanh Hoa Branch to implement the project "Replace the transformers which have been in operation for many years by Amorphous transformers". This loan has a limit of 7,000,000,000 VND and is guaranteed by Deposit Contract No. 005.17/HDTG-ABBKH with a loan term of 120 months from January 25, 2017. The loan is paid periodically every 3 months from April 2017. The first year's interest rate is 8.2%/year. The interest rate in the following years is equal to the average VND savings mobilization interest rate for 12 months of interest payment plus a marginal cost of 2%/year calculated on the actual loan balance. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, from July 26, 2021 the interest rate is adjusted to 7.7%/year. From July 25, 2022, the interest rate is 8.2%/year. Interest rate from October 25, 2022 is 9.2%/year. Interest rate from 01/25/23 is 10.9%/year. Interest rate from April 25, 2023 is 10.4%/year. Interest rate from April 25, 2023 is 9.9%/year. Interest rate from October 25, 2023 is 9.0%/year. The interest rate from January 25, 2024 is 7.5%/year. Interest rate from October 25, 2024 is 7.4%/year.

(75) Loan contract of An Binh Commercial Joint Stock Bank - Khanh Hoa Branch to implement the project "Upgrade E33's capacity from 25MVA to 40MVA and installing T2 transformer for the 110kV South of Cam Ranh transformer station". This loan has a limit of 24,650,000,000 VND and is guaranteed by Deposit Contract No. 134.15/HDTG-ABBKH, 059.16/HDTG-ABBKH, with a loan term of 120 months from January 25, 2017. The loan is paid periodically every 3 months from April 2017. The first year's interest rate is 8.2%/year. The interest rate in the following years is equal to the average VND savings mobilization interest rate for 12 months of interest payment plus a marginal cost of 2%/year calculated on the actual loan balance. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, from July 26, 2021 the interest rate is adjusted to 7.7%/year. From August 31, 2022, the interest rate is 8.2%/year. Interest rate from 11/30/22 is 10.04%/year. Interest rate from 01/25/23 is 10.9%/year. Interest rate from April 25, 2023 is 10.4%/year. Interest rate from April 25, 2023 is 9.9%/year. Interest rate from October 25, 2023 is 9.0%/year. The interest rate from January 25, 2024 is 7.5%/year. Interest rate from October 25, 2024 is 7.4%/year.

(76) Loan contract of Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Khanh Hoa Branch to implement the project "Executive office of Ninh Hoa Electricity". This loan has a limit of 3,500,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from the loan capital with a term of 120 months from November 4, 2014. The loan is paid periodically every 3 months from November 2015. The first year's interest rate is 8.5%/year. The interest rate in the following years is equal to the VND savings mobilization interest rate, 12 months of interest payment later, plus a marginal cost of 2%/year calculated on the actual loan balance. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, the interest rate from June 26, 2020 to September 26, 2020 is 8.7%/year. From September 21, 2020, the interest rate is 9.6%/year. From April 20, 2021, the interest rate is 8.38%/year. From January 1, 2022, the interest rate is 8.33%/year. From October 20, 2022, the interest rate is 9.2%/year. From January 20, 2023, the interest rate is 10.2%/year. From April 20, 2023, the interest rate is 10%/year. From July 20, 2023, the interest rate is 9.1%/year. From October 20, 2023, the interest rate is 8.1%/year. From January 20, 2024, the interest rate is 7.73%/year. From April 20, 2024, the interest rate is 7.48%/year.

(77) Loan contract of Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Khanh Hoa Branch to implement the project "Executive office of Cam Ranh - Khanh Son Electricity". This loan has a limit of 3,500,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from the loan capital with a term of 120 months from November 4, 2014. The loan is paid periodically every 3 months from November 2015. The first year's interest rate is 8.5%/year. The interest rate in the following years is equal to the VND savings mobilization interest rate, 12 months of interest payment later, plus a marginal cost of 2%/year calculated on the actual loan balance. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, the interest rate from June 26, 2020 to September 26, 2020 is 8.7%/year. From September 21, 2020, the interest rate is 9.6%/year. From April 20, 2021, the interest rate is 8.38%/year. From January 1, 2022, the interest rate is 8.33%/year. From October 20, 2022, the interest rate is 9.2%/year. From January 20, 2023, the interest rate is 10.2%/year. From April 20, 2023, the interest rate is 10%/year. From July 20, 2023, the interest rate is 9.1%/year. From October 20, 2023, the interest rate is 8.1%/year. From January 20, 2024, the interest rate is 7.73%/year. From April 20, 2024, the interest rate is 7.48%/year.

(78) Loan contract of Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Khanh Hoa Branch to implement the project "Electricity operations and business Center". This loan has a limit of 125,000,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from the loan capital with a term of 240 months from September 30, 2014. The loan is paid periodically every 3 months from June 2016. The first 6 months' interest rate is 8.5%/year. The interest rate for the next terms is equal to the VND savings deposit interest rate, 12 months of interest payment later, plus a marginal cost of 2%/year calculated on the actual loan balance. From March 30, 2015, the adjusted interest rate is 8.8%/year. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, the interest rate from June 26, 2020 to September 26, 2020 is 8.7%/year. From September 21, 2020, the interest rate is 9.6%/year. From April 20, 2021, the interest rate is 8.38%/year. From January 1, 2022, the interest rate is 8.33%/year. From October 20, 2022, the interest rate is 9.2%/year. From January 20, 2023, the interest rate is 10.2%/year. From April 20, 2023, the interest rate is 10%/year. From July 20, 2023, the interest rate is 9.1%/year. From October 20, 2023, the interest rate is 8.1%/year. From January 20, 2024, the interest rate is 7.73%/year. From April 20, 2024, the interest rate is 7.48%/year.

(79) Loan contract of Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Khanh Hoa Branch to implement the project "Replace the transformers which have been in operation for many years by Amorphous transformers - 2017". This loan has a limit of 34,987,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from the loan capital with a term of 120 months from September 12, 2017. The loan is paid periodically every 3 months from June 2018. The first year's interest rate is 7.5%/year. The interest rate for the next terms is equal to the VND savings deposit interest rate, 12 months of interest payment later, plus a marginal cost of 2.6%/year calculated on the actual loan balance. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, the interest rate from June 26, 2020 to September 26, 2020 is 8.2%/year. From December 21, 2020, the interest rate is 8.2%/year. From January 1, 2022, the interest rate is 8.2%/year. From November 18, 2022, the interest rate is 10.0%/year. From March 20, 2023, the interest rate is 9.8%/year. From June 20, 2023, the interest rate is 9.4%/year. From September 20, 2023, the interest rate is 8.1%/year. From December 20, 2023, the interest rate is 7.6%/year. From February 20, 2024, the interest rate is 7.4%/year. From April 19, 2024, the interest rate is 7.3%/year.

(80) Loan contract of Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Khanh Hoa Branch to implement the project "Replace the transformers which have been in operation for many years by Amorphous transformers - 2017 - phase 2". This loan has a limit of 10,779,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from the loan capital with a term of 120 months from December 2017. The loan is paid periodically every 3 months from December 2018. The first year's interest rate is 7.5%/year. The interest rate for the next terms is equal to the VND savings deposit interest rate, 12 months of interest payment later, plus a marginal cost of 2.6%/year calculated on the actual loan balance. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, the interest rate from June 26, 2020 to September 26, 2020 is 8.2%/year. From December 21, 2020, the interest rate is 8.2%/year. From January 1, 2022, the interest rate is 8.2%/year. From November 18, 2022, the interest rate is 10.0%/year. From March 20, 2023, the interest rate is 9.8%/year. From June 20, 2023, the interest rate is 9.4%/year. From September 20, 2023, the interest rate is 8.1%/year. From December 20, 2023, the interest rate is 7.6%/year. From February 20, 2024, the interest rate is 7.4%/year. From April 19, 2024, the interest rate is 7.3%/year.

(81) Loan contract of Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Khanh Hoa Branch to implement the project "Complete the power grid - phase 1 - 2017". This loan has a limit of 98,177,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from the loan capital with a term of 120 months from December 2017. The loan is paid periodically every 3 months from December 2018. The first year's interest rate is 7.5%/year. The interest rate for the next terms is equal to the VND savings deposit interest rate, 12 months of interest payment later, plus a marginal cost of 2.6%/year calculated on the actual loan balance. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, the interest rate from June 26, 2020 to September 26, 2020 is 8.2%/year. From December 21, 2020, the interest rate is 8.2%/year. From January 1, 2022, the interest rate is 8.2%/year. From November 18, 2022, the interest rate is 10.0%/year. From March 20, 2023, the interest rate is 9.8%/year. From June 20, 2023, the interest rate is 9.4%/year. From December 20, 2023, the interest rate is 7.6%/year. From February 20, 2024, the interest rate is 7.4%/year. From April 19, 2024, the interest rate is 7.3%/year.

(82) Loan contract of Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Khanh Hoa Branch to implement the project "Complete the low-voltage power grid - 2017". This loan has a limit of 25,707,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 120 months from December 2017. The loan is repaid periodically every 3 months from December 2018. The first year's interest rate is 7.5%/year. The interest rate for the next terms is equal to the VND savings deposit interest rate, 12 months of interest payment later, plus a marginal cost of 2.6%/year calculated on the actual loan balance. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, the interest rate from June 26, 2020 to September 26, 2020 is 8.2%/year. From December 21, 2020, the interest rate is 8.2%/year. From January 1, 2022, the interest rate is 8.2%/year. From November 18, 2022, the interest rate is 10.0%/year. From March 20, 2023, the interest rate is 9.8%/year. From June 20, 2023, the interest rate is 9.4%/year. . From December 20, 2023, the interest rate is 7.6%/year. From February 20, 2024, the interest rate is 7.4%/year. From April 19, 2024, the interest rate is 7.3%/year.

(83) Loan contract of Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Khanh Hoa Branch to implement the project "Construction of production executive office of Industrial construction factory". This loan has a limit of 5,806,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from the loan capital with a term of 120 months from May 31, 2018. The loan is paid periodically every 3 months from June 2018. The first year's interest rate is 7.7%/year. The interest rate in the following years is equal to the VND savings deposit interest rate, 12 months of interest payment later, plus a marginal cost of 2.8%/year calculated on the actual loan balance. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, the interest rate from June 26, 2020 to September 26, 2020 is 8.4%/year. From December 21, 2020, the interest rate is 8.4%/year. From January 1, 2022, the interest rate is 8.4%/year. From November 18, 2022, the interest rate is 10.2%/year. From March 20, 2023, the interest rate is 10%/year. From June 20, 2023, the interest rate is 9.6%/year. From September 20, 2023, the interest rate is 8.3%/year. From December 20, 2023, the interest rate is 7.8%/year. From February 20, 2024, the interest rate is 7.6%/year. From April 19, 2024, the interest rate is 7.5%/year.

(84) Loan contract of Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Khanh Hoa Branch to implement the project "Construction of production executive office of Vinh Hai Electricity". This loan has a limit of 10,977,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 120 months from May 31, 2018. The loan is paid periodically every 3 months from June 2018. The first year's interest rate is 7.7%/year. The interest rate in the following years is equal to the VND savings deposit interest rate, 12 months of interest payment later, plus a marginal cost of 2.8%/year calculated on the actual loan balance. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, the interest rate from June 26, 2020 to September 26, 2020 is 8.4%/year. From December 21, 2020, the interest rate is 8.4%/year. From January 1, 2022, the interest rate is 8.4%/year. From November 18, 2022, the interest rate is 10.2%/year. From March 20, 2023, the interest rate is 10%/year. From June 20, 2023, the interest rate is 9.6%/year. From September 20, 2023, the interest rate is 8.3%/year. From December 20, 2023, the interest rate is 7.8%/year. From February 20, 2024, the interest rate is 7.6%/year. From April 19, 2024, the interest rate is 7.5%/year.

(85) Loan contract of Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Khanh Hoa Branch to implement the project "Construction of Executive office of Khanh Vinh Power station". This loan has a limit of 3,098,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from the loan capital with a term of 120 months from May 31, 2018. The loan is paid periodically every 3 months from June 2018. The first year's interest rate is 7.7%/year. The interest rate in the following years is equal to the VND savings deposit interest rate, 12 months of interest payment later, plus a marginal cost of 2.8%/year calculated on the actual loan balance. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, the interest rate from June 26, 2020 to September 26, 2020 is 8.4%/year. From December 21, 2020, the interest rate is 8.4%/year. From January 1, 2022, the interest rate is 8.4%/year. From November 18, 2022, the interest rate is 10.2%/year. From March 20, 2023, the interest rate is 10%/year. From June 20, 2023, the interest rate is 9.6%/year. From September 20, 2023, the interest rate is 8.3%/year. From December 20, 2023, the interest rate is 7.8%/year. From February 20, 2024, the interest rate is 7.6%/year. From April 19, 2024, the interest rate is 7.5%/year.

(86) Loan contract of Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Khanh Hoa Branch to implement the project "Construction of auxiliary area of Dien Khanh - Khanh Vinh Electricity". This loan has a limit of 3,225,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from the loan capital with a term of 120 months from May 31, 2018. The loan is paid periodically every 3 months from June 2018. The first year's interest rate is 7.7%/year. The interest rate in the following years is equal to the VND savings deposit interest rate, 12 months of interest payment later, plus a marginal cost of 2.8%/year calculated on the actual loan balance. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, the interest rate from June 26, 2020 to September 26, 2020 is 8.4%/year. From December 21, 2020, the interest rate is 8.4%/year. From January 1, 2022, the interest rate is 8.4%/year. From November 18, 2022, the interest rate is 10.2%/year. From March 20, 2023, the interest rate is 10%/year. From June 20, 2023, the interest rate is 9.6%/year. From September 20, 2023, the interest rate is 8.3%/year. From December 20, 2023, the interest rate is 7.8%/year. From February 20, 2024, the interest rate is 7.6%/year. From April 19, 2024, the interest rate is 7.5%/year.

(87) Loan contract of Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Khanh Hoa Branch to implement the projects "New construction and renovation of power grid projects in 2020". This loan has a limit of 38,573,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 120 months from November 30, 2020. The loan is paid periodically every 3 months from December 2021. The first year's interest rate is 8.5%/year. The interest rate in the following years is equal to the VND savings deposit interest rate, 12 months of interest payments after the average of 4 banks plus marginal cost of 2.8%/year calculated on the actual loan balance. From January 1, 2022, the interest rate is 8.33%/year. From June 20, 2022, the interest rate is 8.35%/year. From August 19, 2022, the interest rate is 8.4%/year. From November 18, 2022, the interest rate is 10.2%/year. From March 20, 2023, the interest rate is 10%/year. From June 20, 2023, the interest rate is 9.3%/year. From September 20, 2023, the interest rate is 8.3%/year. From December 20, 2023, the interest rate is 7.75%/year. From March 20, 2024, the interest rate is 7.53%/year. From April 19, 2024, the interest rate is 7.48%/year.

(88) Loan contract of Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Khanh Hoa Branch to implement the projects "New construction and renovation of power grid projects in 2020 ". This loan has a limit of 78,196,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 120 months from November 30, 2020. The loan is paid periodically every 3 months from December 2021. The first year's interest rate is 8.5%/year. The interest rate in the following years is equal to the VND savings deposit interest rate, 12 months of interest payments after the average of 4 banks plus marginal cost of 2.8%/year calculated on the actual loan balance. From January 1, 2022, the interest rate is 8.33%/year. From June 20, 2022, the interest rate is 8.35%/year. From August 19, 2022, the interest rate is 8.4%/year. From November 18, 2022, the interest rate is 10.2%/year. From March 20, 2023, the interest rate is 10%/year. From June 20, 2023, the interest rate is 9.3%/year. From September 20, 2023, the interest rate is 8.3%/year. From December 20, 2023, the interest rate is 7.75%/year. From March 20, 2024, the interest rate is 7.53%/year. From April 19, 2024, the interest rate is 7.48%/year.

(89) Loan contract of Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Khanh Hoa Branch to implement the projects "New construction and renovation of power grid projects in 2020 ". This loan has a limit of 53,550,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 120 months from November 30, 2020. The loan is paid periodically every 3 months from December 2021. The first year's interest rate is 8.5%/year. The interest rate in the following years is equal to the VND savings deposit interest rate, 12 months of interest payments after the average of 4 banks plus marginal cost of 2.8%/year calculated on the actual loan balance. From January 1, 2022, the interest rate is 8.33%/year. From June 20, 2022, the interest rate is 8.35%/year. From August 19, 2022, the interest rate is 8.4%/year. From November 18, 2022, the interest rate is 10.2%/year. From March 20, 2023, the interest rate is 10%/year. From June 20, 2023, the interest rate is 9.3%/year. From September 20, 2023, the interest rate is 8.3%/year. From December 20, 2023, the interest rate is 7.75%/year. From March 20, 2024, the interest rate is 7.53%/year. From April 19, 2024, the interest rate is 7.48%/year.

(90) Loan contract of Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Khanh Hoa Branch to implement the projects "Renovating the 110KV power line: Nha Trang - Dien Khanh - Suoi Dau". This loan has a limit of 71,039,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from the loan capital with a term of 120 months from March 29, 2022. The loan is paid periodically every 3 months from March 2023. The first year's interest rate is 8.5%/year. The interest rate in the following years is equal to the VND savings deposit interest rate, 12 months of interest payments after the average of 4 banks plus marginal cost of 2.8%/year calculated on the actual loan balance. From March 29, 2023, the interest rate is 10%/year. From June 20, 2023, the interest rate is 9.3%/year. From September 20, 2023, the interest rate is 8.3%/year. From December 20, 2023, the interest rate is 7.75%/year. From March 20, 2024, the interest rate is 7.53%/year. From April 19, 2024, the interest rate is 7.48%/year.

(91) Loan contract of Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Khanh Hoa Branch to implement the projects "Construction investment in 2023". This loan has a limit of 45,045,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 120 months from September 28, 2023. The loan is paid periodically every 3 months from December 2024. The first year's interest rate is 8.8%/year. The interest rate in the following years is equal to the VND savings deposit interest rate, 12 months of interest payments after the average of 4 banks plus marginal cost of 2.5%/year calculated on the actual loan balance. From March 28, 2024, the interest rate is 7.2%/year. From April 19, 2024, the interest rate is 7.18%/year.

(92) Loan contract of Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Khanh Hoa Branch to implement the projects "Construction investment in 2023". This loan has a limit of 36,529,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 120 months from September 28, 2023. The loan is paid periodically every 3 months from December 2024. The first year's interest rate is 8.8%/year. The interest rate in the following years is equal to the VND savings deposit interest rate, 12 months of interest payments after the average of 4 banks plus marginal cost of 2.5%/year calculated on the actual loan balance. From March 28, 2024, the interest rate is 7.2%/year. From April 19, 2024, the interest rate is 7.18%/year.

(93) Loan contract of Military Commercial Joint Stock Bank - Khanh Hoa Branch to implement the project "Upgrading and renovating IT and telecommunications systems for private use in 2019". This loan has a limit of 5,267,900,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 60 months from June 23, 2020. The loan is repaid monthly from July 2020. Loan interest rate is equal to the average 12-month VND savings deposit interest rate paid by 4 banks (VCB, Vietinbank, MBbank, BIDV). Interest after plus marginal cost of 2.8%/year calculated on actual loan balance. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, from September 1, 2021 the interest rate will be adjusted to 7.8%/year. From January 1, 2022, the interest rate is 8.225%/year. From October 24, the interest rate is 9.3%/year. From April 24, 2023, the interest rate is 10.15%/year. From July 24, 2023, the interest rate is 9.275%/year. From October 1, 2023, the interest rate is 8.3%/year. From January 1, 2024, the interest rate is 7.7%/year. From April 1, 2024, the interest rate is 7.425%/year. From July 1, 2024, the interest rate is 7.475%/year. From October 1, 2024, the interest rate is 7.5%/year.

(94) Loan contract of Military Commercial Joint Stock Bank - Khanh Hoa Branch to Investing in fixed assets according to projects serving to support the power line system. This loan has a limit of 10,000,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from the loan capital with a term of 60 months from December 31, 2019. The loan is repaid monthly from January 2020. Loan interest rate is equal to the average 12-month VND savings deposit interest rate of 4 banks (VCB, Vietinbank, MBbank, BIDV) Pay interest later plus marginal cost of 2.8%/year calculated on actual loan balance. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, from September 1, 2021 the interest rate will be adjusted to 7.8%/year. From January 1, 2022, the interest rate is 8.225%/year. From October 24, the interest rate is 9.3%/year. From April 24, 2023, the interest rate is 10.15%/year. From July 24, 2023, the interest rate is 9.275%/year. From October 1, 2023, the interest rate is 8.3%/year. From January 1, 2024, the interest rate is 7.7%/year. From April 1, 2024, the interest rate is 7.425%/year. From July 1, 2024, the interest rate is 7.475%/year.

(95) Loan contract of Military Commercial Joint Stock Bank - Khanh Hoa Branch to finance 3 projects: Connecting the 35KV line in Khanh Vinh area + Additional installation of wire splitter box of DA 2081 in Dien Khanh and transformer station 5/22kV in Khanh Vinh. This loan has a limit of 16,000,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 120 months from December 14, 2018. The loan is paid periodically every 3 months from December 2019. Loan interest rate is equal to the average 12-month VND savings mobilization interest rate of 4 banks (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) plus interest later plus marginal costs of 2.8%/year calculated on the actual loan balance. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, from September 1, 2021 the interest rate will be adjusted to 7.8%/year. From January 1, 2022, the interest rate is 8.325%/year. From October 30, 2022, the interest rate is 9.3%/year. From April 1, 2023, the interest rate is 10%/year. From July 1, 2023, the interest rate is 9.1%/year. From October 1, 2023, the interest rate is 8.3%/year. From January 1, 2024, the interest rate is 7.75%/year. From April 1, 2024, the interest rate is 7.425%/year. From July 1, 2024, the interest rate is 7.475%/year.

(96) Loan contract of Military Commercial Joint Stock Bank - Khanh Hoa Branch to finance and offset project investment costs: Renovating and upgrading the Scada system to convert 110KV Transformer Stations E31, E32, E33 into unmanned operation (V26,27,28) + Auxiliary system to convert 110KV Transformer Station into unmanned operation - 2016. This loan has a limit of 10,700,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from the loan capital with a term of 102 months from December 27, 2018. The loan is paid periodically once a month from January 2019. Loan interest rate is equal to the average 12-month VND savings mobilization interest rate of 4 banks (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) plus interest later plus marginal costs of 2.8%/year calculated on the actual loan balance. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, from September 1, 2021 the interest rate will be adjusted to 7.8%/year. From January 1, 2022, the interest rate is 8.225%/year. From October 24, 2022, the interest rate is 9.2%/year. From April 24, 2023, the interest rate is 10%/year. From July 24, 2023, the interest rate is 9.1%/year. From October 1, 2023, the interest rate is 8.3%/year. From January 1, 2024, the interest rate is 7.75%/year. From April 1, 2024, the interest rate is 7.475%/year.

(97) Loan contract of the Bank for Agriculture and Rural Development - Khanh Hoa Branch to finance projects: Reduce power loss and improve power supply reliability - 2018. This loan has a limit of 66,734,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 120 months from December 21, 2018. The loan is paid periodically every 3 months from December 2019. Loan interest rate is equal to the average 12-month VND savings mobilization interest rate of 4 banks (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) plus interest later plus marginal costs of 2.8%/year calculated on the actual loan balance. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, from July 15, 2021 the interest rate is adjusted to 7.497%/year. From January 1, 2022, the interest rate is 8.275%/year. From December 20, 2022, the interest rate is 10.15%/year. From May 15, 2023, the interest rate is 9.5%/year. From December 20, 2023, the interest rate is 7.7%/year. From March 20, 2024, the interest rate is 7.45%/year. From July 1, 2024, the interest rate is 7.425%/year.

(98) Loan contract of the Bank for Agriculture and Rural Development - Khanh Hoa Branch to finance 28 projects: Build, install, renovate and upgrade power lines and electrical systems. This loan has a limit of 98,660,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 120 months from December 28, 2019. The loan is paid periodically every 3 months from July 2019. Loan interest rate is equal to the average 12-month VND savings mobilization interest rate of 4 banks (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) plus interest later plus marginal costs of 2.8%/year calculated on the actual loan balance. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, from July 15, 2021 the interest rate is adjusted to 7.542%/year. From January 1, 2022, the interest rate is 8.325%/year. From December 20, 2022, the interest rate is 10.2%/year. From May 15, 2023, the interest rate is 9.5%/year. From December 25, 2023, the interest rate is 7.75%/year. From March 20, 2024, the interest rate is 7.5%/year. From July 1, 2024, the interest rate is 7.475%/year.

(99) Loan contract of the Bank for Agriculture and Rural Development - Khanh Hoa Branch to invest in 11 projects to complete medium-voltage power grids in Khanh Hoa province. This loan has a limit of 59,300,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 126 months from December 28, 2019. The loan is paid periodically every 3 months from July 2019. Loan interest rate is equal to the average 12-month VND savings mobilization interest rate of 4 banks (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) plus interest later plus marginal costs of 2.5%/year calculated on the actual loan balance. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, from July 15, 2021 the interest rate is adjusted to 7.272%/year. From January 1, 2022, the interest rate is 8.025%/year. From December 20, 2022, the interest rate is 9.9%/year. From May 15, 2023, the interest rate is 9.5%/year. From December 25, 2023, the interest rate is 7.45%/year. From March 20, 2024, the interest rate is 7.2%/year. From July 1, 2024, the interest rate is 7.175%/year.

(100) Loan contract of the Bank for Agriculture and Rural Development - Khanh Hoa Branch to finance project: Purchase Hotline bucket trucks and bypass tool systems. This loan has a limit of 10,400,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 120 months from September 14, 2020. The loan is paid periodically every 3 months from December 2020. Loan interest rate is equal to the average 12-month VND savings mobilization interest rate of 4 banks (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) plus interest later plus marginal costs of 2.7%/year calculated on the actual loan balance. The first year's interest rate is 8.5%/year. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, from July 15, 2021 the interest rate is adjusted to 7.65%/year. From January 1, 2022, the interest rate is 8.225%/year. From December 20, 2022, the interest rate is 10.1%/year. From May 15, 2023, the interest rate is 9.5%/year. From December 25, 2023, the interest rate is 7.65%/year. From March 20, 2024, the interest rate is 7.4%/year. From July 1, 2024, the interest rate is 7.375%/year.

(101) Loan contract of the Bank for Agriculture and Rural Development - Khanh Hoa Branch to finance projects: Purchase measuring equipment, purchase/rental of distance measuring equipment 2020. This loan has a limit of 33,970,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 60 months from September 14, 2020. The loan is paid periodically every 3 months from December 2020. Loan interest rate is equal to the average 12-month VND savings mobilization interest rate of 4 banks (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) plus interest later plus marginal costs of 2.7%/year calculated on the actual loan balance. The first year's interest rate is 8.5%/year. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, from July 15, 2021, the interest rate is adjusted to 7.65%/year. From January 1, 2022, the interest rate is 8.225%/year. From December 20, 2022, the interest rate is 10.1%/year. From May 15, 2023, the interest rate is 9.5%/year. From December 25, 2023, the interest rate is 7.65%/year. From March 20, 2024, the interest rate is 7.4%/year. From July 1, 2024, the interest rate is 7.375%/year.

(102) Loan contract of the Bank for Agriculture and Rural Development - Khanh Hoa Branch to finance "Construction investment and business,... projects - 2021". This loan has a limit of 66,733,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 120 months from November 22, 2021. The loan is paid periodically every 3 months from November 2022. Loan interest rate is equal to the average 12-month VND savings mobilization interest rate of 4 banks (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) pays interest later plus marginal costs of 2.5%/year calculated on the actual loan balance. The interest rate for the first 6 months is 8.0%/year. From May 20, 2022, the interest rate is 8.025%/year. From December 20, 2022, the interest rate is 9.9%/year. From May 15, 2023, the interest rate is 9.5%/year. From December 25, 2023, the interest rate is 7.45%/year. From March 20, 2024, the interest rate is 7.2%/year. From July 1, 2024, the interest rate is 7.175%/year.

(103) Loan contract of the Bank for Agriculture and Rural Development - Khanh Hoa Branch to finance "Construction investment and business,... projects - 2021". This loan has a limit of 29,579,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 120 months from December 20, 2021. The loan is paid periodically every 3 months from December 2022. Loan interest rate is equal to the average 12-month VND savings mobilization interest rate of 4 banks (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) pays interest later plus marginal costs of 2.5%/year calculated on the actual loan balance. The interest rate for the first 6 months is 8.0%/year. From December 20, 2022, the interest rate is 9.9%/year. From May 15, 2023, the interest rate is 9.5%/year. From December 25, 2023, the interest rate is 7.45%/year. From March 20, 2024, the interest rate is 7.2%/year. From July 1, 2024, the interest rate is 7.175%/year.

(104) Loan contract of the Bank for Agriculture and Rural Development - Khanh Hoa Branch to finance "Purchase fixed assets - Construction investment and business,... projects - 2021". This loan has a limit of 2,492,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 60 months from December 20, 2021. The loan is paid periodically every 3 months from December 2022. Loan interest rate is equal to the average 12-month VND savings mobilization interest rate of 4 banks (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) pays interest later plus marginal costs of 2.5%/year calculated on the actual loan balance. The interest rate for the first 6 months is 8.0%/year. From December 20, 2022, the interest rate is 9.9%/year. From May 15, 2023, the interest rate is 9.5%/year. From December 25, 2023, the interest rate is 7.45%/year. From March 20, 2024, the interest rate is 7.2%/year. From July 1, 2024, the interest rate is 7.175%/year.

(105) Loan contract of the Bank for Agriculture and Rural Development - Khanh Hoa Branch to finance "Construction investment projects - 2023". This loan has a limit of 21,285,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from the loan capital with a term of 120 months from September 29, 2023. The loan is paid periodically every 3 months from December 2024. Loan interest rate is equal to the average 12-month VND savings mobilization interest rate of 4 banks (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) pays interest later plus marginal costs of 2.5%/year calculated on the actual loan balance. The interest rate for the first 6 months is 8.5%/year. From March 29, 2024, the interest rate is 7.2%/year. From July 1, 2024, the interest rate is 7.175%/year.

(106) Loan contract of the Bank for Agriculture and Rural Development - Khanh Hoa Branch to finance "Construction investment projects - 2023". This loan has a limit of 4,635,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from the loan capital with a term of 117 months from September 29, 2023. The loan is paid periodically every 3 months from December 2024. Loan interest rate is equal to the average 12-month VND savings mobilization interest rate of 4 banks (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) pays interest later plus marginal costs of 2.5%/year calculated on the actual loan balance. The interest rate for the first 6 months is 8.5%/year. From March 29, 2024, the interest rate is 7.2%/year. From July 1, 2024, the interest rate is 7.175%/year.

(107) Loan contract of the Bank for Agriculture and Rural Development - Khanh Hoa Branch to finance "Purchase Fixed Assets - Construction investment projects - 2023". This loan has a limit of 8,472,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 120 months from September 29, 2023. The loan is paid periodically every 3 months from December 2024. Loan interest rate is equal to the average 12-month VND savings mobilization interest rate of 4 banks (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) pays interest later plus marginal costs of 2.5%/year calculated on the actual loan balance. The interest rate for the first 6 months is 8.5%/year. From March 29, 2024, the interest rate is 7.2%/year. From July 1, 2024, the interest rate is 7.175%/year.

(108) Loan contract of the Bank for Agriculture and Rural Development - Khanh Hoa Branch to finance "Purchase Fixed Assets - Construction investment projects - 2023". This loan has a limit of 287,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 60 months from September 29, 2023. The loan is paid periodically every 3 months from December 2024. Loan interest rate is equal to the average 12-month VND savings deposit interest rate of 4 banks (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) Pay interest later plus marginal cost of 2.5%/year calculated on actual loan balance. The interest rate for the first 6 months is 8.5%/year. From March 29, 2024, the interest rate is 7.2%/year. From July 1, 2024, the interest rate is 7.175%/year.

(109) Loan contract of Import-Export Commercial Joint Stock Bank - Khanh Hoa Branch to finance project: Buying electronic meters and telemetry - 2018. This loan has a limit of 45,700,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from the loan capital with a term of 60 months from March 12, 2018. The loan is paid periodically every 3 months from March 2020. Loan interest rate is equal to the average 12-month VND savings mobilization interest rate of 4 banks (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) pays interest later plus marginal costs of 2.8%/year calculated on the actual loan balance. The interest rate from June 18, 2020 is 9.3%/year. The interest rate from September 18, 2020 is 8.8%/year. The interest rate from March 18, 2021 is 8.375%/year. The interest rate from June 18, 2022 is 8.35%/year. The interest rate from December 18, 2022 is 10.2%/year. From June 18, 2023, the interest rate is 9.6%/year. From September 18, 2023, the interest rate is 8.6%/year. From December 18, 2023, the interest rate is 7.9%/year. The contract was settled in the first quarter of 2024.

(110) Loan contract of Khanh Hoa Investment and Development Joint Stock Commercial Bank to finance project: Buying electricity meter, telemetry - 2019. This loan has a limit of 31,368,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from the loan capital with a term of 60 months from December 28, 2019. The loan is paid periodically every 3 months from December 2020. Loan interest rate is equal to the average 12-month VND savings mobilization interest rate of 4 banks (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) pays interest later plus marginal costs of 2.8%/year calculated on the actual loan balance. Due to the impact of the Covid-19 epidemic, the interest rate from June 26, 2020 to September 25, 2020 is 8.4%/year. Interest rate from September 26, 2020 is 8.6%/year. The interest rate from June 1, 2021 is 8.4%/year. From January 1, 2022, the interest rate is 8.325%/year. The interest rate from June 1, 2022 is 8.35%/year. The interest rate from December 1, 2022 is 10.2%/year. From June 1, 2023, the interest rate is 9.6%/year. From September 1, 2023, the interest rate is 8.6%/year. From December 1, 2023, the interest rate is 8.0%/year. From March 1, 2024, the interest rate is 7.575%/year. From June 25, 2024, the interest rate is 7.475%/year. The contract was settled in August 2024.

(111) Loan contract of Asia Commercial Joint Stock Bank - Khanh Hoa Branch to finance project: Buying electronic meters and telemetry - 2021. This loan has a limit of 24,300,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 60 months from December 7, 2021. The loan is paid periodically every 3 months from December 2022. Loan interest rate is equal to the average 12-month VND savings mobilization interest rate of 4 banks (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) pays interest later plus marginal costs of 2.5%/year calculated on the actual loan balance. The current interest rate is 7.83%/year. From December 20, 2022, the interest rate is 9.9%/year. From June 8, 2023, the interest rate is 9.3%/year. From September 8, 2023, the interest rate is 8.3%/year. From December 8, 2023, the interest rate is 7.68%/year. From March 8, 2024, the interest rate is 7.275%/year. From June 8, 2024, the interest rate is 7.18%/year. From September 8, 2024, the interest rate is 7.175%/year.

(112) Loan contract of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade - Khanh Hoa Branch to implement project: "New construction and renovation of the power grid - 2022". This loan has a limit of 135,107,000,000 VND with a term of 120 months from June 29, 2022. The loan is payable periodically every 6 months from June 2023. The interest rate is equal to the savings deposit interest rate of VND 12 months of interest payments after an average of 4 banks plus a marginal cost of 2.3%/year calculated on the actual loan balance. The interest rate from September 29 is 8.7%/year. The interest rate from December 29, 2022 is 9.7%/year. From March 29, 2023, the interest rate is 9.5%/year. From September 29, 2023, the interest rate is 7.8%/year. From March 29, 2024, the interest rate is 7.0%/year. From June 29, 2024, the interest rate is 6.98%/year.

(113) Loan contract of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade - Khanh Hoa Branch to finance project: "Buying electronic meters and telemetry - 2022". This loan has a limit of 25,190,000,000 VND with a term of 60 months from August 8, 2022. The loan is payable periodically every 6 months from August 2023. The interest rate is equal to the savings deposit interest rate of VND 12 months of interest payments after an average of 4 banks plus a marginal cost of 2.3%/year calculated on the actual loan balance. The current interest rate is 7.9%/year. The interest rate from November 8, 2022 is 9.7%/year. From May 8, 2023, the interest rate is 9.5%/year. From August 8, 2023, the interest rate is 8.6%/year. From November 8, 2023, the interest rate is 7.55%/year. From February 8, 2024, the interest rate is 7.08%/year. From May 8, 2024, the interest rate is 6.98%/year.

(114) Loan contract of EVN FINANCE JOINT STOCK COMPANY - Da Nang Branch to finance projects: Improving the server network system & medium voltage power grid in Trang E Industrial Park. This loan has a limit of 3,247,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 120 months from April 2019. The loan is paid periodically every 3 months from March 2020. Loan interest rate is equal to the average 12-month VND savings deposit interest rate paid by 4 banks (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV). Interest after plus marginal cost of 2.8%/year calculated on actual loan balance. The interest rate from April 5, 2020 is 9.6%/year. The interest rate from July 5, 2020 is 8.8%/year. The interest rate from October 5, 2021 is 8.33%/year. The interest rate from October 5, 2022 is 9.2%/year. The interest rate from October 5, 2022 is 9.2%/year. The interest rate from January 5, 2023 is 10.2%/year. From April 5, 2023, the interest rate is 10%/year. From July 5, 2023, the interest rate is 9.1%/year. From October 5, 2023, the interest rate is 8.25%/year. From January 5, 2024, the interest rate is 7.75%/year. From April 5, 2024, the interest rate is 7.48%/year.

(115) Loan contract of EVN FINANCE JOINT STOCK COMPANY - Da Nang Branch to finance projects: Completing the medium and low voltage grid, Installation of medium voltage automatic compensation switching equipment - 2018. This loan has a limit of 11,154,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from the loan capital with a term of 120 months from April 2019. The loan is paid periodically every 3 months from March 2020. Loan interest rate is equal to the average 12-month VND savings deposit interest rate of 4 banks (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) Pay interest later plus marginal cost of 2.8%/year calculated on actual loan balance. The interest rate from April 5, 2020 is 9.6%/year. The interest rate from July 5, 2020 is 8.8%/year. The interest rate from October 5, 2021 is 8.33%/year. The interest rate from October 5, 2022 is 9.2%/year. The interest rate from October 5, 2022 is 9.2%/year. The interest rate from January 5, 2023 is 10.2%/year. From April 5, 2023, the interest rate is 10%/year. From July 5, 2023, the interest rate is 9.1%/year. From October 5, 2023, the interest rate is 8.25%/year. From January 5, 2024, the interest rate is 7.75%/year. From April 5, 2024, the interest rate is 7.48%/year.

(116) Loan contract of EVN FINANCE JOINT STOCK COMPANY - Da Nang Branch to finance project: New construction of transformer stations - 2018 in Van Ninh area. This loan has a limit of 3,236,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from the loan capital with a term of 120 months from April 2019. The loan is paid periodically every 3 months from December 2020. Loan interest rate is equal to the average 12-month VND savings deposit interest rate paid by 4 banks (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV). Interest after plus marginal cost of 2.8%/year calculated on actual loan balance. The interest rate from April 5, 2020 is 9.6%/year. The interest rate from July 5, 2020 is 8.8%/year. The interest rate from October 5, 2021 is 8.33%/year. The interest rate from October 5, 2022 is 9.2%/year. The interest rate from October 5, 2022 is 9.2%/year. The interest rate from January 5, 2023 is 10.2%/year. From April 5, 2023, the interest rate is 10%/year. From July 5, 2023, the interest rate is 9.1%/year. From October 5, 2023, the interest rate is 8.25%/year. From January 5, 2024, the interest rate is 7.75%/year. From April 5, 2024, the interest rate is 7.48%/year.

(124) Loan contract of EVIN FINANCE JOINT STOCK COMPANY - Da Nang Branch to finance project: Replace the transformers which have been in operation for many years in Kham Hoa province - 2018. This loan has a limit of 5,139,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 120 months from April 2019. The loan is paid periodically every 3 months from December 2020. Loan interest rate is equal to the average 12-month VND savings deposit interest rate paid by 4 banks (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV). Interest after plus marginal cost of 2.8%/year calculated on actual loan balance. The interest rate from April 5, 2020 is 9.6%/year. The interest rate from July 5, 2020 is 8.8%/year. The interest rate from October 5, 2021 is 8.33%/year. The interest rate from October 5, 2022 is 9.2%/year. The interest rate from October 5, 2022 is 9.2%/year. The interest rate from January 5, 2023 is 10.2%/year. From April 5, 2023, the interest rate is 10%/year. From July 5, 2023, the interest rate is 9.1%/year. From October 5, 2023, the interest rate is 8.25%/year. From January 5, 2024, the interest rate is 7.75%/year. From April 5, 2024, the interest rate is 7.48%/year.

(125) Loan contract of Shinhan Vietnam Bank Limited - Da Nang Branch to finance projects: Purchasing fixed assets and construction investment - 2024. This loan has a limit of 14,586,000,000 VND and is guaranteed by assets formed from loan capital with a term of 120 months from September 30, 2024. The loan is paid periodically every 6 months. The grace period is 2 years. The loan interest rate is equal to the 12-month VND savings deposit interest rate. The average 4 banks (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) pay interest later plus marginal costs of 2.1%/year calculated on the amount actual loan balance. From September 30, 2024, the interest rate is 6.78%/year.

(126) Non-current debt corresponds to assets belonging to the medium and low voltage grid received from State agencies in Khanh Hoa province. These debts do not bear interest and are payable within 10 years from the date of handover.

(127) Non-current debt corresponds to assets belonging to the medium and low voltage grid received from other agencies in Khanh Hoa province. These debts do not bear interest and have not yet determined a detailed repayment schedule as of December 31, 2024.

13. Trade Payables

a. Current Trade payables

- Details for each object accounting for 10% or more of the total payable
- + Central Power Corporation
- + Others suppliers

	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
	202,804,204,550	322,544,942,460
	202,804,204,550	322,544,942,460
	33,922,311,139	30,381,004,357
	236,726,515,689	352,925,946,817

b. Trade payables to related parties

- Associate: Khanh Hoa Power Centrifugal Concrete Joint Stock Company
- Central power electronic measurement equipment manufacturing center- branch of Central power corporation
- Central power engineering consulting company - branch of Central power corporation

	5,828,000	-
	1,247,068,872	657,862,992
	692,051,530	424,626,712
	1,944,948,402	1,082,489,704

14. Taxes and amounts receivable/payable to the state budget

	As at 01 Jan. 2024		From 01 Jan. 2024 to 31 Dec. 2024		As at 31 Dec. 2024	
	Receivable	Payable	Payable	Paid	Receivable	Payable
- Value added tax	1,947,538,050	-	72,728,617,305	70,781,079,255	-	-
- Corporate income tax	-	3,728,363,860	13,418,510,105	34,010,512,326	16,863,638,361	-
- Personal income tax	-	4,182,137,246	16,194,456,454	15,770,547,297	-	4,606,046,403
- Land tax, land rental	2,997,531,021	-	9,450,510,748	7,488,463,794	1,035,484,067	-
- License fees	-	-	17,000,000	17,000,000	-	-
- Fees, charges and others	-	-	1,298,980,042	1,298,980,042	-	-
	4,945,069,071	7,910,501,106	113,108,074,654	129,366,582,714	17,899,122,428	4,606,046,403
	0				-	-

15. Accrued expenses

a. Current Accrued expenses

- Accrued interest expense
- Accrued other expenses

	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
	2,572,819,682	2,890,676,803
	243,581,244,718	101,477,351,846
	246,154,064,400	104,368,028,649

b. Non-current Accrued expenses

- Accrued interest expense
- Accrued other expenses

16. Other payables**a. Current**

- Surplus of assets waiting for resolution
- Trade union due
- Social insurance
- Health insurance
- Unemployment insurance
- Current deposits
- Dividend payables
- Other payables

	-	-
	-	-
	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
	2,351,482	1,656,088
	206,425,858	196,643,520
	-	-
	-	-
	-	-
	481,650,000	481,304,966
	5,637,280	5,040,280
	240,923,238	16,304,168,538
	936,987,858	16,988,813,392

In which: Other payable to related parties

- Central Power Corporation (Subproject: renovating the power distribution grid Ninh Hoa, Khanh Hoa Province, belongs to the project
- DEP - basic depreciation capital and Exchange rate difference
- Central Power Corporation (Other Payables)

-	14,472,878,795
-	129,370,000

b. Non-current

- Deposits of using electricity customers
- Other non-current deposits

	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
	47,153,957,023	38,850,793,496
	1,280,445,600	1,673,086,112
	48,434,402,623	40,523,879,608

17. Unearned revenue**Current**

- Unearned revenue

	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
	2,803,623,658	5,523,469,208
	2,803,623,658	5,523,469,208

18. Owner's Equity

a. Changes in owners' equity

ITEMS	Owners's contributed capital	Capital surplus	Convertible bond option	Other contributed capital	Asset revaluation reserve	Exchange difference reserve
	1	2	3	4	5	6
As at 01 Jan. 2023	604,059,670,000	(470,673,364)	-	9,443,636,522	-	-
- Period/year's profits						
- Other Increase capital						
- Distributed to the Investment and development fund						
- Distributed to the bonus and welfare fund						
- Dividend paid						
- Other decrease						
As at 31 Dec. 2023	604,059,670,000	(470,673,364)	-	9,443,636,522	-	-
As at 01 Jan. 2024	604,059,670,000	(470,673,364)	-	9,443,636,522	-	-
- Period/year's profits				-	-	
- Other Increase capital						
- Distributed to the Investment and development fund						
- Distributed to the bonus and welfare fund						
- Dividend paid						
- Reissue treasury shares to existing shareholders, using undistributed profits in 2023						
- Other decrease				-		
As at 31 Dec. 2024	604,059,670,000	(470,673,364)	-	9,443,636,522	-	-

ITEMS	Investment and development fund	Treasury shares	Other reserves	Retained earnings	Construction investment fund	Total
	7	8	9	10	11	12
As at 01 Jan. 2023	1,130,697,119	(11,173,978,888)		105,989,763,038	-	708,979,114,427
- Period/year's profits				54,816,796,367		54,816,796,367
- Other Increase capital						-
- Distributed to the Investment and development fund	-			-		-
- Distributed to the bonus and welfare fund				(19,739,216,309)		(19,739,216,309)
- Dividend paid				(44,179,475,250)		(44,179,475,250)
- Other decrease						-
As at 31 Dec. 2023	1,130,697,119	(11,173,978,888)	-	96,887,867,846	-	699,877,219,235
As at 01 Jan. 2024	1,130,697,119	(11,173,978,888)		96,887,867,846	-	699,877,219,235
- Period/year's profits				57,169,796,279		57,169,796,279
- Other Increase capital						-
- Distributed to the Investment and development fund	-			-		-
- Distributed to the bonus and welfare fund				(18,961,700,000)		(18,961,700,000)
- Dividend paid				(35,343,580,200)		(35,343,580,200)
- Reissue treasury shares to existing shareholders, using undistributed profits in 2023		10,955,832,771		(10,955,832,771)		-
- Other decrease						-
As at 31 Dec. 2024	1,130,697,119	(218,146,117)	-	88,796,551,154	-	702,741,735,314

b. Details of owners' equity

- Central Power Corporation
- Other share holders
- Treasury shares

	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
	322,808,680,000	314,935,300,000
	280,958,780,000	274,124,370,000
	292,210,000	15,000,000,000
	604,059,670,000	604,059,670,000

c. Capital transactions with owners, Dividend paid

- Owner's contributed capital
- + Beginning balance
- + Capital contribution in the year
- + Capital redemption in the year
- + Closing balance
- Dividend paid

	01 Jan. 2024 to 31 Dec. 2024	01 Jan. 2023 to 31 Dec. 2023
	604,059,670,000	604,059,670,000
	-	-
	-	-
	604,059,670,000	604,059,670,000
	(35,343,580,200)	(44,179,475,250)

- Reissue treasury shares to existing shareholders using undistributed profits

(10,955,832,771)

d. Shares

- Number of shares registered for issue

- Number of shares sold to public

+ Ordinary shares

+ Preference shares (Classified as owners' equity)

- Number of shares repurchased (Treasury shares)

+ Ordinary shares

+ Preference shares (Classified as owners' equity)

- Number of shares outstanding

+ Ordinary shares

+ Preference shares (Classified as owners' equity)

* Par value per outstanding share: VND 10,000 per share.

<u>As at 31 Dec. 2024</u>	<u>As at 01 Jan. 2024</u>
60,405,967	60,405,967
29,221	1,500,000
60,376,746	58,905,967

e. Enterprise funds:

- Investment and development fund

- Enterprise reorganisation support fund

- Other reserves

<u>As at 31 Dec. 2024</u>	<u>As at 01 Jan. 2024</u>
1,130,697,119	1,130,697,119
-	-

g. Income and expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific accounting standards

19. Off-balance sheet items

Resolved bad debts

Beginning balance

Resolved bad debts in this period

Amounts collected in this period from previous periods 's resolved bad debts

Closing balance

<u>01 Jan. 2024 to 31 Dec. 2024</u>	<u>01 Jan. 2023 to 31 Dec. 2023</u>
9,345,851,279	9,345,851,279
-	-
10,817,098	-
9,335,034,181	9,345,851,279

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INCOME STATEMENT

1. Revenue from selling goods and rendering services

a. Revenue

- Revenue from Electricity sales

- Revenue from electric pole rental

- Revenue from other products, services

+ Construction of electrical projects

+ Survey and design of electrical projects

+ Electrical wire installation

+ Repair, electrical testing, inspection

- Revenue from rendering services

- Revenue from sale of materials, goods, and scrap

<u>01 Jan. 2024 to 31 Dec. 2024</u>	<u>01 Jan. 2023 to 31 Dec. 2023</u>
6,959,292,191,893	6,044,535,117,082
57,978,890,833	56,212,128,502
69,409,375,145	81,097,001,346
38,353,750,700	53,077,773,745
2,062,141,165	906,051,194
9,820,437,731	8,605,299,223
19,173,045,549	18,507,877,184
15,218,296,008	17,181,501,097
16,715,855,957	6,298,765,382
7,118,614,609,836	6,205,324,513,409

2. Cost of sales

- Cost of Electricity sold
- Cost of electric pole rental
- Cost of other products sold, services rendered
 - + Construction of electrical projects
 - + Survey and design of electrical projects
 - + Electrical wire installation
 - + Repair, electrical testing, inspection
- Cost of other services rendered
- Cost of materials, goods, and scrap sold

01 Jan. 2024 to 31 Dec. 2024	01 Jan. 2023 to 31 Dec. 2023
6,782,271,949,320	5,867,047,407,235
14,437,345,006	6,464,493,287
49,499,948,500	65,615,580,485
28,553,599,634	47,909,197,326
1,638,033,570	539,655,235
7,387,112,756	5,670,979,272
11,921,202,540	11,495,748,652
2,792,179,104	3,666,940,686
9,753,835,007	3,993,065,759
6,858,755,256,937	5,946,787,487,452

3. Financial Income

- Deposit and loan interest
- Dividends, profits received
- Gains from exchange differences
- Income from sales on deferred payment, Payment discount
- Other finance income

01 Jan. 2024 to 31 Dec. 2024	01 Jan. 2023 to 31 Dec. 2023
19,321,169,417	32,823,116,606
1,564,708,300	2,410,543,850
13,720,593	8,299,633
523,499,436	362,327,899
21,423,097,746	35,604,287,988

4. Financial expense

- Interest expense
- Expense from sales on deferred payment, Payment discount
- Foreign exchange losses in payment
- Foreign exchange losses from revaluationat the year end

01 Jan. 2024 to 31 Dec. 2024	01 Jan. 2023 to 31 Dec. 2023
59,769,183,440	76,155,729,510
-	-
71,532,474	15,675,369
1,601,765,313	1,111,630,834
61,442,481,227	77,283,035,713

5. Other Income

- Gains from disposal and sale of fixed assets, recovered supplies
- Fines due to customer breach of contract
- Other income

01 Jan. 2024 to 31 Dec. 2024	01 Jan. 2023 to 31 Dec. 2023
1,182,410,544	1,231,996,202
384,922,074	-
23,608,254,856	6,376,842,975
25,175,587,474	7,608,839,177

6. Other Expense

- Other expenses

01 Jan. 2024 to 31 Dec. 2024	01 Jan. 2023 to 31 Dec. 2023
5,879,147,819	4,434,380,751
5,879,147,819	4,434,380,751

7. Selling expense, General and administrative expense**a. General and administrative expense**

- Details of items accounting for 10% or more of total General and administrative expense

01 Jan. 2024 to 31 Dec. 2024	01 Jan. 2023 to 31 Dec. 2023
-	-

- Others	93,836,645,007	94,066,871,002
	93,836,645,007	94,066,871,002
b. Selling expense		
- Details of items accounting for 10% or more of total Selling expense		
- Others	75,085,315,799	67,094,674,481
	75,085,315,799	67,094,674,481
c. Deductions of Selling expense, General and administrative expense		
- Reversal of provisions	(373,858,117)	-
- Other Deductions	-	-
	(373,858,117)	-
8. Production and business costs by element	01 Jan. 2024 to 31 Dec. 2024	01 Jan. 2023 to 31 Dec. 2023
- Material expense	107,670,500,031	90,457,102,372
- Employee expense	322,433,912,328	298,212,214,617
- Depreciation expense	221,115,537,462	226,920,631,764
- Outsourcing service expense	6,304,694,524,476	5,403,688,495,826
- Others	67,181,032,457	62,079,433,782
	7,023,095,506,754	6,081,357,878,361
9. Current corporate income tax expense	01 Jan. 2024 to 31 Dec. 2024	01 Jan. 2023 to 31 Dec. 2023
- Accounting profit before tax	70,588,306,384	70,719,784,434
+ This year Profit	70,535,744,750	63,353,638,212
+ Previous years' profits are supplemented this year	52,561,634	7,366,146,222
- Adjustments to Taxable income		
Less: Dividends receivable	(1,564,708,300)	(2,410,543,850)
Add: Increasing adjustments	(1,931,047,554)	11,205,699,751
'+ Current year's non-deductible expenses	(1,931,047,554)	3,905,383,511
'+ Previous years's non-deductible expenses excluded in current year's CIT finalization	-	7,300,316,240
- Taxable Income:	67,092,550,530	79,514,940,335
- Corporate income tax expense	13,418,510,105	15,902,988,067
In which: CIT expense of the current year	13,407,997,779	12,969,695,574
Adjusted for tax expense of previous years	10,512,326	2,933,292,493
10. Basic earnings per share	01 Jan. 2024 to 31 Dec. 2024	01 Jan. 2023 to 31 Dec. 2023
Profit after tax attributable to ordinary share holders	57,169,796,279	54,816,796,367
Less:		
Adjusted for distribution to bonus and welfare fund	-	(18,961,700,000)
Earnings for the purpose of calculating basic earnings per share	57,169,796,279	35,855,096,367
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period	60,376,746	58,905,967
Basic earnings per share	947	609

VII. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

During the reporting year, the Company has had related party transactions as follows

	01 Jan. 2024 to 31 Dec. 2024	01 Jan. 2023 to 31 Dec. 2023
VIETNAM ELECTRICITY		
Loan repayment	2,049,277,560	1,991,374,140
Pay loan interest	92,125,267	115,497,750
CENTRAL POWER CORPORATION		
Cost of purchasing commercial electricity	5,475,602,267,299	4,577,235,057,065
Cost of purchasing other services	309,135,255	1,295,278,445
Dividends	18,896,118,000	23,620,147,500
Loan repayment	2,708,252,725	2,631,729,614
Debt repayment		
Pay loan interest	2,086,220,738	1,759,136,578
Pay other amount (ADB's depreciation)		-
Pay other amount (DEP's depreciation)	14,472,878,795	-
Pay other amount (CREB's depreciation)		-
Pay other amount (lãi vay CREB 's loan interest)		12,239,827,123
Khanh Hoa Power Centrifugal Concrete Joint Stock Company		
Buy supplies	3,995,721,208	
Receivable dividends	465,000,000	139,500,000
Selling electricity	859,669,358	749,070,199
KHPC provides electrical testing services		
Transformers rental	48,392,760	55,962,000
SONG CHO HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY		
Buy solar power	2,633,702,193	2,597,001,177
Selling electricity	173,222,081	141,448,267
KHPC provides electrical testing services	7,465,591	74,586,857
Selling supplies		
Provide other services	91,153,337	
Receivable dividends	414,738,300	1,175,091,850
CENTRAL POWER ELECTRONIC MEASUREMENT EQUIPMENT MANUFACTURING CENTER- BRANCH OF CENTRAL POWER CORPORATION _EMEC		
Buy supplies	3,518,750,600	11,905,122,400
CENTRAL ELECTRICAL TESTING COMPANY LIMITED (ETC)		
Inspection service	2,491,432,167	9,808,471,104
Purchasing assets	1,403,389,620	
Central Electricity College		
Training services	293,712,122	816,144,480

Central Electricity Consulting Company _Branch of Central Power Corporation		
Consulting services (basic construction)	2,491,454,324	1,047,000,392
Phu Yen Power Company - Central Power Corporation		
Assets rental	86,152,405,688	80,895,730,938
Operational management service	1,140,895,233	539,830,767
KHPC provides electrical testing services	25,824,642	
Central region rural electricity project management Board_CENTRAL POWER CORPORATION (CREB)		
Selling supplies	5,712,120	
Central Region Power Grid Project Management Board_CENTRAL POWER CORPORATION (NPMU)		
Consulting on surveys and preparing technical and economic reports	164,763,641	
Central Power Information Technology Company		
Other services	647,371,396	
MIEN TRUNG POWER INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY		
Operational management service	358,951,769	
Selling electricity	125,914,409	
Remunerations, Salaries, bonuses and other incomes of Board of Directors and Managements	3,846,336,586	3,945,187,462
Nguyen Cao Ky	764,502,517	814,565,612
Nguyen Hai Duc	757,314,574	804,665,223
Do Thanh Son	711,812,971	738,606,388
Tran Dang Hien	685,915,540	646,640,795
Nguyen Tan Luc	669,622,784	647,409,244
Dao Truyen	99,484,200	93,436,200
Tran Van Khoa	78,842,000	99,932,000
Nguyen Huu Tam	78,842,000	99,932,000
Nguyen Hoai Nam	37,260,000	
Remunerations, Salaries, bonuses and other incomes of the Supervisory Board:	851,450,424	808,358,946
Nguyen Thi Van	659,010,804	617,224,146
Phan Cong Binh	6,980,040	56,572,200
Le Hai Thuyet	6,934,500	55,074,600
Nguyen Huu Minh	89,262,540	39,744,000
Huynh Thi Kim Hoang	89,262,540	39,744,000

At the end of the reporting year, the balances with related parties are as follows

	<u>As at 31 Dec. 2024</u>	<u>As at 01 Jan. 2024</u>
VIETNAM ELECTRICITY		
Loans payable	6,432,614,745	8,197,156,394

Interest payable	3,645,106	
Others payable		
CENTRAL POWER CORPORATION		
Payable for purchasing commercial electricity	202,804,204,550	322,164,963,793
Payable for purchasing services (Acc.3318)	-	379,978,667
Other payable for purchasing services (Acc.338)		129,370,000
Loans payable	29,753,685,459	31,144,908,782
Debt payable	-	-
Interest payable	-	-
Other payable - interest (Acc.338)		14,472,878,795
Advances to supplier		
Other receivable	30,300,000	206,000,000
Central region rural electricity project management Board_CENTRAL POWER CORPORATION (CREB)		
Current Other payable		
Non-current Other payable		
Advances from customer	162,753,723	162,753,723
Advances to supplier (Basic construction)	87,203,319	87,203,319
Khanh Hoa Power Centrifugal Concrete Joint Stock Company		
Receivable from selling electricity	106,930,081	62,821,617
Payable for purchasing supplies	5,828,000	
Other receivable	-	-
SONG CHO HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY		
Payable for buying solar power	104,930,445	-
Receivable from selling supplies		
Receivable from selling electricity	2,913,619	7,557,531
Central Region Power Grid Project Management Board_CENTRAL POWER CORPORATION (NPMU)		
Advances to supplier	754,520,000	754,520,000
Central Power Electronic Measurement Equipment Manufacturing Center- Branch Of Central Power Corporation		
Payable for purchasing supplies	1,247,068,872	657,862,992
Advances to supplier (buying supplies))	2,445,563,826	
Central Electric Testing Company Limited (ETC)		
Payable for inspection services		
Payable for experiment of basic construction		
Advance for experiment of basic construction		
Central electrical testing company limited_Branch Of Central Power Corporation		
Trade payables (Basic construction)	692,051,530	424,626,712



Phu Yen Power Company - Central Power Corporation

Payable for renting assets

Central Power Investment and Development Joint Stock Company

Receivable from selling electricity

32,291,091

PREPARER

Tran Thi Phuong Chi

CHIEF ACCOUNTANT

Phan Thi Thanh Ly



Khánh Hòa province, January 24th, 2025

GENERAL DIRECTOR

Nguyen Hai Duc